

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
" NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI MÚT
XỐP CÔNG SUẤT 8.100 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM "**

**ĐỊA CHỈ: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN
XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 11 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
" NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI MÚT
XỐP CÔNG SUẤT 8.100 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM "**

**ĐỊA CHỈ: THỬA ĐẤT SỐ 224, TÒA BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐÈN
XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL



P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT
TÂN HUY HOÀNG *h*
GIÁM ĐỐC



LÊ GIA KHÁNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	vii
MỞ ĐẦU	8
1. Thông tin chung về cơ sở	8
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	8
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	9
1.1. Tên chủ cơ sở.....	9
1.2. Tên cơ sở	9
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	11
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	11
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	11
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	16
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	16
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở.....	16
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	18
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	24
1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại và dự kiến đầu tư các hạng mục chưa triển khai	24
1.5.2. Các hạng mục công trình.....	25
CHƯƠNG II	33
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	33
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	33
CHƯƠNG III.....	35
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ.....	35
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	35

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	35
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	35
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	38
3.1.3. Xử lý nước thải	42
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	48
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	51
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	54
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:	55
3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	57
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	60
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	63
3.8.1. Các nội dung thay đổi so với BDKĐTCMT	63
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	65
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	65
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	65
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	65
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	66
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	66
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	66
4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở	66
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...	66
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	67
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	67
4.4. Quản lý chất thải rắn.....	68
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	70
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	70
5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải	70
5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải.....	70
5.2. Quan trắc định kỳ khí thải	73
5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải	73
5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải.....	73

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.	74
5.3.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải	74
CHƯƠNG VI.....	76
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	76
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	76
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	76
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	77
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	78
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	78
CHƯƠNG VII	79
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	79
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	80

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công thương
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
MT	: Môi trường
NXB	: Nhà xuất bản
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở	10
Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở	11
Bảng 1. 3. Sản phẩm của cơ sở.....	11
Bảng 1. 4. Các quy trình sản xuất của cơ sở	11
Bảng 1. 5. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở	16
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở.....	17
Bảng 1. 7. Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm.....	17
Bảng 1. 8. Tính chất của nguyên liệu, hóa chất sử dụng chính.....	18
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở	19
Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất	21
Bảng 1. 11. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế.....	22
Bảng 1. 12. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở.....	24
Bảng 1.13. Các hạng mục công trình đã xây dựng.....	25
Bảng 2. 1. Kết quả quan trắc nước mặt Sông Đồng Nai năm 2021	
.....	
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa	35
Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nổi nước mưa	37
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải	38
Bảng 3. 4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nổi nước mưa	39
Bảng 3. 5. Các hạng mục xây dựng của trạm XLNT	46
Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt của HTXL nước thải.....	47
Bảng 3. 7. Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành.....	48
Bảng 3. 8. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được trang bị	48
Bảng 3. 9. Hệ thống xử lý bụi tại cơ sở.....	48
Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt	49
Bảng 3. 11. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	52
Bảng 3. 12. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh	53
Bảng 3. 13. CTR sản xuất thông thường phát sinh	53
Bảng 3. 14. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	55
Bảng 4. 1. Nguồn bụi và khí thải phát sinh	66

Bảng 4. 2. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn.....	67
Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....	68
Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải.....	70
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022	71
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023	72
Bảng 5. 4. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải.....	73
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải ngày 11/08/2022	73
Bảng 5. 6. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải ngày 12/08/2022	74
Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải năm 2023	75
Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm	76
Bảng 6. 2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải.....	76
Bảng 6. 3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường.....	77
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	78
Bảng 6. 5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm	78

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở.....	10
Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất nút xốp.....	12
Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất nút xốp	16
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở.....	35
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn.....	36
Hình 3. 3. Ống thu gom nước mưa trên mái.....	36
Hình 3. 4 Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nổi của cơ sở	37
Hình 3. 5. Ống thu gom nước mưa trên mái và cống thoát nước mưa của Cơ sở.....	37
Hình 3. 6. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT	38
Hình 3. 7. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận	39
Hình 3. 8. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT thực tế tại Cơ sở.....	39
Hình 3. 9. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận	40
Hình 3. 10. Mặt bằng sơ đồ thoát nước thải của Cơ sở	40
Hình 3. 11. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại	43
Hình 3. 12. Quy trình thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở công suất 35 m ³ /ngày.đêm	43
Hình 3. 13 Quy trình thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở công suất 35 m ³ /ngày.đêm thực tế tại Cơ sở.....	45
Hình 3. 14. Hình ảnh bồn nước chứa nước tái sử dụng.....	47
Hình 3. 15. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	49
Hình 3. 16. Hình ảnh HTXL khí thải tại cơ sở.....	51
Hình 3. 17. Nhà chứa chất thải nguy hại	54

MỞ ĐẦU

1. Thông tin chung về cơ sở

Công ty TNHH Hon Da Industrial được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700667651 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 13/11/2015

Công ty đã thuê 1 lô đất tại Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đền, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích 126.648,9 m² để xây dựng nhà máy.

Năm 2006, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN - TNMT ngày 30/06/2006;

Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.001037T do Chi cục bảo vệ môi trường Bình Dương cấp ngày 22/10/2010;

Văn bản số 2278/STNMT-CCBVMT ngày 10/05/2019 về thay đổi nội dung bản Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Hon Da Industrial ;

Năm 2021, Công ty đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 87/GP-STNMT ngày 04/11/2021;

Hiện nay công ty đang hoạt động với công suất đạt khoảng 80% công suất thiết kế.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường

Cơ sở là Cơ sở nhóm II theo quy định tại mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 vì:

- Cơ sở có vốn đầu tư 82.621.000.000 (Tám mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi một triệu) đồng thuộc **Nhóm B** (Cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng trở lên) theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14).

Cơ sở thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động tương đương với cơ sở nhóm I hoặc nhóm II.

Công ty đang hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường trước đây, do vậy Giấy phép môi trường của cơ sở do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thẩm định và cấp phép.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đền, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Wu Chien Ta; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0274.3641668 Fax: 0274.3641669
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700667651 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 13/11/2015
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 04/02/2015.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại nút xốp công suất 8.100 tấn sản phẩm/năm”.
- Địa điểm cơ sở: Công ty TNHH Hon Da Industrial đã xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất trên thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đền, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

❖ Các hướng tiếp giáp:

- Phía Đông giáp: Công ty TNHH Alpha Home Furnishins, chuyên sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Phía Nam: giáp vườn cao su
- Phía Bắc: giáp đường ĐH414.
- Phía Tây: giáp vườn cao su

❖ Tọa độ địa lý khu đất cơ sở:

Bảng 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Ký hiệu mốc ranh giới	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
	X(m)	Y (m)
M1	1225 668	617 435
M2	1225 574	617 744
M3	1225 825	617 959
M4	1225 920	617 657



Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở

✚ Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở

Giấy phép xây dựng số 1018/GPXD ngày 10/04/2017 và số 3683/GPXD ngày 15/11/2017

✚ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:

Năm 2006, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN-TNMT ngày 30/06/2006.

Văn bản số 2278/STNMT-CCBVMT ngày 10/05/2019 về việc thay đổi nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Năm 2021, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 87/GP-STNMT ngày 04/11/2021.

Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.001037T do Chi cục bảo vệ môi trường Bình Dương cấp ngày 22/10/2010.

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Cơ sở có vốn đầu tư 87.406.507.484 VNĐ (Tám mươi bảy tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm tám mươi bốn) đồng thuộc Nhóm B (Cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng) theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất		
		Đăng ký trong BDKĐTCMT	Năm 2022	Năm 2023
1	Sản xuất các loại nút xốp	8.100 tấn sản phẩm/năm	4.200 tấn sản phẩm/năm	6.479 tấn sản phẩm/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở sản xuất các loại nút xốp. Các loại sản phẩm tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 3. Sản phẩm của cơ sở

TT	Sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Khi đạt công suất
1	Các loại nút xốp	4.200 tấn sản phẩm/năm	6.479 tấn sản phẩm/năm	8.100 tấn sản phẩm/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

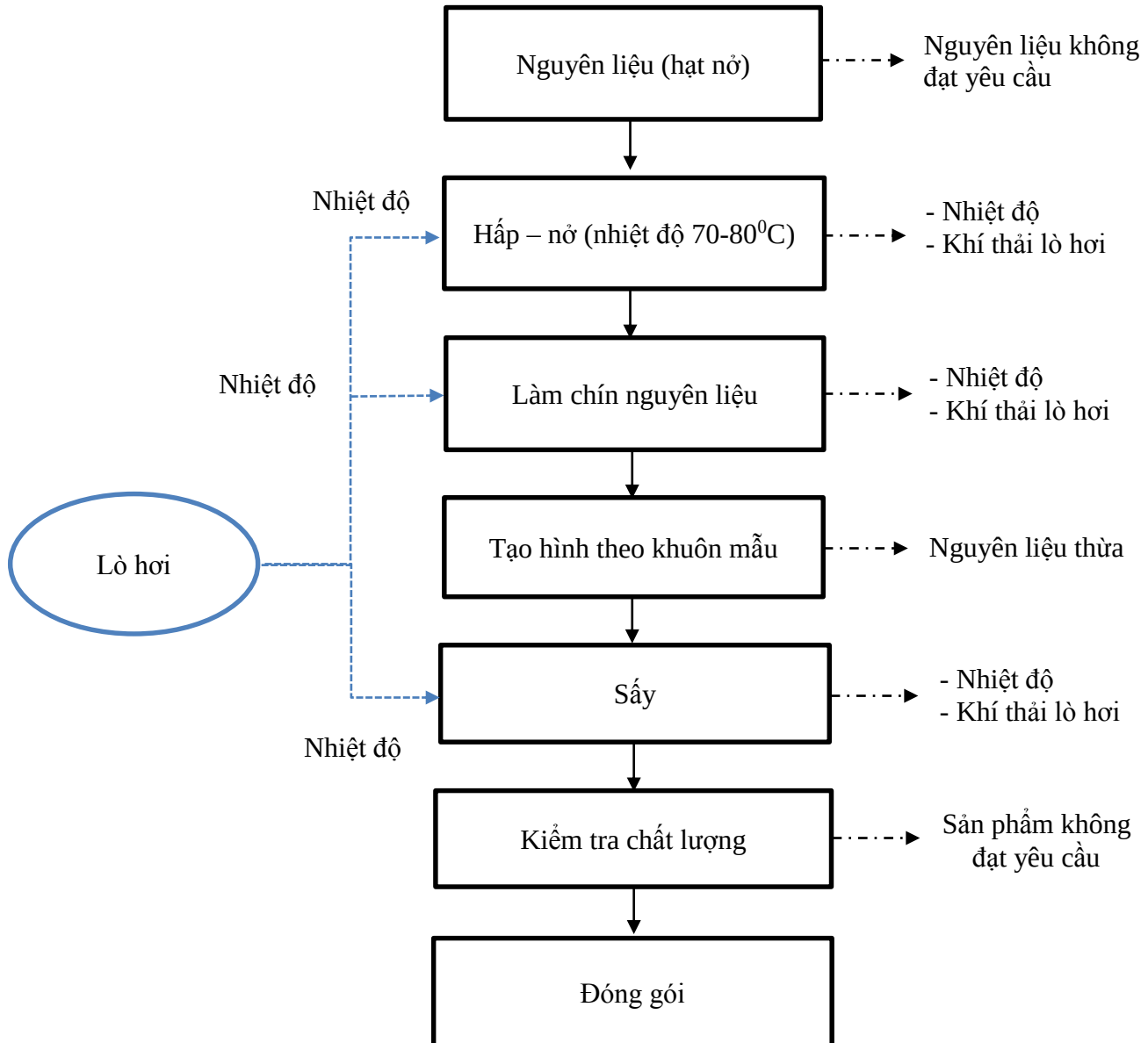
❖ Quy trình sản xuất:

Bảng 1. 4. Các quy trình sản xuất của cơ sở

STT	Tên quy trình	Hiện trạng
1	Quy trình sản xuất nút xốp	Đang hoạt động

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ Quy trình sản xuất mút xốp:



Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất mút xốp

Thuyết minh quy trình:

Chuẩn bị nguyên liệu: Quá trình sản xuất bắt đầu với việc chuẩn bị nguyên liệu, trong đó hạt polystyrene có mật độ thấp (low-density polystyrene, LDPS) là thành phần chính. Hạt polystyrene này thường được cung cấp dưới dạng hạt nhỏ, kích thước từ 1-3 mm. Để đảm bảo chất lượng sản phẩm cuối, hạt nhựa phải được kiểm tra kỹ lưỡng. Điều này bao gồm việc kiểm tra độ sạch, độ ẩm và kích thước hạt

Hấp và nở: Sau khi chuẩn bị xong, các hạt polystyrene sẽ được đưa vào nồi hấp. Trong giai đoạn này, nhiệt độ được duy trì khoảng 80-85°C trong khoảng 20-30 phút. Nhiệt độ cao làm cho pentane trong hạt nhựa bay hơi, dẫn đến việc các hạt nở ra một

cách đáng kể. Quá trình này có thể làm cho thể tích của hạt nhựa tăng lên gấp 20-30 lần, tạo ra không gian trống giữa các hạt, giúp sản phẩm cuối cùng có tính năng cách nhiệt tốt. Điều này là cực kỳ quan trọng, vì nó quyết định khả năng cách nhiệt và độ nhẹ của mút xốp.



Hình 1. 3. Thiết bị hấp – nở

Làm chín nguyên liệu: Sau khi hấp nở, hạt nhựa sẽ được chuyển sang giai đoạn làm chín. Trong giai đoạn này, nhiệt độ được duy trì ở khoảng 80-100°C trong 5-10 phút. Mục đích của giai đoạn này là để các hạt nhựa kết dính lại với nhau, tạo thành một cấu trúc đồng nhất và bền vững hơn. Quá trình làm chín cũng giúp loại bỏ bất kỳ lượng pentane còn lại, đảm bảo rằng sản phẩm cuối cùng không còn mùi hay chất độc hại.

Tạo hình theo khuôn mẫu: Sau khi hoàn tất giai đoạn làm chín, hạt đã nở sẽ được chuyển vào khuôn để tạo hình sản phẩm. Tại đây, nhiệt độ khuôn được duy trì ở khoảng 80-90°C trong 3-10 phút. Giai đoạn này rất quan trọng, vì nó giúp các hạt nhựa dàn đều và kết hợp chặt chẽ với nhau để tạo thành hình dạng sản phẩm mong muốn. Các khuôn có thể có nhiều hình dạng khác nhau tùy thuộc vào mục đích sử dụng của sản phẩm, từ các tấm lớn cho đến các chi tiết nhỏ hơn. Quá trình này đòi hỏi sự chính xác cao để đảm bảo rằng sản phẩm cuối cùng có kích thước và hình dáng đúng như yêu cầu.



Hình 1.4. Thiết bị tạo hình

Sấy: Sau khi tạo hình, sản phẩm cần được sấy khô để loại bỏ độ ẩm còn lại. Giai đoạn này thường kéo dài từ 240-300 phút với nhiệt độ sấy khoảng 60-70°C. Việc sấy không chỉ giúp ổn định cấu trúc sản phẩm mà còn ngăn ngừa sự hình thành nấm mốc và các vấn đề khác liên quan đến độ ẩm. Sấy khô cũng giúp tăng cường khả năng cách nhiệt của mút xốp, làm cho sản phẩm có hiệu suất tốt hơn khi sử dụng.



Hình 1.5. Thiết bị sấy

Kiểm tra chất lượng: Sau khi hoàn tất giai đoạn sấy, sản phẩm sẽ trải qua quy trình kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt. Các tiêu chí đánh giá bao gồm độ bền, độ dày, tính năng cách nhiệt và sự đồng nhất của cấu trúc. Mỗi sản phẩm sẽ được kiểm tra bằng cách sử dụng các thiết bị đo lường hiện đại, nhằm đảm bảo rằng chúng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn. Các sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ để đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm tốt nhất được đưa ra thị trường.

Đóng gói: Cuối cùng, các sản phẩm mút xốp EPS sẽ được đóng gói cẩn thận để chuẩn bị cho việc vận chuyển và phân phối. Quy trình đóng gói được thiết kế để bảo vệ sản phẩm khỏi va đập, ẩm ướt và các yếu tố bên ngoài khác trong suốt quá trình vận chuyển. Thông thường, sản phẩm sẽ được bao bọc trong lớp nhựa bảo vệ và được xếp chồng lên nhau một cách khoa học để tiết kiệm không gian và dễ dàng trong việc vận chuyển.

Quy trình sản xuất mút xốp EPS không chỉ tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao mà còn góp phần vào việc bảo vệ môi trường nhờ vào việc sử dụng hiệu quả nguyên liệu và khả năng tái chế của sản phẩm. Sự tối ưu trong từng bước của quy trình sản xuất này giúp nâng cao hiệu suất và giảm thiểu lãng phí, hướng tới một nền sản xuất bền vững.

Hình ảnh về thông tin sản xuất tại cơ sở như sau:



Nguyên liệu



Nguyên liệu



Kiểm tra chất lượng

Thành phẩm

Hình 1. 6. Hình ảnh về quy trình sản xuất nút xốp

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. 5. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất		
		Đăng ký trong BĐKĐTCMT	Năm 2022	Năm 2023
1	Sản xuất các loại nút xốp	8.100 tấn sản phẩm/năm	4.200 tấn sản phẩm/năm	6.479 tấn sản phẩm/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)



Hình 1. 7 Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở

Nhu cầu nguyên phụ liệu trong các giai đoạn của cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở

STT	Tên	Đơn vị	Nhu cầu theo BĐKĐTCMT đã phê duyệt	Nhu cầu hiện tại		Nhu cầu khi đạt công suất tối đa	Mục đích sử dụng
				Năm 2022	Năm 2023		
I	Nguyên liệu						
1	Polystyrene	Tấn /năm	7.000	4.340	6.996	7.000	Sản xuất sản phẩm
2	Low Density Polyethylene	Tấn /năm	2.000	-	-	2.000	
3	Nguyên vật liệu khác	Tấn /năm	100	-	-	100	
II	Hóa chất						
1	Chlorine	Kg/năm	72	68	72	72	Hệ thống xử lý nước thải
2	Vi sinh	Lít/năm	21	17,7	21	21	
III	Nhiên liệu						
1	Than	Tấn/năm	10.000	6.646	8.609	10.000	Nguyên liệu lò hơi
2	Củi	Tấn/năm	16.100	11.076	15.469	16.100	
3	Dầu DO	Lít/năm	140.000	128.083	139.594	140.000	Nguyên liệu máy phát điện

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở**

Bảng 1. 7.Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm

Nguyên liệu đầu vào				Tỉ lệ hao hụt (3,5%)	Sản phẩm	
Tên	Quy trình	Lượng dùng (tấn/năm)	Tỷ lệ sản phẩm (%)		Tên	Khối lượng (tấn/năm)
Polystyrene	Sản xuất mút xốp	6.996	96,5	247	Mút xốp	6.479

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

(*) Từ khi công ty trở lại hoạt động sau khi bùng phát dịch covid – 19 2021, tình hình kinh doanh các đơn hàng của Cơ sở gặp nhiều khó khăn, các mặt hàng sản xuất cũng không còn đa dạng như trước. Do đó, năm 2022, 2023 Công ty chỉ sử dụng nguyên liệu Polystyrene để sản xuất chính.

❖ **Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại Cơ sở**

Bảng 1. 8. Tính chất của nguyên liệu, hóa chất sử dụng chính

STT	Tên	Thành phần/Tính chất hóa lý	Tính nguy hại
1	Polystyrene	Polystyren là một loại nhựa nhiệt dẻo, được tạo thành từ phản ứng trùng hợp stiren. Công thức cấu tạo của polystyren là $(CH[C_6H_5]-CH_2)_n$. Polystyren không màu và dễ tạo màu, hình thức đẹp, dễ gia công bằng phương pháp ép và ép phun (nhiệt độ gia công vào khoảng 180–200 °C)	Trong thành phần nhựa PS có chứa các chất độc hại như Styrene và Benzen. Đây là chất nghi ngờ gây ung thư và chất độc thần kinh gây nguy hiểm cho con người
2	Low Density Polyethylene	Low Density Polyethylene là một loại nhựa nhiệt dẻo được làm từ monome ethylene ở dạng mờ hoặc đục, nó khá dẻo và dai. LDPE có phạm vi nóng chảy rộng, nhiệt độ nóng chảy thấp (105°C – 115°C)	-
3	Expanded Polyethylene (EPE)	Expanded Polyethylene (EPE): là một loại nhựa có màu trắng sữa đặc, mùi nhẹ tỏa ra trong môi trường nóng và khi sản phẩm được cắt/	-
Hóa chất tẩy rửa và phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải			
1	Chlorine	Chlorine là một hợp chất của clo, mang tính oxy hóa và sát khuẩn cực mạnh, được dùng phổ biến trong mục đích tẩy trắng và khử trùng. Công thức hóa học: $Ca(ClO)_2$ Dạng bột trắng, có mùi cay xốc, khi pha vào trong nước có màu trong suốt và mùi vị rõ ràng.	Tình trạng ngộ độc chlorine có thể gây ra các triệu chứng toàn thân. Các triệu chứng trên hô hấp bao gồm khó thở và có dịch trong phổi. Các triệu chứng trên tiêu hóa như: -Bỏng rát trong miệng -Sưng họng -Đau họng -Đau dạ dày -Nôn mửa -Có máu trong phả
2	Vi sinh	Chế phẩm vi sinh tổng hợp, tăng cường phân hủy sinh học, giảm COD, BOD, khử mùi, khử bùn...	-

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguồn cung cấp điện

❖ Nguồn cung cấp:

Nguồn cung cấp: Điện năng cấp cho Cơ sở được lấy từ Công ty điện lực Bình Dương - Bắc Tân Uyên.

❖ **Nhu cầu sử dụng**

Nhu cầu điện của Cơ sở khoảng 638.980 kWh/tháng tương đương 7.667.760 kWh/năm (theo hóa đơn sử dụng điện năm 2024). Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau:

- + Hoạt động sản xuất của cơ sở.
- + Sinh hoạt (hoạt động thắp sáng văn phòng, máy vi tính, máy in, điều hòa,...).
- + Thiết bị cơ điện, máy móc thiết bị,...

Nhu cầu điện của Cơ sở khi đi vào hoạt động tối đa công suất được ước tính vào 800.000 kWh/tháng tương đương 9.600.000 kWh/năm

b. Nguồn cung cấp nước

❖ **Nguồn cung cấp:**

Nước cấp cho sinh hoạt: Công ty sử dụng sử dụng từ nguồn cấp nước của công ty Cổ phần Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương, lưu lượng trung bình sử dụng theo hàng tháng là 249,5 m³/tháng tương đương 8,3 m³/ngày (đính kèm hóa đơn nước ở phụ lục).

Công ty sử dụng nước cấp từ giếng khoan của Công ty. Công ty có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 87/GP-STNMT ngày 04/11/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, có thời hạn đến 01 tháng 11 năm 2026 cho mục đích:

- Nước cấp cho lò hơi: Nước cấp từ giếng khoan của Công ty

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Nhu cầu sử dụng nước năm 2024 thống kê như sau:

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

Tháng	Lưu lượng nước sử dụng theo hóa đơn nước	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 01/2024	220	7,3
Tháng 02/2024	225	7,5
Tháng 03/2024	217	7,2
Tháng 04/2024	247	8,2
Tháng 05/2024	240	8

Tháng	Lưu lượng nước sử dụng theo hóa đơn nước	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 06/2024	232	7,7
Tháng 07/2024	250	8,3
Tháng 08/2024	230	7,6
Tháng 09/2024	387	12,9
Tháng 10/2024	247	8,2
Lưu lượng trung bình cao nhất	249,5	8,3

(Nguồn: Công ty TNHH Hòn Dà Industrial)

c. Nhu cầu sử dụng lao động

Hạng mục	Lao động Việt Nam	Chuyên gia nước ngoài	Số ca làm việc
BĐKĐTCMT đã duyệt	450	50	3 ca/ngày
Hiện tại (2024)	420	05	3 ca/ngày
Khi đạt công suất tối đa	450	50	3 ca/ngày

(Nguồn: Công ty TNHH Hòn Dà Industrial)

Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất

STT	Mục đích sử dụng	Định mức tính toán	Quy mô tính toán		Lượng nước sử dụng (m³/ngày)		
			Hiện tại (2024)	Khi đạt công suất tối đa	BĐKĐTCMT đã duyệt	Hiện tại (2024)	Khi đạt công suất tối đa
I	Nước cho mục đích sinh hoạt						
1	Sinh hoạt công nhân	45 lít/người/ngày	420	450	20,25	18,9	20,25
2	Nước tắm rửa vệ sinh cho chuyên gia	25 lít/ người/ngày	5	50	1,25	0,125	1,25
3	Nước nấu ăn và sinh hoạt nấu ăn	25 lít/ người/ngày	425	500	12,5	10,625	12,5
II	Nước cho mục đích sản xuất						
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	Nước bốc hơi 80%, tuần hoàn 20%. Cơ sở đang hoạt động 2 lò hơi 15 tấn/h và 10 tấn/h.	cơ sở có 3 lò hơi: 02 lò 15 tấn/h 01 lò 10 tấn/h	cơ sở có 3 lò hơi: 02 lò 15 tấn/h 01 lò 10 tấn/h	120	110	120
4	Nước cấp cho làm mát, nước giải nhiệt cho máy móc	Theo dõi thực tế tại cơ sở			3	3	3
5	Nước tưới cây	3 lít/m²/ngày	79.398,89 m²		-	5	5
	Nước rửa đường	rửa đường tính 0,4 lít/m²/ngày đêm theo QCVN 01:2021/BXD.	19.500 m²		-	1,8	1,8
III	TỔNG CỘNG				-	149,45	163,8

❖ *Sơ đồ cân bằng nước như sau:*

Bảng 1. 11. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước cấp sử dụng (m³/ngày)		Tỷ lệ phát sinh nước thải (%)	Lượng nước xả thải (m³/ngày)				Lưu lượng xin phép xả thải (m³/ngày) = lưu lượng xả thải ngày cao nhất	Ghi chú
		Hiện tại	Khi đạt công suất thiết kế		Hiện tại		Khi đạt công suất thiết kế			
					m³/ngày	%	m³/ngày	%		
1	Nước sinh hoạt cho công nhân	18,9	20,25	100	18,9	100%	20,25	100%	20,25	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014/NĐ-CP
2	Nước tắm rửa vệ sinh cho chuyên gia	0,125	1,25	100	0,125	100%	1,25	100%	1,25	
3	Nước nấu ăn và sinh hoạt nấu ăn	10,625	12,5	100	10,625	100%	12,5	100%	12,5	
4	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	110	120	3%	110	10%	120	-	0,5	1 lò 1 lò 10 tấn/h, 2 lò 15tấn/h. Hiện tại chỉ hoạt động 01 lò hơi 15 tấn/h và 01 lò hơi 10 tấn/h, dự phòng 01 lò hơi 15 tấn/h
5	Nước cấp cho làm mát, nước giải nhiệt cho máy móc	3	3	0	0	0	0	0	0	Bay hơi, tuần hoàn
6	Tưới cây,rửa đường	6,8	6,8	0	0	0	0	0	0	Bay hơi, ngấm vào đất
TỔNG		149,45	163,8	-	-	139,65	154	-	34,5	-

Như vậy, Lưu lượng xin cấp phép xả nước thải tại cơ sở khoảng $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở có công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đảm bảo khả năng xử lý nước thải đạt QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$ trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, nước thải sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho mục đích dội nhà vệ sinh và xử lý khí thải lò hơi.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại và dự kiến đầu tư các hạng mục chưa triển khai

Bảng 1. 12. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng theo BDK ĐTCMT	Số lượng thực tế	Công suất kWa	Xuất xứ	Tình trạng sử dụng
1	Máy ép thành hình EPE	Máy	3	1	7,5	Trung Quốc	Hoạt động tốt
2	Máy phức hợp EPE	Máy	3	1	25	Đài Loan	Hoạt động tốt
3	Máy cắt thủy lực	Cái	3	8	1,0	Đài Loan Việt Nam	Hoạt động tốt
4	Máy cắt	Máy	8	19	2,5	Đài Loan Việt Nam	Hoạt động tốt
5	Máy khuôn mẫu kiểu đứng	Máy	2	2	20	Úc	Hoạt động tốt
6	Máy khuôn mẫu	Máy	5	5	7,5	Trung Quốc	Hoạt động tốt
7	Máy tạo sốp	Máy	3	3	10	Úc	Hoạt động tốt
8	Máy gia nhiệt keo	Máy	10	3	20	Đài Loan	Hoạt động tốt
9	Máy gia nhiệt tấm	Máy	10	10	20	Đài Loan	Hoạt động tốt
10	Hệ thống chân không	Bộ	9	9	20	Đài Loan	Hoạt động tốt
11	Lò hơi	Máy	2	3	-	Trung Quốc Việt Nam	Hoạt động tốt
12	Máy nén khí	Máy	10	9	75 - 150	Đài Loan	Hoạt động tốt
13	Máy làm khô không khí	Máy	5	5	1,5	Đài Loan	Hoạt động tốt
14	Máy thành hình kiểu ngang	Máy	40	38	7,5	Trung Quốc Đài Loan	Hoạt động tốt
15	Hệ thống nước làm nguội	Bộ	3	3	15	Đài Loan	Hoạt động tốt
16	Máy sấy khô	Máy	10	10	7,5	Trung Quốc	Hoạt động tốt
17	Thùng lọc	Cái	5	5	-	Đài Loan	Hoạt động tốt
18	Máy phát điện, công suất 1.000 KVA, sử dụng dầu DO	Máy	2	2	1.000	Đài Loan	Hoạt động tốt

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng theo BDK ĐTCMT	Số lượng thực tế	Công suất kWa	Xuất xứ	Tình trạng sử dụng
19	Khuôn mẫu	Bộ	100	100	-	Trung Quốc	Hoạt động tốt
20	Máy thu hồi EPE	Máy	1	0	-	Đài Loan	Hoạt động tốt
21	Máy thu hồi EPS	Máy	1	1	30	Đài Loan	Hoạt động tốt
22	Thiết bị khuôn mẫu	Máy	300	300	-	Đài Loan Việt Nam	Hoạt động tốt

(Nguồn: Công ty TNHH Hôn Da Industrial)

Bảng 1.13. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt của HTXL nước thải

STT	Hạng mục thiết bị	Thông số	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm nước thải bể gom	- Loại bơm chìm chống ăn mòn hóa chất - $Q_{min} = 2m^3/h$; $H=4m$	Cái	2
2	Máy thổi khí	- $Q_{min} = 1,2m^3/h$; $H=4m$; 2,2kw - Ống giảm thanh, van 1 chiều, puli, khớp nối mềm, khung đỡ,...	Cái	1
3	Hệ phân phối khí bể Aerotank	- Dạng ống phân phối - Đĩa phân phối khí mịn	Hệ	1
4	Hệ thống phân phối nước bể lắng	- Ống trung tâm - Support đỡ ống	Cái	1
5	Hệ thống thu nước bể lắng	- Máng tràn - Tấm chắn bọt - Support đỡ máng	Cái	1
6	Bơm bùn bể lắng	- Bơm Airlift pump - Lưu lượng $1m^3/h$	Cái	2
7	Bơm hóa chất	- Bồn chứa 300l, PVC - Bơm định lượng: 2-3l/h 01 cái	Hệ	2

(Nguồn: Công ty TNHH Hôn Da Industrial)

1.5.2. Các hạng mục công trình

Bảng 1.14. Các hạng mục công trình đã xây dựng

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng 1A	1.638	1,3
2	Nhà xưởng 1B	1.638	1,3
3	Nhà xưởng 2A	1.638	1,3
4	Nhà xưởng 2B	1.638	1,3

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
5	Nhà xưởng 3	1.800	1,43
6	Nhà xưởng EPE	1.800	1,43
7	Nhà xưởng Block (2 tầng)	2.324,6	1,83
8	Nhà xưởng Fafao	2.340,2	1,85
9	Nhà xưởng EPS (2 tầng)	2.336,3	1,85
10	Nhà xưởng	4.028	3,5
II	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Nhà văn phòng (2 tầng)	583,2	0,46
2	Nhà ký túc xá (2 tầng)	316,33	0,25
3	Kho thành phẩm 1	1.872	1,47
4	Kho thành phẩm 2	1.188	0,94
5	Kho xay phế liệu	600	0,47
6	Nhà công vụ	1.500	1,18
7	Kho xuất hàng 1	1.500	1,18
8	Kho xuất hàng 2	1.500	1,18
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	HTXL nước thải	97,5	-
2	HTXL khí thải	426	-
3	Nhà chứa chất thải sinh hoạt	3	0,002
4	Nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường	80	0,06
5	Nhà chứa chất thải nguy hại	40	0,03
IV	Hạng mục công trình khác		
6	Cây xanh, thảm cỏ, đất trống	38.624,7	32
7	Đường giao thông nội bộ	47.336,97	39,218
8	Hồ nước tự nhiên	4.500	3,73
Tổng cộng		120.702,3	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Phương án thiết kế xây dựng các công trình tại Cơ sở**

📁 **Nhà xưởng 1A:**

+ Diện tích sàn: 26 m x 63 m = 1.638 m².

- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng 1B:

- + Diện tích sàn: 26 m x 63 m = 1.638 m².
- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng 2A:

- + Diện tích sàn: 26 m x 63 m = 1.638 m².
- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền,
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng 2B:

- + Diện tích sàn: 26 m x 63 m = 1.638 m².
- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng 3:

- + Diện tích sàn: 30 m x 60 m = 1.800 m².
- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.

- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng EPE:

- + Diện tích sàn: $30 \text{ m} \times 60 \text{ m} = 1.800 \text{ m}^2$.
- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng Block:

- + Diện tích sàn: $39,2 \text{ m} \times 59,3 \text{ m} = 2.324,6 \text{ m}^2$.
- + Diện tích tầng lửng: $39,2 \text{ m} \times 12,975 \text{ m} = 508,6 \text{ m}^2$.
- + Tổng diện tích sàn xây dựng: $2.833,18 \text{ m}^2$.
- + Số tầng: 2 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng FAFAO:

- + Diện tích sàn: $39,2 \text{ m} \times 59,7 \text{ m} = 2.340,2 \text{ m}^2$.
- + Số tầng: 1 tầng
- + Chiều cao công trình đến mái: 9m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà xưởng EPS:

- + Diện tích trệt: $39,2 \text{ m} \times 59,6 \text{ m} = 2.336,3 \text{ m}^2$.
- + Diện tích tầng lửng: $39,2 \text{ m} \times 26,125 \text{ m} = 1.024,1 \text{ m}^2$.
- + Tổng diện tích sàn xây dựng: $3.360,4 \text{ m}^2$.
- + Số tầng: 2 tầng
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.

- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Kho thành phẩm 1:

- + Diện tích sàn: $36 \text{ m} \times 52 \text{ m} = 1.872 \text{ m}^2$
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Kho thành phẩm 2:

- + Diện tích sàn: $36 \text{ m} \times 33 \text{ m} = 1.188 \text{ m}^2$
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà kho xay phế liệu:

- + Diện tích sàn: $20 \text{ m} \times 30 \text{ m} = 600 \text{ m}^2$
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

📁 Nhà công vụ:

- + Diện tích tầng 1: $20 \text{ m} \times 75 \text{ m} = 1.500 \text{ m}^2$.
- + Số tầng: 1 tầng
- + Loại công trình: Công trình dân dụng
- + Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng

📁 Nhà văn phòng:

- + Diện tích tầng 1: 574,58 m².
- + Diện tích tầng 2: 552,5 m².

- + Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.127,1 m².
- + Số tầng: 2 tầng
- + Loại công trình: Công trình dân dụng
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng

Kho xuất hàng 1:

- + Diện tích sàn: 30 m x 50 m = 1500 m²
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng

Kho xuất hàng 2:

- + Diện tích sàn: 30 m x 50 m = 1500 m²
- + Loại công trình: Công trình công nghiệp
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng

Nhà xưởng:

- + Diện tích tầng trệt: 38m x 106m = 4.028 m².
- + Diện tích tầng lửng: 38m x 12m = 456 m².
- + Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.484 m².
- + Số tầng: 2 tầng
- + Loại công trình: Công trình dân dụng
- + Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.
- + Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng

Nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường

- + Diện tích xây dựng chiếm đất: 80 m²
- + Kết cấu: Móng BTCT. Nền bê tông B20 đá 10 x 20 dày 100. Mái lợp tôn mạ.

📁 Nhà chứa chất thải nguy hại

- + Diện tích xây dựng chiếm đất: 40 m²
- + Kết cấu: Móng BTCT. Nền bê tông B20 đá 10 x 20 dày 100. Mái lợp tôn mạ.

Một số hình ảnh hiện trạng tại cơ sở như sau:

- + Khu chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT19219, ngày 30/05/2022, xác nhận nhà nước thu hồi 5.946 m², diện tích còn lại: 120.702,3m² (trong đó có 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6 m² thuộc HLAT lưới điện), diện tích thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, theo hồ sơ số 01533



Khuôn viên quanh khu vực nhà xưởng



Khu vực nhà xưởng



Cây trong khuôn viên nhà máy



Kho thành phẩm

Hình 1. 5. Hình ảnh cơ sở

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở thực hiện tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Huyện Bắc Tân Uyên là huyện nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Đông, có vị trí quan trọng trong kết nối, giao thương và cũng được xem là một trong những đô thị động lực tại phía Bắc của tỉnh Bình Dương

Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTD-STNMT ngày 01/03/2017 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN-TNMT ngày 30/06/2006.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận chủ trương đầu tư số 461023000449 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04/02/2015.

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ ban hành có nêu Khu vực phía Bắc (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp sinh thái có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện, hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

→ Như vậy, cơ sở triển khai thực hiện tại vị trí hiện tại là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển của địa phương nói riêng cũng như trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói chung.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Hiện tại cơ sở đang hoạt động, đang phát thải vào môi trường.

Theo công bố chỉ số chất lượng không khí (AQI) trên địa bàn tỉnh các tháng đầu năm thì khu vực Khu đô thị – KCN có chất lượng không khí đều đạt chuẩn so với QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 06:2019/ BTNMT.

Như vậy, môi trường không khí khu vực cơ sở chưa bị ô nhiễm quá mức cho phép và vẫn đủ khả năng chịu tải khi cơ sở hoạt động.

b. Khả năng chịu tải của môi trường đất

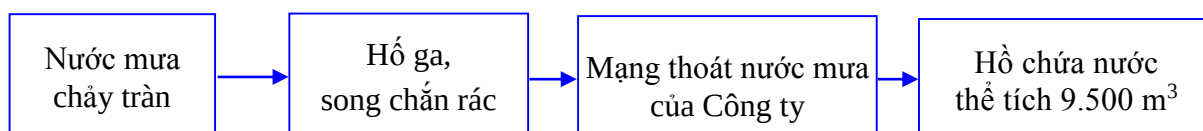
Cơ sở không xả thải trực tiếp ra môi trường đất, do vậy không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đất.

CHƯƠNG III**KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải****3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom bằng ống PVC Ø114 dẫn vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ của Công ty. Toàn bộ nước mưa tại các khu vực được thu gom về đường ống BTCT D300, D600 dẫn về hồ chứa nước thể tích 9.500 m³ nằm trong khuôn viên Công ty bằng phương thức tự chảy.

- Nước mưa trên đường giao thông và từ các nhà xưởng sẽ được thu gom bằng các cống bê tông D300 – D600mm. Sau đó dẫn về hồ chứa nước thể tích 9.500 m³ nằm trong khuôn viên Công ty bằng phương thức tự chảy.



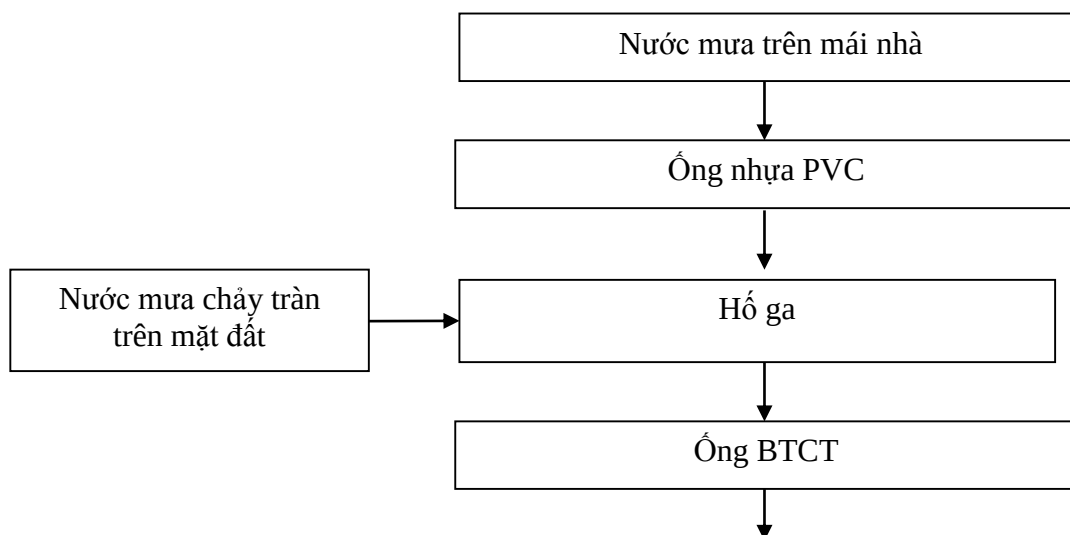
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở

- Có 2 vị trí đầu nối nước mưa từ công ty ra các hồ chứa của Cơ sở.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Cống thoát nước mưa		
1	Cống DN 300	Chiều dài L = 3.341 m, i = 0,3%, vật liệu BTCT
2	Cống DN 600	Chiều dài L = 2.521 m, i = 0,3%, vật liệu BTCT
Tổng		5.862 m
Hồ ga		
1	Hồ ga	Số lượng: 26 cái Kích thước: 1,2mx1,2m Vật liệu: BTCT
2	Hồ ga	Số lượng: 2 cái Kích thước: 1,5mx1,5m Vật liệu: BTCT
Tổng		28 Cái

Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn như sau:



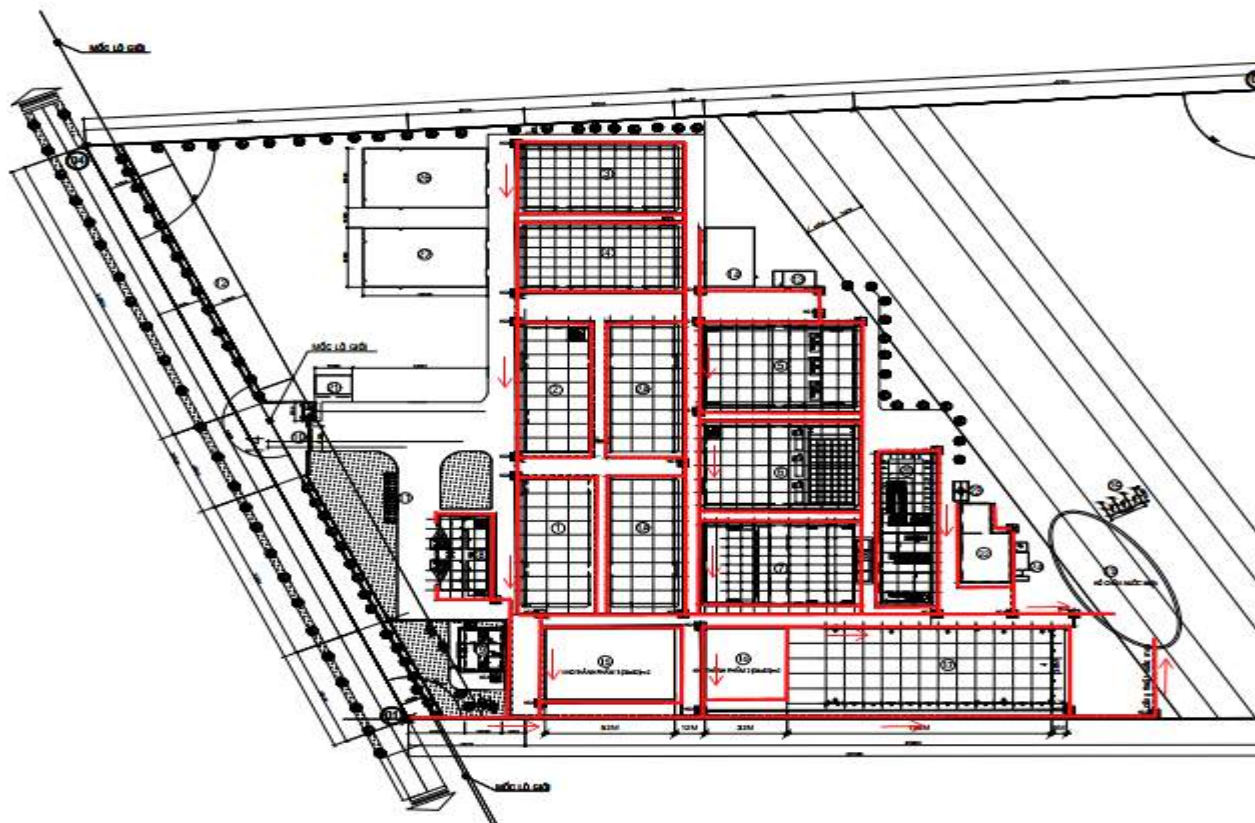
Hồ chứa thể tích 9.500m³ trong khuôn viên công ty

Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn

Hình ảnh thu gom nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 3. 3. Ống thu gom nước mưa trên mái



Hình 3. 4 Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nối của cơ sở



Hình 3. 5. Ống thu gom nước mưa trên mái và cống thoát nước mưa của Cơ sở

Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nối nước mưa

Vị trí đầu nối nước mưa số	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1 (đầu nối vào hồ chứa)	1225 702	617 472
1 (đầu nối vào hồ chứa)	1225 710	617 519

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Theo Bản Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2278/STNMT-CCBVM, ngày 10/05/2019

Nước thải phát sinh của cơ sở từ quá trình sản xuất, sinh hoạt, được thu gom như sau:

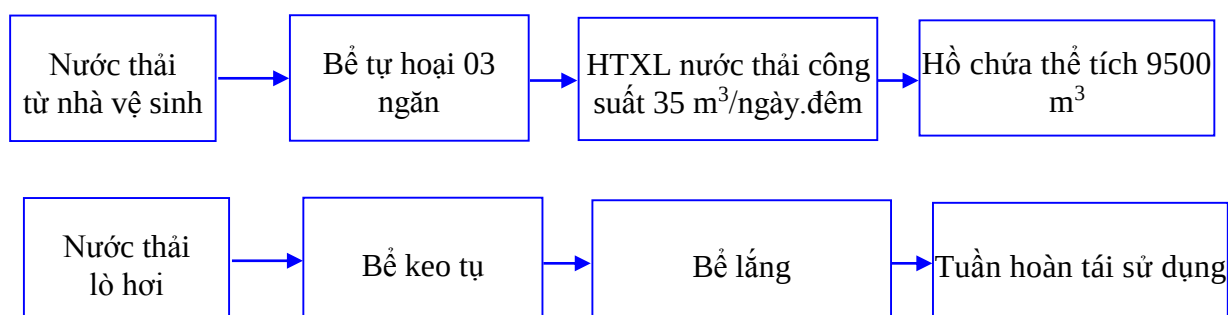
Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng, sau đó theo hệ thống ống PVC D114, tổng chiều dài 160 m ra tuyến ống thu gom nước thải gần nhất D200-300 mm với tổng chiều dài khoảng 500 m về công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

Nước thải phát sinh từ lò hơi sau khi xử lý qua bể keo tụ và được lắng bằng bể lắng, bùn sẽ được tách riêng biệt. Phần nước sẽ được bơm tuần hoàn về lò hơi để tái sử dụng, phần bùn cặn sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải được đính kèm trong phần phụ lục của Báo cáo này).

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Tuyến ống thu gom nước thải sinh hoạt		
1	NT DN 300	Chiều dài L = 25 m, i = 0,3%, Ống nhựa PVC
Tuyến ống thu gom nước thải từ nhà ăn		
2	NT DN 200	Chiều dài L = 15 m, i = 0,3%, Ống nhựa PVC
Tuyến ống thu gom nước thải xử lý khí thải		
3	NT DN 114	Chiều dài L = 25 m, i = 0,3%, Ống nhựa PVC



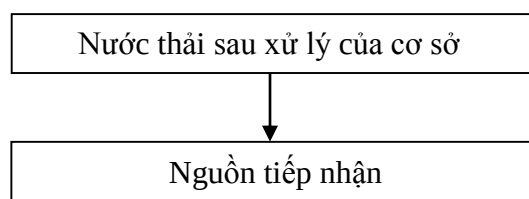
Hình 3. 6. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT

Bảng 3. 4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nổi nước mưa

Vị trí đầu nổi nước thải	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1 (đầu nổi vào hồ chứa)	1.225.702	617.541

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý:**

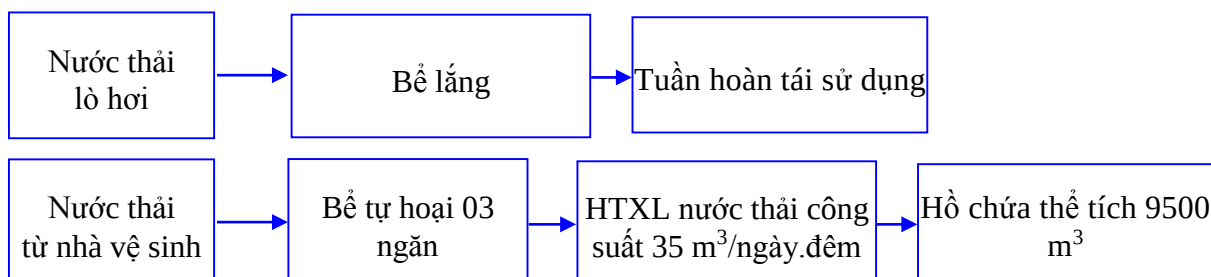
Nước thải sau xử lý được dẫn xả ra nguồn tiếp nhận như phương án đã trình bày trong báo cáo đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cụ thể:

❖ **Sơ đồ hệ thống dẫn và xả nước thải sau xử lý như sau:****Hình 3. 7. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận**❖ **Hiện trạng thức tế của Cơ sở**

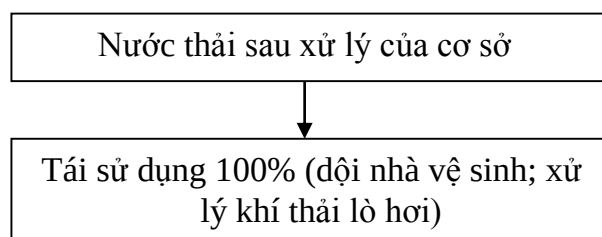
Nước thải phát sinh của cơ sở từ quá trình sản xuất, sinh hoạt, được thu gom như sau:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng, sau đó theo hệ thống ống PVC D114, tổng chiều dài 160 m ra tuyến ống thu gom nước thải gần nhất D200-300 mm với tổng chiều dài khoảng 500 m về công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

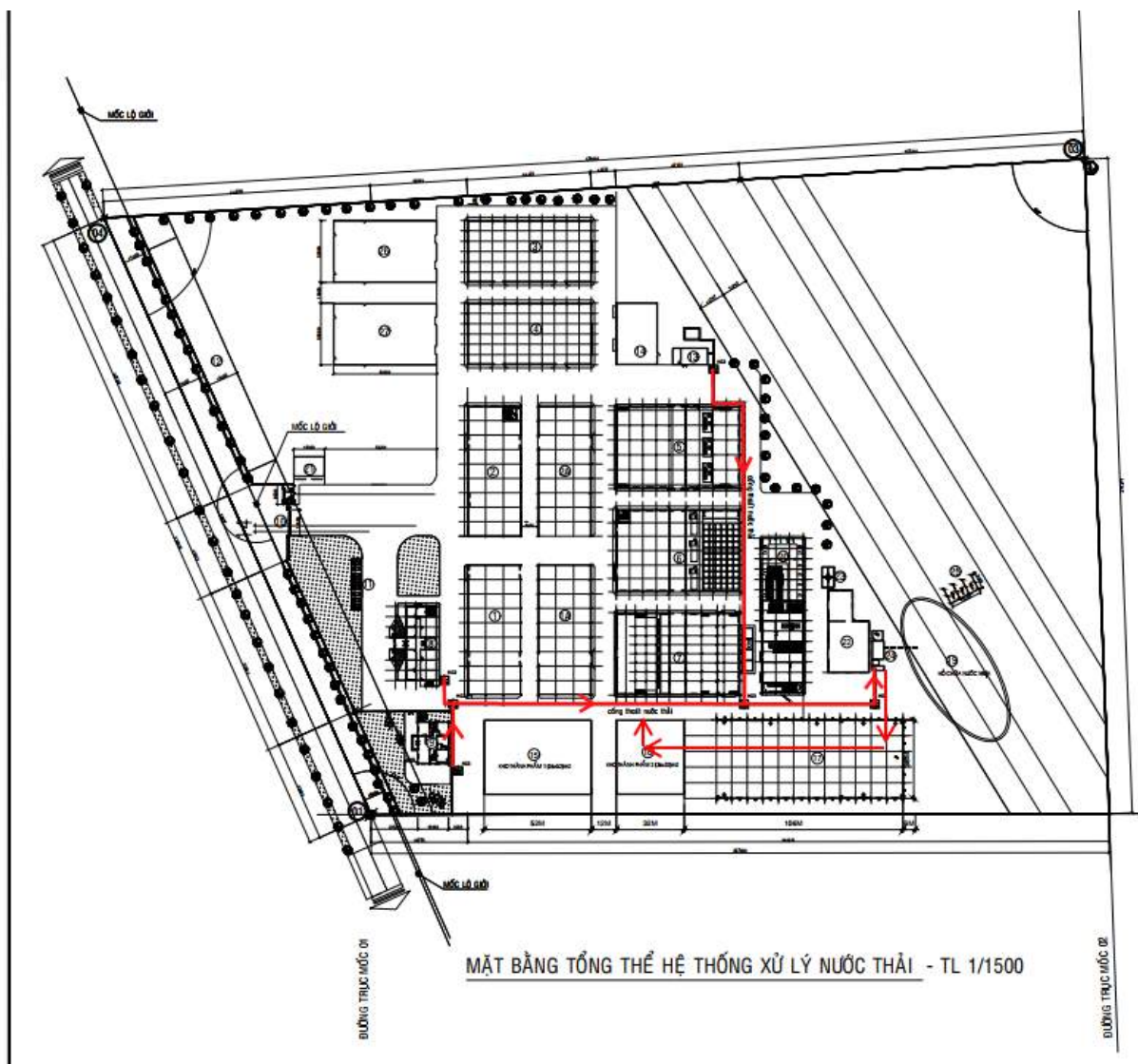
Nước thải phát sinh từ lò hơi sau khi xử lý qua bể lắng sẽ được tách bùn. Phần nước sẽ được bơm tuần hoàn về lò hơi để tái sử dụng, phần bùn cặn sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

**Hình 3. 8. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT thực tế tại Cơ sở**

Sơ đồ hệ thống dẫn và xả nước thải sau xử lý như sau:



Hình 3. 9. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận



Hình 3. 10. Mặt bằng sơ đồ thoát nước thải của Cơ sở

❖ **Thuyết minh cơ sở pháp lý đề xuất phương án xả thải sau xử lý của Cơ sở, cụ thể như sau:**

- Năm 2011, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương gửi công văn số 4020/STNMT-CCBVM, ngày 28/12/2011, về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Honda Industrial.

+ Nội dung công văn về việc xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Honda Industrial. Đoàn kiểm tra đã xác

nhận, tại thời điểm kiểm tra ngày 13/12/2011, nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, theo quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT, cột A với $k_q = 0,6$, $k_f = 1,2$. Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Honda Industrial đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động.

- **Năm 2019**, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường gửi công văn số 2286/STNMT-TNNKSKTTT, ngày 13/05/2019 về việc khảo sát hiện trạng xả thải tại Cơ sở.

+ Nội dung công văn: Qua khảo sát cho thấy vị trí Công ty TNHH Honda Industrial nằm trên tuyến đường ĐH.414, Theo ý kiến của UBND xã Tân Mỹ thì tuyến đường ĐH.414 trên địa bàn xã Tân Mỹ hiện chưa có hạ tầng thoát nước chung của toàn khu vực, đồng thời, khu vực xung quanh Công ty không có sông, suối thoát nước tự nhiên.

- **Năm 2023**, Công ty nhận được Công văn số 370/UBND-KT, ngày 13/7/2023, về việc phúc đáp Văn bản số 05 ngày 03/5/2023 của Công ty TNHH Honda Industrial.

+ UBND xã Tân Mỹ có ý kiến đề nghị Công ty Công ty TNHH Honda Industrial liên hệ UBND huyện Bắc Tân Uyên để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

- **Năm 2023**, UBND huyện Bắc Tân Uyên gửi Công văn số 2428/UBND-KTTH, ngày 19/7/2023, về việc đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường HL414, ấp xóm đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Công văn ghi nhận thời gian tham mưu để trả lời việc đấu nối thoát nước thải của Cơ sở.

- **Ngày 21/7/2023**, UBND huyện Bắc Tân Uyên – Phòng Quản lý đô thị đã gửi thu mời số 71/PQLĐT-GM về việc khảo sát hiện trạng vị trí đấu nối hệ thống nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Honda Industrial vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414.

- **Ngày 07/9/2023**, UBND huyện Bắc Tân Uyên gửi Công văn số 3080/UBND-KTTH gửi Cơ sở về việc đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐH.414, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ.

+ UBND huyện có ý kiến: Việc đấu nối hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt chuẩn theo nội dung Văn bản số 09 ngày 18/7/2023 của Công ty TNHH Honda Industrial tại vị trí Km11+500 bên trái tuyến thuộc dự án xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND

huyện, vì công trình do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ dự án và hiện tại chưa xác nhận được đơn vị quản lý, vận hành khai thác sử dụng theo quy định.

+ Sau khi dự án Xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn Thủ Biên – Sông Sài Gòn quy mô 08 làn xe được đầu tư hoàn thiện các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo quy hoạch được phê duyệt (trong đó có hệ thống thoát nước dọc) và UBND tỉnh ban hành quyết định chỉ đạo đơn vị quản lý vận hành khai thác sử dụng tuyến đường này, do đó sẽ liên hệ đơn vị quản lý vận hành để thỏa thuận đầu nối theo quy định.

→ Qua quá trình xin ý kiến, kiểm tra việc xả thải sau khi xử lý vào nguồn tiếp nhận hệ thống thoát nước chung của khu vực, Công ty TNHH Hon da Industrial đề xuất phương án tái sử dụng 100% lượng nước thải sau xử lý với mục đích dùng nước dội nhà vệ sinh và nước xử lý khí thải lò hơi.

3.1.3. Xử lý nước thải

Cơ sở có 1 hệ thống xử lý nước thải:

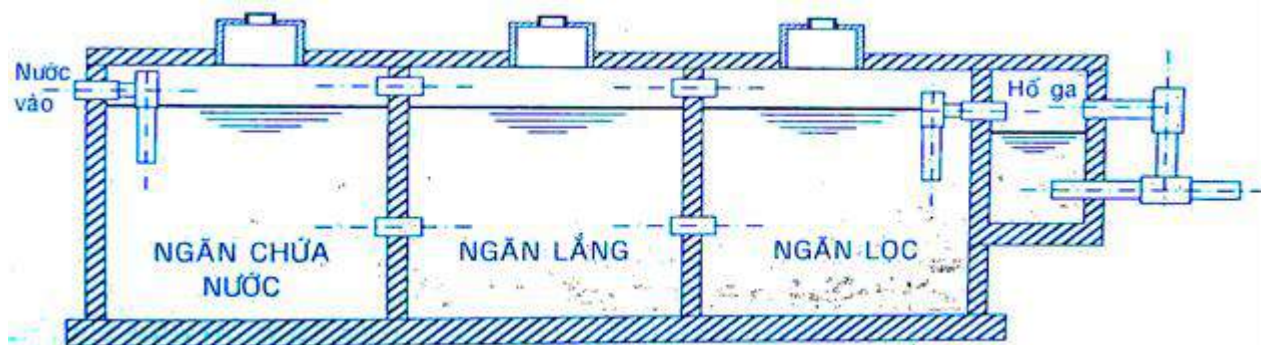
❖ Theo Bản Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2278/STNMT-CCBVM, ngày 10/05/2019

❖ *Thuyết minh công nghệ xử lý:*

Nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom về các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ ngày đêm.

Bể tự hoại với 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH₄, CO₂, H₂S,... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của Công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí.

Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn cụ thể như sau:



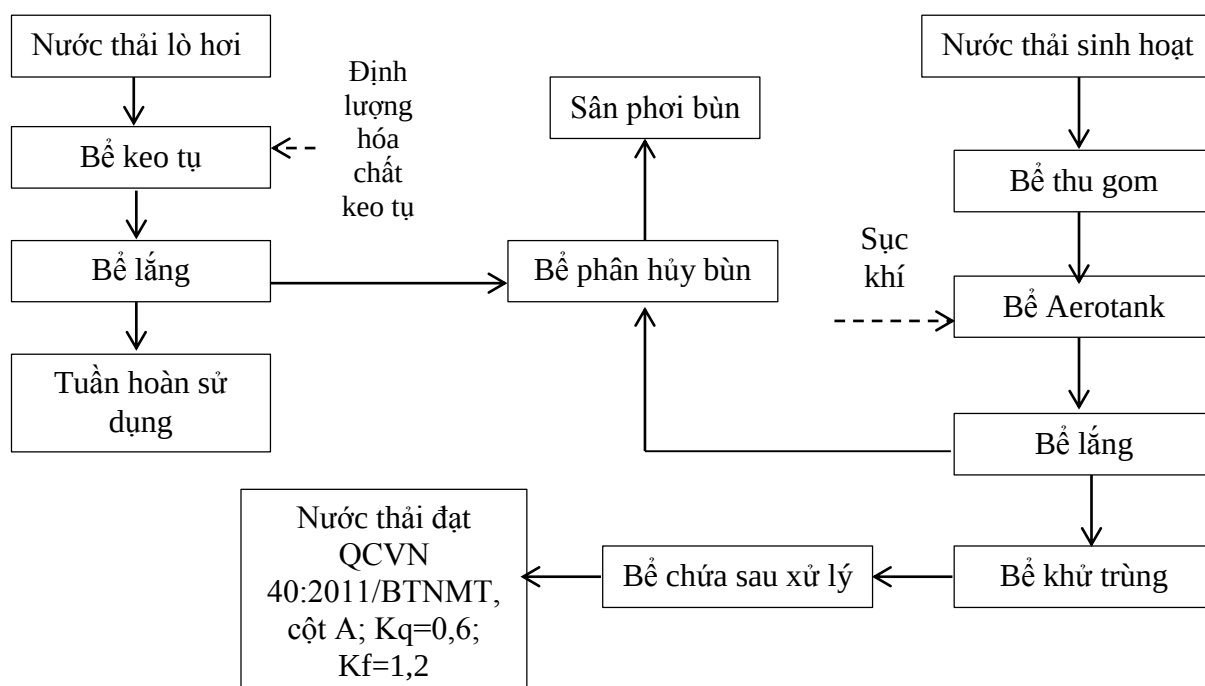
Hình 3. 11. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày đêm để xử lý.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Hiện tại, Công ty đã xây dựng 03 bể tự hoại bố trí tại khu vực nhà ăn, thể tích bể tự hoại là 20 m³, 02 bể tự hoại tại xưởng sản xuất thể tích bể tự hoại là 35 m³/bể; 01 bể tự hoại tại căn tin thể tích bể tự hoại là 13 m³. Do đó bể tự hoại vẫn đảm bảo khả năng xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty.

Quy trình, công nghệ xử lý được trình bày như sau:



Hình 3. 12. Quy trình thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở công suất 35 m³/ngày.đêm

❖ **Thuyết minh công nghệ xử lý:**

Nước thải của Công ty bao gồm 2 nguồn như sau: nước thải xử lý khí thải và nước thải sinh hoạt, 2 loại nước thải này được xử lý riêng biệt.

- Nước thải xử lý khí thải: nước thải tại bể chứa được bơm qua bể keo tụ, tại đây hóa chất keo tụ được bơm định lượng đưa vào. Dưới tác dụng của chất keo tụ, các chất ô nhiễm, chủ yếu là cặn lơ lửng sẽ được kết tụ lại thành bông sau đó lắng xuống ở bể lắng tiếp theo. Phần nước trong phía trên sẽ được tuần hoàn trở lại để sử dụng cho quá trình xử lý khí. Bùn cặn dưới đáy bể lắng sẽ được bơm chìm hút về bể phân hủy bùn để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa và dẫn vào đường ống tập trung đưa về bể thu gom. Tại đây bố trí lưới chắn rác nhằm loại bỏ các thành phần lơ lửng như thức ăn thừa, cặn vô cơ, nylon, giẻ lau,... Từ bể thu gom nước thải được sục khí để điều hòa nồng độ chất ô nhiễm và tăng hàm lượng oxy tự do trong nước, sau đó nước được bơm qua bể sinh học hiếu khí. Trong bể sinh học hiếu khí, nước thải được cung cấp thêm khí nhờ máy thổi khí, nhờ lượng khí đưa vào mà các chủng vi sinh vật hiếu khí lơ lửng trong bể sẽ phân hủy mạnh mẽ các chất hữu cơ hình thành ra CO₂ và sinh khối vi sinh.

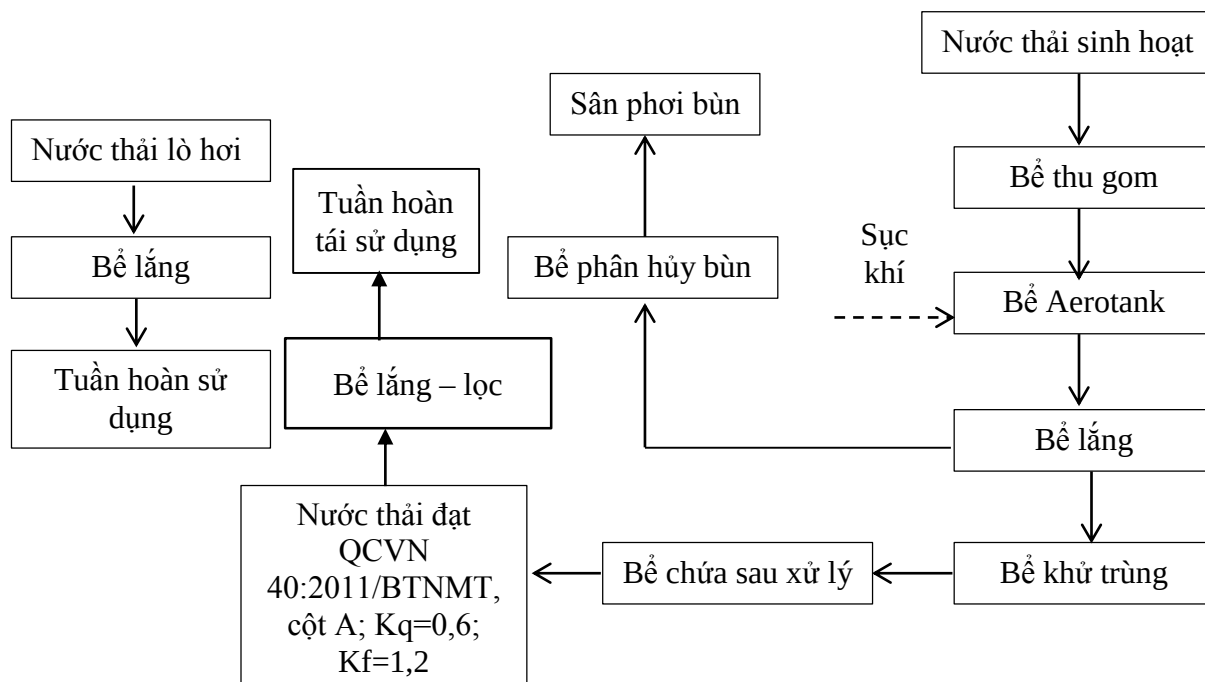
Kinh nghiệm cho thấy với thời gian lưu nước trong bể từ 6-8 giờ thì khả năng phân hủy chất hữu cơ (COD) từ 85-90% với BOD đầu vào khoảng 185 mg/l thì sau khi qua công trình này hàm lượng COD giảm còn từ 18,5 mg/l – 28 mg/l. Sau quá trình phân hủy chất hữu cơ, lượng bùn vi sinh được tách ra khỏi dòng nước thải bằng bể lắng. Một phần bùn từ bể lắng được tuần hoàn về bể sinh học để đảm bảo lượng vi sinh phân hủy, phần còn lại được bơm vào bể phân hủy bùn để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau đó được dẫn vào bể khử trùng, dưới tác dụng của hóa chất khử trùng (Clorine), các loại vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải sẽ bị tiêu diệt. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; K_q=0,6; K_f=1,2 và theo ống PVC Ø90, dài khoảng 10m dẫn về hồ chứa nước tự nhiên của Cơ sở.

❖ **Hiện trạng thức tế của Cơ sở**

❖ **Thuyết minh công nghệ xử lý:**

Quy trình, công nghệ xử lý được trình bày như sau:



Hình 3. 13 Quy trình thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở công suất 35 m³/ngày.đêm thực tế tại Cơ sở

❖ **Thuyết minh công nghệ xử lý:**

Nước thải của Công ty bao gồm 3 nguồn như sau: nước thải xử lý khí thải và nước thải sinh hoạt, 2 loại nước thải này được xử lý riêng biệt.

- Nước thải xử lý khí thải: nước thải tại bể chứa được bơm qua bể keo tụ, tại đây hóa chất keo tụ được bơm định lượng đưa vào. Dưới tác dụng của chất keo tụ, các chất ô nhiễm, chủ yếu là cặn lơ lửng sẽ được kết tụ lại thành bông sau đó lắng xuống ở bể lắng tiếp theo. Phần nước trong phía trên sẽ được tuần hoàn trở lại để sử dụng cho quá trình xử lý khí. Bùn cặn dưới đáy bể lắng sẽ được bơm chìm hút về bể phân hủy bùn để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa và dẫn vào đường ống tập trung đưa về bể thu gom. Tại đây bố trí lưới chắn rác nhằm loại bỏ các thành phần lơ lửng như thức ăn thừa, cặn vô cơ, nylon, giẻ lau,... Từ bể thu gom nước thải được sục khí để điều hòa nồng độ chất ô nhiễm và tăng hàm lượng oxy tự do trong nước, sau đó nước được bơm qua bể sinh học hiếu khí. Trong bể sinh học hiếu khí, nước thải được cung cấp thêm khí nhờ máy thổi khí, nhờ lượng khí đưa vào mà các chủng vi sinh vật hiếu khí lơ lửng trong bể sẽ phân hủy mạnh mẽ các chất hữu cơ hình thành ra CO₂ và sinh khối vi sinh.

Kinh nghiệm cho thấy với thời gian lưu nước trong bể từ 6-8 giờ thì khả năng phân hủy chất hữu cơ (COD) từ 85-90% với BOD đầu vào khoảng 185 mg/l thì sau khi qua

công trình này hàm lượng COD giảm còn từ 18,5 mg/l – 28 mg/l. Sau quá trình phân hủy chất hữu cơ, lượng bùn vi sinh được tách ra khỏi dòng nước thải bằng bể lắng. Một phần bùn từ bể lắng được tuần hoàn về bể sinh học để đảm bảo lượng vi sinh phân hủy, phần còn lại được bơm vào bể phân hủy bùn để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau đó được dẫn vào bể khử trùng, dưới tác dụng của hóa chất khử trùng (Clorine), các loại vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải sẽ bị tiêu diệt.

Nước thải phát sinh tại Công ty sau khi qua HTXLNT công suất 35 m³/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; K_q=0,6; K_f=1,2 sẽ được bơm có công suất 10KwA bơm về về 02 bồn nước 5.000 lít/bồn để tái sử dụng cho Cơ sở.

Cơ sở bổ sung thêm bể lắng – lọc để giúp giảm lọc các chất rắn lơ lửng trước khi được thiết bị bơm, bơm tái sử dụng nước sau xử lý. Nước tái sử dụng được Cơ sở dùng cho 02 mục đích là dội nhà vệ sinh và xử lý khí thải lò hơi.

❖ **Thông số các hạng mục công trình xử lý nước thải**

Bảng 3. 5. Các hạng mục xây dựng của trạm XLNT

STT	Tên bể	Thông số
1	Bể thu gom	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 5,865 m ² - Vật liệu: BTCT
2	Bể sinh học hiếu khí	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 22,5 m ² - Vật liệu: BTCT
3	Bể lắng (NTSH và NT lò hơi)	- Số lượng: 02 bể - Kích thước: 7,225 m ² - Vật liệu: BTCT
4	Bể khử trùng	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 4,675 m ² - Vật liệu: BTCT
5	Bể phân hủy bùn	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 6,325 m ² - Vật liệu: BTCT
6	Bể keo tụ (NT khí lò hơi)	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 7,225 m ² - Vật liệu: BTCT
7	Bể lắng – lọc	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 8.100 m ² - Vật liệu: BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)



Hình 3. 14. Hình ảnh bồn nước chứa nước tái sử dụng

Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt của HTXL nước thải

STT	Hạng mục thiết bị	Thông số	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm nước thải bể gom	- Loại bơm chìm chống ăn mòn hóa chất - $Q_{min} = 2m^3/h$; $H=4m$	Cái	2
2	Máy thổi khí	- $Q_{min} = 1,2m^3/h$; $H=4m$; 2,2kw - Ống giảm thanh, van 1 chiều, puli, khớp nối mềm, khung đế,...	Cái	1
3	Hệ phân phối khí bể Aerotank	- Dạng ống phân phối - Đầu phân phối khí mịn	Hệ	1
4	Hệ thống phân phối nước bể lắng	- Ống trung tâm - Support đỡ ống	Cái	1
5	Hệ thống thu nước bể lắng	- Máng tràn - Tấm chắn bọt - Support đỡ máng	Cái	1
6	Bơm bùn bể lắng	- Bơm Airlift pump - Lưu lượng $1m^3/h$	Cái	2
7	Hệ trích hóa chất	- Bồn chứa 300l, PVC - Bơm định lượng: 2-3l/h 01 cái	Hệ	2

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành:**

Bảng 3. 7. Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành

STT	Tên hóa chất	Khối lượng thật tế sử dụng năm 2023 kg/tháng	Khối lượng đạt công suất tối đa kg/tháng	Mục đích sử dụng
1	Chlorine	96	96	Xử lý nước thải tập trung công suất 35m ³ /ngày đêm
2	Vi sinh	25	25	

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

❖ **Định mức tiêu hao điện năng**

Nguồn cung cấp điện của cơ sở: Công ty điện lực Bình Dương – Điện lực Bắc Tân Uyên.

Định mức tiêu hao điện năng cho HTXL nước thải công suất 35 m³/ngày.đêm khoảng 1.092 kWh/tháng.

Kết quả phân tích nước thải đã được trình bày tại Chương V: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở có các vị trí phát sinh bụi, hơi khí thải đã có lắp đặt hệ thống xử lý như sau:

Bảng 3. 8. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được trang bị

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải	Vị trí lắp đặt
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1	nguồn thải số 01	1 hệ thống XTXL	1 ống thải	Khu vực lò hơi
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2	nguồn thải số 02	1 hệ thống XTXL	1 ống thải	
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3	nguồn thải số 03	1 hệ thống XTXL	1 ống thải	

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

a. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ công đoạn hấp

❖ **Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý bụi:**

Bảng 3. 9. Hệ thống xử lý bụi tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1	nguồn thải bụi 1	1 hệ thống xử lý	1 ống thải

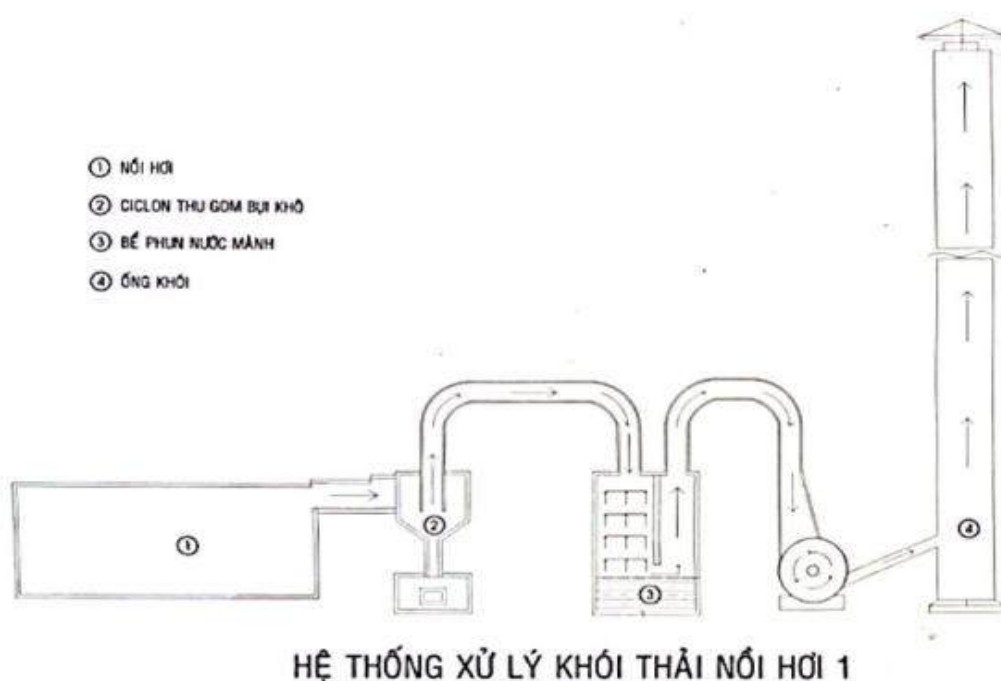
STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2	nguồn thải bụi 2	1 hệ thống xử lý	1 ống thải
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3	nguồn thải bụi 3	1 hệ thống xử lý	1 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Hòn Da Industrial)

❖ **Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:**

Để xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi, Nhà máy đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý tương ứng với 03 lò hơi, 02 lò hơi 15 tấn/h (trong đó 01 lò hơi dự phòng) và 01 lò hơi 10 tấn/h.

Công trình thu gom bụi và khí thải của cơ sở như sau:



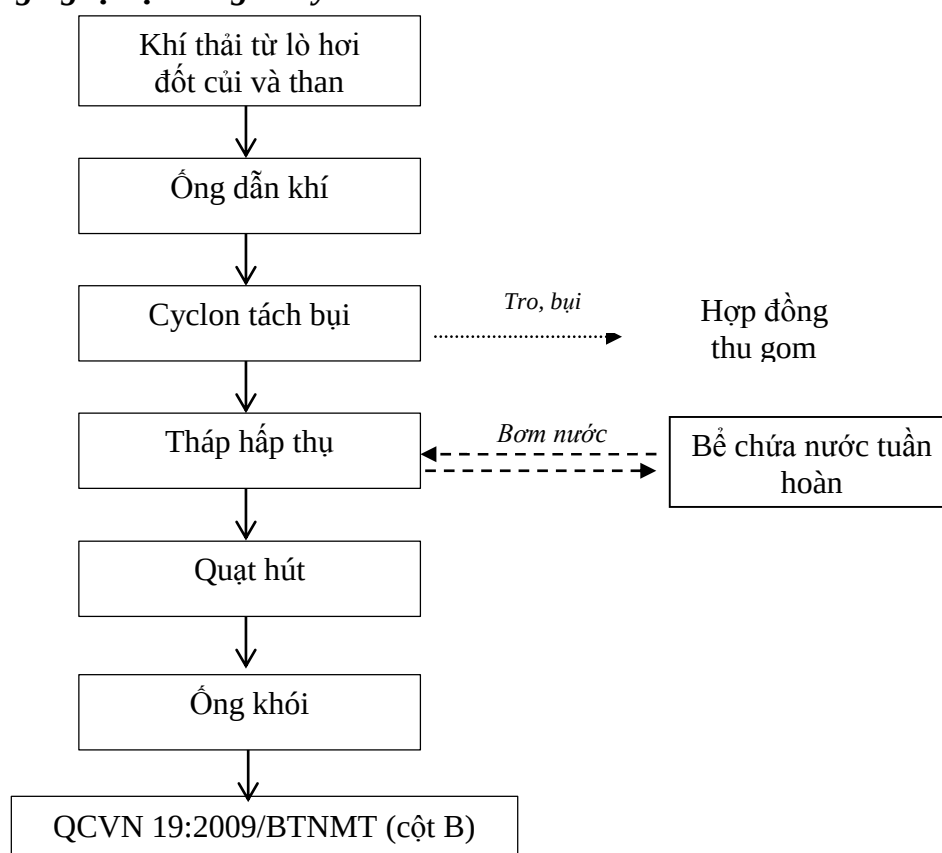
Hình 3. 15. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt

STT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Chức năng
I	Lò hơi	15 tấn/h	02	
1	Quạt hút	Công suất: 100kW Cột áp: 4500 – 4600 Pa	01	Hút khí thải từ lò hơi qua hệ thống xử lý khí thải và ra ống khói.
2	Cyclon	Đường kính cyclon 2.5 m Chiều cao: 3,5m	01	Tách bụi ra khỏi khí thải
3	Tháp hấp thụ	Đường kính: 1,9 m Chiều cao: 8m	01	Giữ lại bụi trong khí thải
4	Ống khói	Đường kính Ø1.000 Chiều cao 15 m	01	Dẫn khí thải ra nguồn tiếp nhận.

STT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Chức năng
II	Lò hơi	10 tấn/h	01	
1	Quạt hút	Công suất: 100kW Cột áp: 3500 – 3800 Pa	01	Hút khí thải từ lò hơi qua hệ thống xử lý khí thải và ra ống khói.
2	Cyclon	Đường kính cyclon 2,5 m Chiều cao: 3,5m	01	Tách bụi ra khỏi khí thải
3	Tháp hấp thụ	Đường kính: 4 m Chiều cao: 2,5m	01	Giữ lại bụi trong khí thải
4	Ống khói	Đường kính Ø800 Cao 15 m	01	Dẫn khí thải ra nguồn tiếp nhận.

❖ **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý**



Hình 3. 10. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

❖ **Thuyết minh công nghệ**

Khí thải từ lò hơi đốt than củi qua ống dẫn khí sẽ đưa dòng khí vào thiết bị lọc bụi kiểu Cyclone để lợi dụng lực ly tâm khi dòng không khí chuyển động để tách bụi ra khỏi không khí. Lượng bụi tiếp tục được đưa qua tháp hấp thụ tại đây nước sẽ được phun sương nhằm làm trọng lượng bụi tăng lên để có thể lắng xuống. Đồng thời trong nước sẽ tiếp xúc với một số chất ô nhiễm trong khí thải và hấp thụ giữ lại, lượng khí sạch được quạt hút đưa vào ống khói có kích thước đường ống chính bằng thép: Ø1000 mm, với chiều cao ống khói 15m và thoát ra ngoài.

Hiện tại Nhà máy đang sử dụng 01 lò hơi 15 tấn/h và 01 lò hơi 10 tấn/h, dự phòng 01 lò hơi 15 tấn/h để phòng ngừa trường hợp hệ thống xử lý khí thải của lò hơi có sự cố.



Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/h



Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/h



Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/h

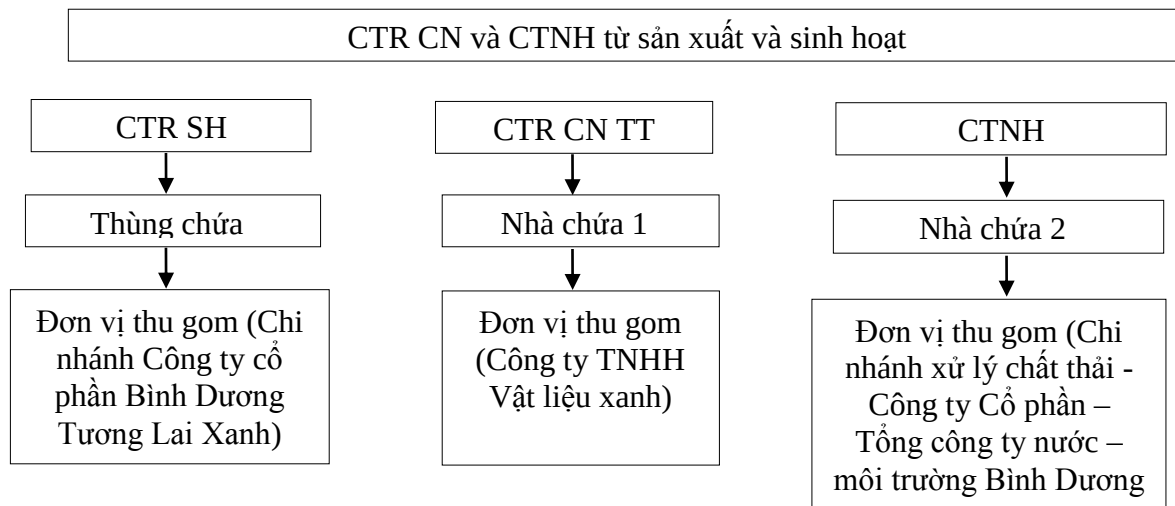
Hình 3. 16. Hình ảnh HTXL khí thải tại cơ sở

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty TNHH Hon Da Industrial đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.001037T (cấp lần 1 ngày 22/10/2010).

Cơ sở không xử lý chất thải tại chỗ mà chỉ thu gom, phân loại, bố trí chỗ lưu giữ để chờ chuyển cho đơn vị vận chuyển xử lý có chức năng.

Cụ thể chất thải được phân loại và lưu trữ như sau:



Hình 3. 12. Sơ đồ quản lý CTR và CTNH tại cơ sở

Dựa vào nguyên liệu, sản phẩm từ hoạt động sản xuất thực tế tại nhà máy, chủ cơ sở đưa ra cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh hiện tại và khi đạt công suất như sau:

Cơ Sở đã xây dựng 3 nhà chứa chất thải.

Bảng 3. 11. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa	Rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được lưu giữ trong 4 thùng chứa màu xanh 120 lít, có nắp đậy. Đặt xung quanh khu vực nhà xưởng và văn phòng; Ngoài ra còn bố trí các thùng rác dung tích 25L, 40L, 60L bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt. Cuối ngày, được công nhân tập trung về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt 3m ² , có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.	3 ngày/lần	Chi nhánh Công ty cổ phần Bình Dương Tương Lai Xanh
2	Chất thải công nghiệp thông thường	Nhà chứa 1	Kích thước: 80 m ² Vị trí: Ngoài xưởng Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.	1-2 tuần/lần	Công ty TNHH Vật liệu xanh

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
3	Chất thải nguy hại	Nhà chứa 2	Kích thước: 40 m ² Vị trí: Ngoài xưởng Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.	06 tháng/lần	Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần – Tổng công ty nước – môi trường Bình Dương

b. Lượng phát sinh chất thải rắn thông thường và chất thải kiểm soát trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

❖ **Chất thải sinh hoạt**

Bảng 3. 12. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)	
		Năm 2023	Khi đạt công suất thiết kế
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5.550	27.000

❖ **Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại**

Căn cứ trên bảng nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu đã nêu tại chương 1, các CTR sản xuất thông thường phát sinh tại cơ sở tổng hợp như sau:

Bảng 3. 13. CTR sản xuất thông thường phát sinh

STT	Loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã chất thải	Ký hiệu phân loại (*)
		2023	Tối đa		
1	Bùn thải từ bể tự hoại	20.000	30.000	12 05 07	TT
2	Hộp giấy, giấy vụn phòng	15	25	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	550	600	18 01 06	TT-R
4	Hộp mực in thải	5	15	08 02 06	TT
5	Xỉ than	630.000	653.000	12 01 10	TT
6	Nhựa, tạp chất từ quá trình sản xuất (vụn nhựa thải, cặn bột, mút xốp,...)	247	310	07 02 13	TT-R
Tổng cộng		650.817	683.950	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Công trình, biện pháp lưu giữ

❖ Thu gom:

Khi có CTNH phát sinh, nhân viên Cơ sở có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho CTNH.

❖ Lưu trữ:

Cơ sở có 01 nhà chứa CTNH kích thước 40m²

Nhà chứa xây gạch, có mái che, nền bê tông xi măng chống thấm. Trong nhà chứa bố trí các khu vực lưu trữ có dán nhãn tương ứng với các loại CTNH phát sinh tại Cơ sở;

Nhà chứa xây gạch, có mái che, nền bê tông xi măng chống thấm, có gờ cao 0,2m. Trong ngăn chứa bố trí 6 thùng 200L và 1 thùng 660L có dán nhãn tương ứng với các loại CTNH phát sinh tại Cơ sở;

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

❖ Chuyển giao xử lý:

Cơ sở đang ký hợp đồng chuyển giao xử lý CTNH cho Công ty Cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên



Hình 3. 17. Nhà chứa chất thải nguy hại

b. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở:

Bảng 3. 14. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)			Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			DK theo sổ chủ nguồn thải	Năm 2023	Xin cấp GPMT		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	12	2	12	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy chì thải thải	Lỏng	6	2	6	19 06 01	NH
3	Dầu nhớt thải	Rắn	240	41	60	17 02 03	NH
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	36	76	169	18 02 01	KS
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	12	75	238	18 01 02	NH
6	Hộp mực in thải	Rắn	12	4	12	08 02 04	KS
TỔNG CỘNG			318	200	497		

(Nguồn: Công ty TNHH Hon Da Industrial)

Ghi chú:

Theo như mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải nguy hại) thì mã 18 01 02 (bao bì cứng thải bằng kim loại) thải có ký hiệu phân loại chất thải phải được Kiểm soát cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

Hiện tại Cơ sở chưa tiến hành phân tích phân loại các chất thải kiểm soát (bao bì mềm, bao bì nhựa và kim loại có dính CTNH). Do đó, Cơ Sở vẫn đang tiến hành thu gom và xử lý như CTNH.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**❖ Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:**

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

❖ Đối với tiếng ồn, rung động trong sản xuất:

Tại khu vực nhà máy, ô nhiễm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các loại máy móc, thiết bị trong các khu vực sản xuất, khu vực lò hơi, khu vực xử lý nước thải, ... Các biện pháp sau được áp dụng:

- Giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn: lắp các bộ phận giảm thanh tại ống thoát, van xả, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và đảm bảo rằng thiết bị giảm âm luôn luôn hoạt động.
- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.
- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.
- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

❖ ***Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực có độ ồn cao:***

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật;
- Có dán nhãn cảnh báo khu vực có độ ồn cao;
- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân.
- Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và nhiệt độ cao.

❖ ***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở***

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

❖ Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

- Chủ cơ sở sẽ ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh (Theo khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chủ cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bắc Tân Uyên (theo khoản 3 điều 110, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ Tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.

Cơ sở thành lập một tổ chức ứng phó sự cố môi trường bộ phận môi trường – an toàn lao động gồm 10 người:

- 3 người trong ban chỉ huy bao gồm giám đốc xưởng, xưởng trưởng và trưởng phòng sản xuất.

- 4 nhân viên trong tổ sự cố bao gồm tổ trưởng, ca trưởng quản lý hệ thống xử lý nước thải, xử lý hệ thống khí thải lò hơi,

- 3 nhân viên của bộ phận môi trường- an toàn lao động chịu sự quản lý trực tiếp của lãnh đạo Công ty có nhiệm vụ đảm bảo vận hành tốt các công trình bảo vệ môi trường, báo cáo kịp thời các sự cố hỏng hóc thiết bị và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

Một số phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở như sau:

a. Đối với sự cố HTXL nước thải:

Trong trường hợp HTXLNT của Cơ sở gặp sự cố về bơm hay bảo trì, cải tạo hệ thống thì các biện pháp ứng phó sự cố như sau:

- Để tránh sự cố quá tải, khi thiết kế trạm XLNT đã tính toán hệ số an toàn (công suất thiết kế cao hơn lưu lượng nước thải tính toán 1,2 lần, nồng độ các chất ô nhiễm dùng làm thông số thiết kế cũng ở mức cao).

- Thiết kế bể điều hòa có thể tích đủ chứa lượng nước tải phát sinh của Cơ sở trong 8 h. Trong thời gian này có thể khắc phục các sự cố đơn giản và kịp thời.
- Phân công 1 nhân viên có chuyên môn để vận hành, kiểm tra hệ thống không chế ô nhiễm, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý định kỳ;
- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến mương dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải. Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Hướng dẫn và đảm bảo khả năng đảm nhận của người vận hành các công trình hệ thống xử lý nước thải.
- Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước vận hành thử hệ thống xử lý. Nhận biết chất lượng nước bằng cảm quan (màu sắc, độ đục) và kiểm tra, phân tích một số thông số ô nhiễm thông thường (nếu có điều kiện). Nếu hệ thống vận hành bình thường và chất lượng nước sau xử lý đạt giới hạn yêu cầu, bơm nước tiếp tục quá trình xử lý, vận hành hệ thống theo các nguyên tắc đã đề ra.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

b. Phòng chống, ứng phó sự cố khí thải

❖ Đối với HTXL khí thải mùi, hơi hóa chất:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nồng độ khí thải đạt quy chuẩn quy định.
- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:
 - + Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì dừng hoạt động sản xuất và báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

❖ **Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung máy phát điện**

- Máy phát điện được lựa chọn loại tốt từ nhà sản xuất uy tín, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng.
- Số lượng máy phát điện là 02 máy không hoạt động liên tục, công ty xây khu vực riêng biệt, cách ly với khu vực sản xuất, văn phòng, để nơi ít người.
- Máy phát điện để khu vực riêng, cách ly với khu vực sản xuất, văn phòng, để nơi ít người.
- Lắp đặt máy phát điện chắc chắn, vỏ bọc chống ồn và đệm cao su chống rung.
- Ống khói thu gom khí thải từ máy phát điện cao khoảng 6m, giúp khí thải phát tán ra ngoài không khí.

❖ **Đối với sự cố lò hơi đốt than, củi:**

- Sử dụng nước cấp cho lò hơi theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Sử dụng lò hơi có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn hơi và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất.
- Định kỳ kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa ngay các thiết bị hư hỏng;
- Đảm bảo nhân viên vận hành hiểu rõ hệ thống để vận hành lò hơi đạt hiệu quả yêu cầu.
- Ứng phó, khắc phục khi có sự cố lò hơi xảy ra:
 - + Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
 - + Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống lò hơi để tiếp tục hoạt động

c. Đối với kho chứa chất thải:

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong

nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã trang bị hệ thống PCCC tự động cho các nhà xưởng. Hệ thống PCCC đã được xác nhận nghiệm thu tại văn bản số 348/CSPC&CC-P2 ngày 27/09/2017 của Cảnh sát PC&CC Tỉnh Bình Dương

❖ Công trình, thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Cơ sở.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Cơ sở.

- Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Cơ sở được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Bình Dương và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động của hộ gia đình và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của Cơ sở để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của Cơ sở theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.
- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong cơ sở. Biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.
- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.
- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC.

- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu) công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Cơ sở.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.

- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Cơ sở.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.

- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho nhân viên.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Cơ sở.

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

❖ ***Biện pháp phòng ngừa***

- Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

❖ ***Quy trình ứng phó sự cố***

Hàng năm, Cơ sở cử cán bộ phụ trách an toàn và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC.

Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Cơ sở phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

Định kỳ diễn tập ứng phó sự cố PCCC và khi có yêu cầu của đơn vị chức năng.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng hoạt động;
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên;
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 09/2000/TT-BYT ngày 28/04/2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

3.8.1. Các nội dung thay đổi so với BĐKĐTCMT

a. Thay đổi các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

a.1. Thay đổi hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt

❖ Nội dung thay đổi

STT	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt	Thực tế tại cơ sở
1	HTXL khí thải	Công ty đăng ký 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu FO. Quy trình xử lý như sau: khí thải → tháp giải nhiệt → tháp hấp thụ → ống khói phát tán	- Theo văn bản số 2278/STNMT-CCBVMТ ngày 10/05/2019 về việc thay đổi bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Hon Da Industrial, Công ty đã xin sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu FO cho hệ thống xử lý khí

STT	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt	Thực tế tại cơ sở
			thải lò hơi sang sử dụng nhiên liệu đốt là củi và than đá. + Lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt là củi, công suất 15 tấn hơi/giờ + Lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt là than đá, công suất 10 tấn hơi/giờ. - Công ty có đầu tư dự phòng thêm 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ
		Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải tháp hấp thụ: Nước thải → Bể keo tụ → Bể lắng → Tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Tái sử dụng
2	Đầu nối xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải	Nguồn phát thải → HTXLNT, công suất 35 m ³ /ngày đêm → Thải ra môi trường (hồ tự thấm của Công ty)	Nguồn phát thải → HTXLNT, công suất 35 m ³ /ngày đêm → Tái sử dụng 100% (đội nhà vệ sinh, xử lý khí thải lò hơi)
3	Số lượng công trình nhà xưởng	09 nhà xưởng	Căn cứ theo Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017, Công ty bổ sung thêm 01 nhà xưởng, có quy mô diện tích 4.028m ² Nâng tổng số nhà xưởng hiện hữu tại Cơ sở là 10 xưởng

❖ **Thay đổi nhiên liệu lò hơi**

Cơ sở đã chuyển đổi từ đốt bằng dầu FO sang đốt bằng than, củi nhằm giảm tác động đến môi trường và giúp đa dạng nguồn cung cấp nhiên liệu, chủ động hơn trong sản xuất.

CHƯƠNG IV**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:****4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên, lưu lượng 18 m³/ngày

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhu cầu nấu ăn và vệ sinh nhà ăn, lưu lượng 10 m³/ngày.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Nước thải phát sinh tại Công ty sau khi qua HTXLNT công suất 35 m³/ngày đảm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; K_q=0,6; K_f=1,2 sẽ được bơm có công suất 10KwA bơm về về 02 bồn nước 5.000 lít/bồn để tái sử dụng cho Cơ sở.

- **Vị trí xả nước thải:** Không xả thải ra môi trường .

- **Tọa độ vị trí xả nước thải:** Không có

- **Lưu lượng xử lý nước thải lớn nhất:** 35 m³/ngày đêm (24 giờ).

- **Phương thức tái sử dụng nước thải:**

+ Phương thức tái sử dụng thải: máy bơm

- **Chế độ tái sử dụng nước thải:** Liên tục 24 giờ/ngày.

- Chất lượng nước thải trước khi sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, K_q=0,6; K_f=1,2, cụ thể như sau

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 ÷ 9	03 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/L	21,6	
3	COD	mg/L	54	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	36	
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	
6	Tổng Nito	mg/L	14,4	
7	Tổng Photpho	mg/L	2,88	
8	Coliform	MPN/100mL	3.000	

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Bảng 4. 1. Nguồn bụi và khí thải phát sinh

STT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than và củi
2	Nguồn số 02	Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than và củi
3	Nguồn số 03	Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than và củi (lò hơi dự phòng)
4	Nguồn số 04	Máy phát điện dự phòng số 01, công suất 240 kWa
5	Nguồn số 05	Máy phát điện dự phòng số 02, công suất 240 kWa

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ^o)
1	Nguồn thải số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ	X (m) = 1225 714 Y (m) = 617 648
2	Nguồn thải số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ	X (m) = 1225 756 Y (m) = 617 673
3	Nguồn thải số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 02 phát sinh từ công trình xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ (lò hơi dự phòng)	X (m) = 1225 754 Y (m) = 617 668

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hòn Dà Industrial tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.00m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ (lò hơi dự phòng).

❖ Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 03 chỉ thải khi hoạt động.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 01: Lưu lượng, bụi, NO₂, SO₂, CO
- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 02: Lưu lượng, bụi, NO₂, SO₂, CO

- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 03: Lưu lượng, bụi, NO₂, SO₂, CO

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 1; K_v = 1)

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực xưởng định hình 01
- Nguồn số 2: Khu vực xưởng định hình 02
- Nguồn số 3: Khu vực xưởng nỏ hạt
- Nguồn số 4: Khu vực xưởng sản xuất khối
- Nguồn số 5: Khu vực xưởng gia công 01
- Nguồn số 6: Khu vực xưởng gia công 02
- Nguồn số 7: Máy phát điện số 01 công suất 250 KVA
- Nguồn số 8: Máy phát điện số 02 công suất 250 KVA
- Nguồn số 9: Khu vực hệ thống xử lý nước thải, công suất 35 m³/ngày.đêm

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4. 2. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y (m)
1	Khu vực xưởng định hình 01	1.225.538	509.504
2	Khu vực xưởng định hình 02	1.225.513	509.534
3	Khu vực xưởng nỏ hạt	1.225.544	509.523
4	Khu vực xưởng sản xuất khối	1.225.549	509.566
5	Khu vực xưởng gia công 01	1.225.489	509.626
6	Khu vực xưởng gia công 02	1.225.457	509.660
7	Máy phát điện số 01, công suất 250 KVA	1.225.320	509.457
8	Máy phát điện số 02, công suất 250 KVA	1.225.320	509.457
9	Khu vực hệ thống xử lý nước thải, công suất 35 m ³ /ngày.đêm	1.225.458	509.672

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phát sinh phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 27:2010/BTNMT.

❖ **Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

❖ **Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Quản lý chất thải rắn

Trong quá trình hoạt động sản xuất CTNH phát gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy thải, giẻ lau dính dầu, cặn dầu nhớt, mực in thải, bao bì cứng bằng kim loại,... Khối lượng CTNH phát sinh liệt kê tại bảng sau:

Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	12
2	Pin, ắc quy chì thải thải	Lỏng	19 06 01	NH	6
3	Dầu nhớt thải	Rắn	17 02 04	NH	60
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	KS	169
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 02	NH	238
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	12
TỔNG KHỐI LƯỢNG					497

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

➤ **Thiết bị lưu chứa chất thải:**

- Trang bị 06 thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại.

➤ **Kho lưu chứa chất thải nguy hại :**

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 40 m² (Nhà rác số 2).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**

Thiết bị lưu chứa

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý nước thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1.000 kg.

- Đối với tro xỉ: Để gọn trong kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa kích thước: 80 m² (Nhà rác số 1).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 04 thùng nhựa 120 lít có nắp đậy kín. Ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 25 lít, 40 lít, 60 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Các thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí tại các phân xưởng sản xuất, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

Vị trí tập kết:

- Diện tích kho chứa: 3 m²

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

CHƯƠNG V**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải****5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải****Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải**

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	
		Năm 2022	Năm 2023
Đợt 1	Nước thải sau HTXL	16/03/2022	14/03/2023
Đợt 2		07/06/2022	15/06/2023
Đợt 3		20/09/2022	06/09/2023
Đợt 4		14/11/2022	14/11/2023

5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ				QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
			16/03/2022	07/06/2022	20/09/2022	14/11/2022	
			NT-01	NT-02	NT-03	NT-04	
1	pH	-	6,88	6,61	6,76	6,51	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	20	13	17	15	21,6
3	COD	mg/L	49	30	38	32	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	28	21	27	21	36
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	0,3	KPH	KPH	-
6	Tổng Nito	mg/L	12,4	6,47	7,86	6,38	14,4
7	Tổng Photpho	mg/L	1,23	0,68	0,74	0,54	2,88
8	Coliform	MPN/ 100mL	2.100	1.700	2.200	2.000	3.000

- NT-01; NT-02; NT-03; NT-04; NT-05: Ký hiệu mẫu nước thải sau HTXL lấy theo ngày 11/08/2022; 12/08/2022, 15/08/2022, 16/08/2022, 17/08/2022.

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại hệ thống xử lý, nước thải đầu ra ta thấy hiện tại công trình xử lý nước thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả.

Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ				QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
			14/03/2023	15/06/2023	13/09/2023	14/11/2023	
			193-03/23-2.2NT	570-06/23-4.1NT	898-09/23-3.2NT	1192-11/23-2.6NT	
1	pH	-	6,73	6,61	6,64	6,7515	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	12	11	15	36
3	COD	mg/L	27	18	37	24	54
4	BOD ₅	mg/L	13	8	15	13	21,6
5	Tổng Nito	mg/L	7,12	5,31	10,3	6,05	14,4
6	Tổng Photpho	mg/L	0,84	0,58	0,527	0,69	2,88
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
8	Coliform	MPN/ 100mL	1.700	1.300	2.100	1.500	3.000

Ghi chú:

- 193-03/23-2.2NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 14/03/2023.
- 570-06/23-4.1NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 15/06/2023.
- 898-09/23-3.2NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 13/09/2023.
- 1192-11/23-2.6NT: Nước thải sau hệ thống xử lý lấy theo ngày 14/11/2023.
- KPH: Không phát hiện
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại hệ thống xử lý, nước thải đầu ra ta thấy hiện tại công trình xử lý nước thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả.

Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2

5.2. Quan trắc định kỳ khí thải

5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải

Bảng 5. 4. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc
		2022		2023
Đợt 1	KT1: Khí thải tại lò hơi 15 tấn	16/03/2022	KT: Khí thải tại lò hơi	14/03/2023
Đợt 2	KT2: Khí thải tại lò hơi 10 tấn	07/06/2022		15/06/2023
Đợt 3	-	20/09/2022		06/09/2023
Đợt 4	-	14/11/2022		14/11/2023

5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải ngày 11/08/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN
			KT1-11				KT2-11				19:2009/BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=1,0 và Kv=1,0
1	Lưu lượng	m³/h	25.393	24.204	20.369	23.322	22.155	20.684	21.792	21.544	-

2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	450
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	87,2	93,1	81,6	87,3	79,0	71,4	75,2	75,2	765
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	376	324	423	374	285	356	336	326	900
5	Bụi (PM)	mg/Nm ³	86,4	80,3	87,2	84,6	75,2	79,6	76,5	77,1	180

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

5.3.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải

Bảng 5. 6. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ khí thải ngày 12/08/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN
			KT1-12				KT2-12				19:2009/BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1,0
1	Lưu lượng	m³/h	21.689	22.785	24.635	23.036	20.568	22.361	21.685	21.538	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	450
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	79,0	86,5	94,0	86,5	82,7	75,2	79,0	79,0	765
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm³	353	348	343	348	315	300	322	312	900
5	Bụi (PM)	mg/Nm³	79,6	86,4	80,9	82,3	75,8	78,2	77,5	77,2	180

Ghi chú:

- KT1-11; KT1-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi 15 tấn lấy theo ngày 11/08/2022; 12/08/2022.
- KT2-11; KT2-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi 10 tấn lấy theo ngày 11/08/2022; 12/08/2022.

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi thấy hiện nay công trình xử lý khí thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả. Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$ (với lưu lượng khí thải $>20.000 \text{ m}^3/\text{h}$) (Các phiếu kết quả phân tích đính kèm phụ lục)

Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT (giá trị giới hạn B)
			14/03/2023	15/06/2023	06/09/2023	14/11/2023	
			193-03/23-2.2L	570-06/23-4.1L	898-09/23-3.2L	1192-11/23-2.6/KQPT	
1	Lưu lượng	m^3/h	< 20.000				$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1$; $K_v=1$)
2	Bụi	mg/Nm^3	124	103	118	124	200
3	CO	mg/Nm^3	463,7	527,4	586	502,7	1.000
4	SO ₂	mg/Nm^3	13,8	21,5	29	18,3	500
5	NO _x	mg/Nm^3	67,1	61,2	56	12,3	850

Ghi chú:

- KT1-11; KT1-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi 15 tấn lấy theo ngày 13/04/2023, 15/06/2023, 06/09/2024, 14/11/2023 .

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi thấy hiện nay công trình xử lý khí thải tại cơ sở đang vận hành hiệu quả. Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$ (Các phiếu kết quả phân tích đính kèm phụ lục)

CHƯƠNG VI**CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Cơ sở có các công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường như bảng sau:

Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống xử lý	Số hệ thống	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	01	01 mẫu nước thải sau HTXL	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	02	- 01 mẫu đầu ra tại ống khói sau thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 15 tấn/h - 01 mẫu đầu ra tại ống khói sau thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 10 tấn/h	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x

Trong thời gian tới, cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm cho tất cả các công trình xử lý chất thải như bảng 6.1 nêu trên (các hệ thống hiện đã lắp đặt hoàn thiện). Kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cơ sở thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm lớn. Dự kiến vận hành trong ít nhất 03 tháng và không quá 06 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp Giấy phép môi trường này.

Bảng 6. 2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình XLCT vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	Sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp GPMT	1 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi		

Cơ Sở sẽ thông báo vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thời gian lấy mẫu cụ thể trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ **Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả:**

- Thời gian đánh giá: 02 tháng, kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.

❖ **Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải**

- Thời gian đánh giá: 02 tháng.
- Tần suất quan trắc: 03 ngày liên tiếp
- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6. 3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
I	Giai đoạn vận hành ổn định nước thải			
1	Sau hệ thống xử lý nước thải	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform	Tần suất quan trắc nước thải: 03 ngày liên tiếp	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
II	Giai đoạn vận hành ổn định khí thải			
1	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 15 tấn/h	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	Tần suất quan trắc khí thải: 03 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT, K _v =1; K _p =0,9 (theo tổng lưu lượng nguồn thải)
2	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 10 tấn/h	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x		

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

STT	Thành phần quan trắc	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn/quy chuẩn so sánh
I	Giám sát nước thải					
1	Nước thải	01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải	NT	03 tháng/lần	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
II	Giám sát khí thải					
1	Khí thải	01 mẫu sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 15 tấn/h	KT1	03 tháng/lần	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	QCVN 19:2009/ BTNMT, K _v =1; K _p =0,9 (theo tổng lưu lượng nguồn thải)
2		01 mẫu sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất 10 tấn/h	KT2		Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	
III	Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại					
1	Chất thải rắn thông thường	Tại khu vực lưu trữ chất thải rắn.	CT R	Liên tục	- Khối lượng, hóa đơn. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	Nghị định số 08/2022/ND-CP. Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT
2	Chất thải nguy hại	Tại khu vực lưu trữ CTNH.	CT NH	Liên tục	- Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm của cơ sở như sau:

Bảng 6. 5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Chi phí (VNĐ/năm)
1	Chi phí quan trắc	60.000.000
2	Chi phí khác (nhân công, vận chuyển và viết báo cáo)	20.000.000
Tổng cộng		80.000.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2022 đến nay, Cơ sở không có các Cơ quan quản lý nhà nước nào có liên quan đến thanh tra, kiểm tra về việc bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty Công ty TNHH Hon Da Industrial cam kết:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Công ty cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường
- Cam kết hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành và phải được xác nhận của các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động chính thức.
- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở đã được phê duyệt.
- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định
- Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.
- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700667651

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 01 tháng 02 năm 2021

(Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH hai thành viên trở lên thành Công ty TNHH một thành viên, ngày 01/02/2021).

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HON DA INDUSTRIAL CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3641.668

Fax:

Email: tinhanlopk04@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

58.878.568.160 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi đồng

Tương đương 3.700.000 USD (ba triệu bảy trăm ngàn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CENTRAL BASE CORPORATION

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 81984

Ngày cấp: 28/03/2018 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký kinh doanh tại Samoa

Địa chỉ trụ sở chính: Level 1, Central Bank of Samoa Building, Beach Road, Apia, Samoa

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WU, CHING-HSUAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/01/1951

Dân tộc:

Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 308769274

Ngày cấp: 27/02/2014

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

Địa chỉ thường trú: No. 17, 165 Kang, Tai An Rd., Shong Lin Village, Xin Zhu Hsiang, Đài Loan, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3267626600

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 6 năm 2008

*(Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 ngày 30 tháng 6 năm 2008
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 448/GP-BD ngày 28 tháng 9 năm 2005
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chứng nhận thay đổi lần thứ 2: ngày 18 tháng 02 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ công văn số 8909/BKHĐT-PC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và công văn số 324/BKHĐT-PC ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai thi hành Luật Đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3700667651 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ của CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL do đại diện nộp ngày 04 tháng 02 năm 2021 và nộp bổ sung ngày 09 tháng 02 năm 2021.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÚT XÓP; mã số dự án 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 02 năm 2015;

đăng ký điều chỉnh: cập nhật thay đổi thông tin nhà đầu tư và thay đổi thông tin góp vốn trong CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL đã được phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 02 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700667651, cập nhật địa điểm thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 648309 cấp cho Công ty TNHH Hon Da Industrial ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau: 

Nhà đầu tư:

CENTRAL BASE CORPORATION; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 81984 do Cơ quan đăng ký kinh doanh Samoa cấp ngày 28 tháng 3 năm 2018; địa chỉ trụ sở chính: Level 1, Central Bank of Samoa Building, Beach Road, Apia, Samoa.

Đại diện bởi:

- Ông YU, CHENG-SZU, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1954; quốc tịch Đài Loan; hộ chiếu số 305096794 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2012 tại Lãnh thổ Đài Loan; địa chỉ thường trú tại No.6, 103 Kang Kuang Minh 11rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan, nơi ở hiện nay tại No.6, 103 Kang Kuang Minh 11rd., Zhu Bei City, Xin Zhu Hsiang, Taiwan; chức vụ: Giám đốc;

- Bà YU, JUI-YU, sinh ngày 12 tháng 5 năm 1957; quốc tịch Đài Loan; hộ chiếu số 305237967 cấp ngày 21 tháng 02 năm 2012 tại Lãnh thổ Đài Loan; địa chỉ thường trú tại No. 38-22, 65 Kang, Zhi Li Rd., Yang Mei Zhen, Tao Yuan Hsiang, Taiwan, nơi ở hiện nay tại No. 38-22, 65 Kang, Zhi Li Rd., Yang Mei Zhen, Tao Yuan Hsiang, Taiwan; chức vụ: Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL; mã số doanh nghiệp 3700667651 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÚT XÓP.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất các loại mút xốp	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220	

3. Quy mô dự án: Doanh thu 6.300.000 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 129.931 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 87.406.507.484 (Tám mươi bảy tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm tám mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 5.492.730 (Năm triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 58.878.568.160 (Năm mươi tám tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi) đồng Việt Nam, tương đương 3.700.000 (Ba triệu bảy trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 67,36% tổng vốn đầu tư. *ml*



Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	CENTRAL BASE CORPORATION	58.878.568.160	3.700.000	100	Tiền mặt	(*)

(*): đã góp đủ theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2005.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Theo báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư, dự án đã hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nếu nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

3. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.



4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật hiện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung quy định tại Điều 2 Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương. *ml*

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Các Sở: CT, TNMT, XD, TC, LĐTBXH KHCN, TTTT, VHTTDL, NgV;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Cục: Hải quan, Thuế, Thống kê;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng Đăng ký kinh doanh, Thanh tra Sở;
- Lưu KTDN (Hg).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phú Hữu Minh

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 224
b) Địa chỉ: Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
c) Diện tích: 126.648,9 m² (bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mét vuông)
d) Mục đích sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 28/09/2055
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà xưởng của Công ty TNHH Hlon Da Industrial

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 1B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 3	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPE	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng Block	2.324,6	2.833,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng FAFAO	2.340,2	2.340,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPS	2.336,3	3.360,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng	583,2	1.135,7	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Ký túc xá	316,3	616,3	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà công vụ	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 1	1.872	1.872	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 2	1.188	1.188	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho xây phế liệu	600	600	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 1	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 2	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: - Tổng diện tích khu đất: 126.648,9m² (Trong đó có: 2.320,2m² thuộc hành lang an toàn đường lượn; 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành):
- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 ngày 23/01/2017 và chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận.

Bình Dương, ngày .11 tháng .8 năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

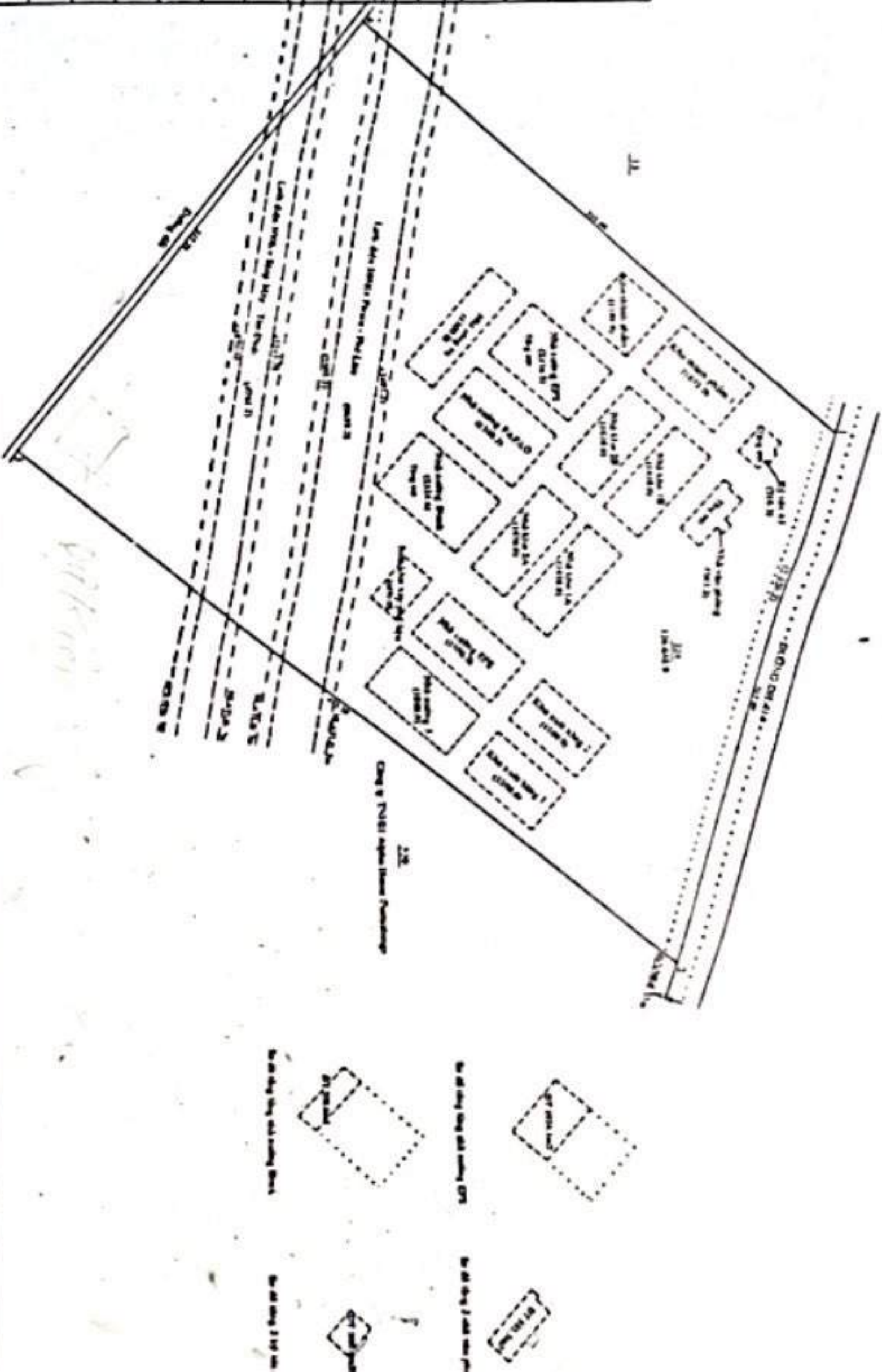
GIÁM ĐỐC



Số và số cấp GCN: CT19219

Phạm Danh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nhà nước thu hồi 5.946,6m², diện tích còn lại: 120.702,3m² (trong đó có 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc HLAT lưới điện), diện tích thực hiện nghĩa vụ tài chính: theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; theo hồ sơ số: 01533

PHÓ GIÁM ĐỐC

đ.đ. 10. 2020



Nguyễn Thị Tuyết

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 224

Tờ bản đồ số: 8

Số phát hành GCN: CK 648309

Số vào sổ cấp GCN: CT19219

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền với đất Đã cơ sở xác minh tính chính xác của sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền với đất. 30-05-2022 PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Tuyết SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG - T. BÌNH DƯƠNG VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG	

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Chứng nhận bỏ sung quyền sở hữu công trình của Công ty TNHH
Hon Da Industrial.

Hạng mục công trình	DT xây dựng (m ²)	DT sản hoạch công suất (m ²)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sử dụng
Nhà xưởng	4.028	4.028	Sở hữu riêng	III	

(Số đo đính kèm trang bỏ sung).

Công ty TNHH Hon Da Industrial thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hon Da Industrial thành viên tư lên, mã số doanh nghiệp: 3700667651, đăng ký lần đầu ngày 30/6/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/11/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, theo hồ sơ số 220413-0032.

30-05-2022

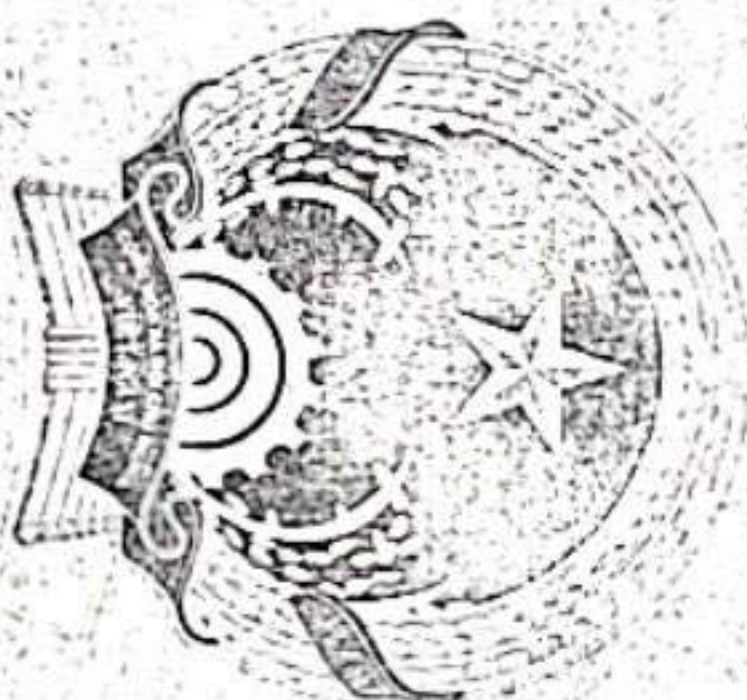
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyết



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04/02/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: Ấp Xóm Đen, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CK 648309

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 4 2 5 9 1 8 1 7 0 2 0 2 4 2



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty TNHH Hón Da Industrial thuê đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2017, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc.

- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Hón Da Industrial

- Đại diện : Wu, Ching-Hsuan
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.

- Trụ sở : Thửa đất 182, tờ bản đồ số 9, ấp Vườn Vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất: 126.648,9m² (trong đó có: 2.320,2m² thuộc hành lang an toàn đường bộ; 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).

Chứng thực bản sao đúng và nguyên bản trong hồ sơ lưu trữ

Tài liệu được sao từ Phòng: S.T.N & M.T

Mục lục số: Hồ sơ số: To số:

Số chứng thực: 2115

Ngày: 10 tháng 8 năm 2017



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hiến

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất
CÔNG TY TNHH
HON DA INDUSTRIAL
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
WU CHING HSUAN

Bên cho thuê đất
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Ngạc

Số: 4627/PLHĐ.TĐ1-STNMT

Bình Dương, ngày 22 tháng 10 năm 2020

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017).

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017;

Căn cứ Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc thu hồi đất do Công ty TNHH Hón Da Industrial, địa chỉ tại ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đang sử dụng;

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc.
- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Hón Da Industrial

- Đại diện : Wu, Ching-Hsuan
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Trụ sở : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi khoản 1 điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017, Cụ thể như sau:

Điều 1: Diện tích thửa đất: 120.702,3m² (trong đó có 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).

Điều 2. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng thuê đất số 686/HĐTĐ-STNMT ngày 01/3/2017, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất áp dụng theo qui định pháp luật đất đai hiện hành.



Điều 3. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên Thuê Đất
CÔNG TY TNHH HON DA
INDUSTRIAL



P. TỔNG GIÁM ĐỐC
PERNG YUAN TZENG

Bên Cho Thuê Đất



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Ngọc





GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 và
chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04/02/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
cấp.
Địa chỉ: Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CK 648309

掃描全能王 創建

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 4 2 5 9 1 8 1 7 0 2 0 2 4 2

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất
 - a) Thửa đất số: 22-
ở bản đồ số: 8
 - b) Địa chỉ: Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
 - c) Diện tích: 126.648,9 m² (bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mốt vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
 - f) Thời hạn sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà xưởng của Công ty TNHH HON DA Industrial

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 1B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 3	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPE	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng Block	2.324,6	2.833,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng FATAO	2.340,2	2.340,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPS	2.336,3	3.360,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng	583,2	1.135,7	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kỹ thuật xá	316,3	616,3	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà công vụ	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 1	1.872	1.872	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 2	1.188	1.188	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho xây phế liệu	600	600	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 1	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 2	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. **Giải chú:** - Tổng diện tích khu đất: 126.648,9m² (Trong đó có: 2.320,2m² thuộc hành lang an toàn đường bộ; 14.400,4m² thuộc lối đi; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).

- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 ngày 23/01/2017 và chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận.

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2017

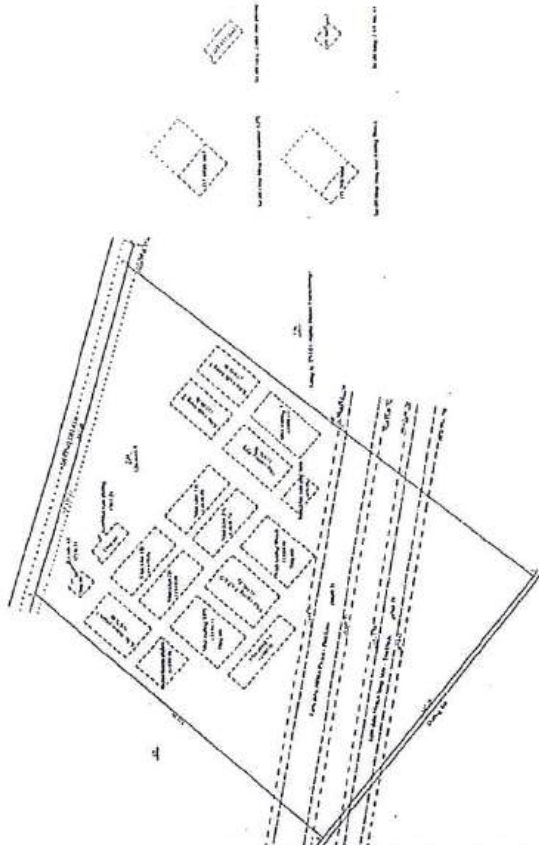
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC



Số văn bản cấp GCN: CT19219

Phạm Danh



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nhà nước thu hồi 5.946,6m², diện tích còn lại: 120.702,3m² (trong đó có 14.400,4m² thuộc lối đi; 9.098,6m² thuộc HLAT lối đi), diện tích thực hiện nghĩa vụ tài chính: theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; theo hồ sơ số: 01533. Nhà nước thu hồi 5.946,6m², diện tích còn lại: 120.702,3m² (trong đó có 14.400,4m² thuộc lối đi; 9.098,6m² thuộc HLAT lối đi) theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; theo hồ sơ số: 01533.	
PHÓ GIÁM ĐỐC Đã 10. 2017 Nguyễn Thị Tuyết	

掃描全能王 創建

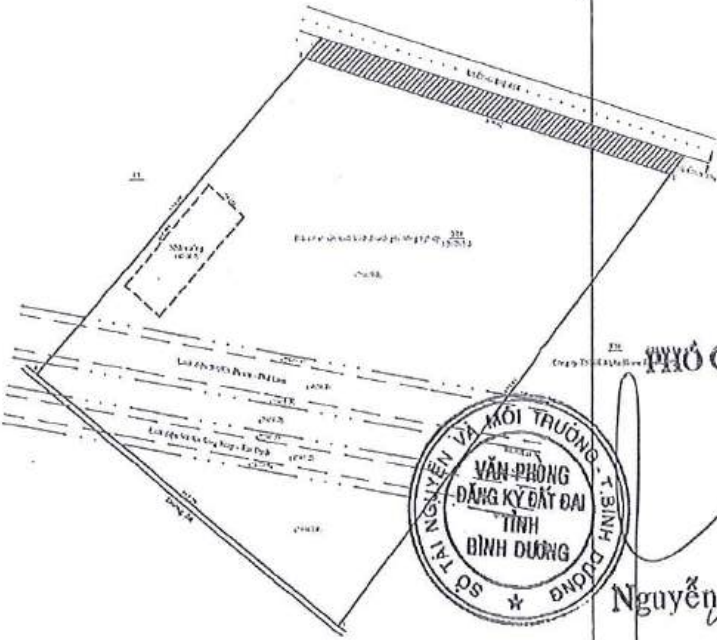
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 224

Tờ bản đồ số: 8

Số phát hành GCN: CK 648309

Số vào sổ cấp GCN: CT19219

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền với đất 	30-05-2022 PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Tuyết  

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: ...)	

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 4 2 5 9 1 8 1 7 0 2 0 2 4 2



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000449 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04/02/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: Ấp Xóm Dền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CK 648309

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 224
b) Địa chỉ: Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
c) Diện tích: 126.648,9 m² (bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
f) Thời hạn sử dụng: đến ngày 28/09/2055
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà xưởng của Công ty TNHH Hòn Da Industrial

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 1B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2A	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2B	1.638	1.638	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 3	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPE	1.800	1.800	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng Block	2.324,6	2.833,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng FAFAO	2.340,2	2.340,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng EPS	2.336,3	3.360,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng	583,2	1.135,7	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Ký túc xá	316,3	616,3	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà công vụ	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 1	1.872	1.872	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thành phẩm 2	1.188	1.188	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho xây phế liệu	600	600	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 1	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho xuất hàng 2	1.500	1.500	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: - Tổng diện tích khu đất 126.648,9m² (Trong đó có: 2.320,2m² thuộc hành lang an toàn đường bộ; 14.400,4m² thuộc lưới điện; 9.098,6m² thuộc hành lang an toàn lưới điện, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo các quy định hiện hành).
- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 ngày 23/01/2017 và chứng nhận bỏ sung quyền sở hữu tài sản trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận.

Bình Dương, ngày .11 tháng..8. năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

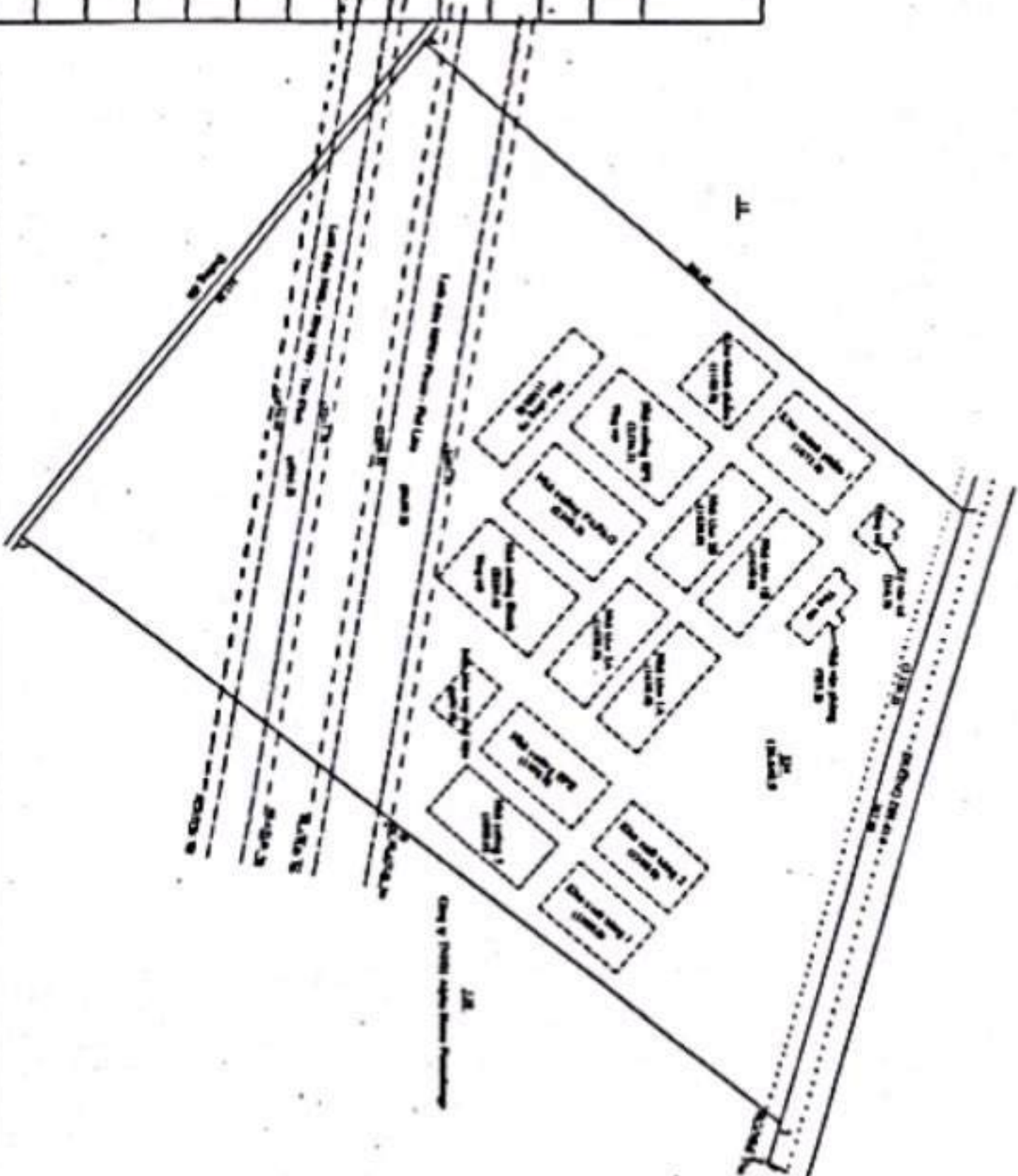
GIÁM ĐỐC



Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT19219

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1018 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ ngày 9/03/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-05), TN(01-02); KT(01-05); KC(01-05).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 20,71%, hệ số sử dụng đất: 0,2.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ tim đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 16 công trình:

2.1. Nhà Kho 1A, 1B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng trệt: $(26m \times 63m) = 1638m^2$.

- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276m^2$.

- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấu trúc: Móng, dầm kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.2. Nhà Kho 2A, 2B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng



- Diện tích xây dựng trệt: $(26\text{m} \times 63\text{m}) = 1638\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.3. Nhà xưởng 3:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.4. Nhà xưởng EPE:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.5. Nhà xưởng Block:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2\text{m} \times 59,3\text{m}) = 2324,6\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2\text{m} \times 12,975\text{m}) = 508,6\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $2833,18\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.6. Nhà xưởng FAFAO:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.10. Kho thành phẩm 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 52\text{m}) = 1872\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.11. Kho thành phẩm 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 33\text{m}) = 1188\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.12. Nhà kho xay phế liệu:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 30\text{m}) = 600\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.13. Nhà công vụ:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 75\text{m}) = 1500\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $(39,2 \times 59,7) = 2340,2 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 9m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.7. Nhà xưởng EPS:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2 \times 59,6) = 2336,3 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2 \times 26,125) = 1024,1 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $3360,4 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.8. Nhà Văn phòng:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích tầng 1: $(15 \times 36) + (6,4 \times 4,8) + (2,5 \times 5) = 574,58 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 36) + (2,5 \times 5) = 552,5 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $1.127,1 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.9. Ký túc xá:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng trệt: $(15 \times 20) + (2,3 \times 7,1) = 316,33 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 20) = 300 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $616,33 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép.
6. Công trình đã có Quyết định số 09/QĐ-KPHQ ngày 13/7/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp đã hết thời hiệu xử phạt.
7. Về chất lượng công trình xây dựng: Công ty TNHH Hon Da Industrial và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng, vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.14. Kho xuất hàng 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30m \times 50m) = 1500m^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.15. Kho xuất hàng 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30m \times 50m) = 1500m^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.16. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Th. *Paul*



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *Quang*

Võ Hoàng Ngân

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 3685 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/CV.CT ngày 27/9/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-04); KT(01-04); HT(01-03); KC(01-08).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng công trình: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 23,89%, hệ số sử dụng đất: 0,23.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ trục đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 01 công trình.

2.1. Nhà xưởng:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng có tầng lửng.

- Tổng diện tích: 4.484m². Trong đó, diện tích xây dựng tầng trệt: (38mx106m)= 4.028m²; Diện tích tầng lửng: (38mx12m)= 456m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 13,35m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sàn tầng lửng, sê nô bằng bê tông cốt thép. Khung kèo, xà gồ thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tôn. Cửa cuốn và cửa đẩy khung sắt, cửa sổ nhôm kính. Nền và sàn bê tông xoa phẳng.

2.2. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, nước, phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hòn Dà Industrial. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, T.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Ngân

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



HỘI ĐỒNG
CỘNG HÒA
VIỆT NAM
BÌNH DƯƠNG

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Nội dung điều chỉnh:

* Điều chỉnh nội dung mục 2 trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 như sau:

“2.1. Công trình: Nhà xưởng

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +13,6m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 4.028m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.028m².”

* Các nội dung khác trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 do Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Hòn Dà industrial không thay đổi.

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: Có hiệu lực từ ngày ký. *phm*

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC *phm*

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bộ Kỹ Thuật



Số : 365 /PXN - TNMT

Thị Dầu Một, ngày 30 tháng 06 năm 2006

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

**Dự án thành lập Công ty TNHH Honda Industrial tại ấp 4, xã
Tân Mỹ, huyện Tân Uyên**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1 : Công ty TNHH Honda Industrial chuyên sản xuất nút xốp tại ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 26 tháng 6 năm 2006.

Điều 2 : Công ty TNHH Honda Industrial có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý chất thải đạt các tiêu chuẩn môi trường sau:

- Nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 6980:2001 và TCVN 5945-1995 loại A.

- Khí thải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5937-1995, TCVN 5938-1995, TCVN 5939-1995, TCVN 5940-1995, TCVN 6993-2001, TCVN 6996-2001.

- Tiếng ồn xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5949-1998.

- Chất thải nguy hại thực hiện đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Honda Industrial là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận này, Công ty TNHH Honda Industrial phải hoàn thành xong các hạng mục công trình về môi trường và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận :

- Cty TNHH Honda Industrial
- UBND huyện Tân Uyên
- Sở XD, CN Bình Dương
- Lưu VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ngọc Hạnh

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 51H/TD-PCCC (.....)

消防審定

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
 - Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
 - Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
 - Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 79/CV ngày: 30/4/2006
 của: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Người đại diện là ông/ bà: PERNG YUAN TZENG Chức danh Giám đốc

(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa điểm: Ấp 4, Tân Mỹ – Tân Uyên – Bình Dương.

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Honda Industrial

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH TVTK Xây dựng Minh Hà

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kết cấu,
- Kiến trúc,
- Cấp nước chữa cháy

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) - Khoảng cách an toàn PCCC giữa các công trình đạt 9m.

- Thiết kế cho mỗi xưởng > 02 cửa thoát hiểm loại cửa cánh mở ra phía ngoài nhà.
- Trang bị 01 bơm điện và 01 bơm Diesel có cùng lưu lượng là 1200l/ph.
- Lưu lượng nước chữa cháy tại vị trí hòng xa nhất đạt 2,5l/s đảm bảo mọi điểm trong công trình có lăng chữa cháy phun tới. Xây bể nước dự trữ chữa cháy đạt 324m³ theo TCVN 2622-1995.
- Thiết kế hệ thống báo cháy tự động theo TCVN 5738-2001.
- Trang bị 300 bình chữa cháy các loại theo TCVN 7435:1-2004, 40 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC
- Kiểm tra nghiệm thu trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Thủ Dấu Một, ngày 05 tháng 7 năm 2006

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Honda Industrial
- Lưu Phòng CS PCCC.

(4) TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH

TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC



THỦ DẤU : Lê Anh Việt

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.

(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.

(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.

(4) Chức danh người ký giấy.

100

—

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

核査验收
31/3

Công trình : NHÀ MÁY HONDA – CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL.

Hạng mục : Hệ thống chữa cháy vách tường.

Vào hồi : 9 giờ 00 ngày 11 tháng 11 năm 2006.

Tại công trình : NHÀ MÁY HONDA

Thuộc : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa điểm xây dựng : Ấp 4, Tân Mỹ - Tân Uyên – Bình Dương.

Chúng tôi gồm :

1. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC

1/. Đ/c : Đinh Việt Toàn. - Chức vụ : Cán bộ Phòng Cảnh Sát PCCC Tỉnh Bình Dương.

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

1/. Ông : PERNG YUAN TZENG - Chức vụ : Giám đốc

2/. Ông : Đỗ Trung Trực - Chức vụ : Tổng vụ

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

1/. Ông : Hoàng Lê Dũng - Chức vụ : Giám đốc chi nhánh công ty Bạch Đằng.

2/. Ông : Lê Xuân Thuỷ - Chức vụ : Giám sát kỹ thuật – CHT công trình.

3/. Ông : Nguyễn Văn Luận - Chức vụ : Giám sát kỹ thuật.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình :
Nhà máy HONDA - CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL, Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật :

- Các bản vẽ thiết kế kỹ thuật hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường đã được Phòng CS.PCCC Bình dương thẩm duyệt.
- Văn bản thẩm duyệt thiết kế PCCC số 314/TD.PCCC ngày 05/07/2006.
- Giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.
- Thiết bị tại công trình gồm: 1 bơm chữa cháy động cơ điện Q=120m³/H; H=60, 1 bơm động cơ diesel Q=120m³/H; H=60, 1 bơm bù áp Q=3m³/H; H=70, 40 hộp vòi

lăng phun chữa cháy, 40 bình Co2 5kg, 40 bình bột BC 8kg, 40 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC, đường ống mạch chính mạng lưới vòng STK D114, 90, 76, 60.

- Kiểm tra thử nghiệm tại 02 họng nước xa nhất của hệ thống cấp nước chữa cháy, lưu lượng đảm bảo tầm phun xa trên 10m dài cột nước đặc.
- Tại thời điểm kiểm tra 02 máy bơm chữa cháy hoạt động bình thường.

3. Kết luận và kiến nghị :

- Kết luận:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đồng ý đưa hệ thống vào sử dụng.

- Kiến Nghị:

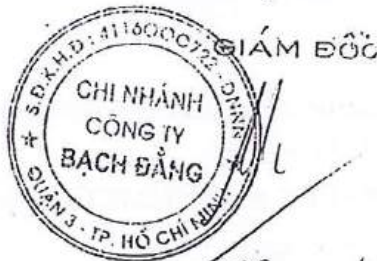
- Thường xuyên kiểm tra, bảo quản bảo dưỡng hệ thống và phương tiện PCCC đã được lắp đặt tại công ty đảm bảo hoạt động như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.
- Thực hiện các kiến nghị còn lại theo biên bản thẩm duyệt PCCC số 314/TD.PCCC cụ thể như:
 - Khoảng cách an toàn PCCC giữa xưởng 1 và xưởng 2 đạt 9 mét.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống báo cháy tự động theo TCVN 5738 - 2001.
 - Thiết kế cửa thoát hiểm, biển báo EXIT và xây thêm bể nước chữa cháy dự trữ đạt 324m³.
 - Trang bị thêm 200 bình chữa cháy các loại.
- Đề nghị Ban Giám đốc công ty liên hệ với Phòng Cảnh Sát PCCC Bình Dương để được hướng dẫn lập hồ sơ quản lý công tác PCCC. Lập kế hoạch tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho lực lượng PCCC tại công ty.

Biên bản được lập xong vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe nhận đúng và ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG



THIẾT TÁ *Hoàng Lê Dũng*

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC

[Signature]
Đinh Việt Cường

Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 11 năm 2006.

T/y: nghiệm thu hệ thống
Phòng cháy chữa cháy.

沈陽執照

KÍNH GỬI: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Theo văn bản số 16/HĐ ngày 30 tháng 10 năm 2006 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của **CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL**.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy lập ngày 11 tháng 11 năm 2006

Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: NHÀ MÁY HONDA.

Chủ đầu tư là: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL.

Xây dựng tại: Ấp 4 – Tân Mỹ – Tân Uyên – Bình Dương.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

Hệ thống chữa cháy vách tường.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 11 tháng 11 năm 2006.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:

- Cục CSPCCC – BCA / Báo cáo.
- Công ty TNHH Honda Industrial.
- Lưu CS. PCCC.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**



THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt



SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH – XÃ HỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & HUẤN LUYỆN
KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG TP. HỒ CHÍ MINH
153A Xô Viết Nghệ Tĩnh-Phường 17-Quận Bình Thạnh-Tp.HCM
Điện thoại : 8401971 - 0903693912 Fax : 5140223

Số: 328 /BB.TTKĐ&HL

Ngày 09 Tháng 11 Năm 2006

**BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐẤT
HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐÁNH THẮNG**
(3*8)

検査避雷針

- Căn cứ QĐ 514/QĐ-UB-VX ngày 08/04/1993 và QĐ 1189/QĐ-UB-VX ngày 01/03/1999 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh về việc bổ sung chức năng và đổi tên thành TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & HUẤN LUYỆN KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG TP.HCM .
- Căn cứ vào Tiêu chuẩn ngành về chống sét TCXD 46 - 1984

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA GỒM CÓ:

- 1) Ông: Đoàn Tiến Dũng - Kỹ sư điện – TT KĐ & HL KT ATLĐ TP.HCM
- 2) Ông: Nguyễn Văn Luận - Đại diện thi công – CN Công ty Bạch Đằng-Bộ Công An 42 Trương Định, Quận 3, TP.HCM

CÁC THÔNG SỐ KT AN TOÀN ĐÃ KIỂM TRA:

- * Địa điểm: NHÀ MÁY HON DA
Ấp 4 Xã Tân Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- * Đặc điểm hệ thống chống sét: + Dây dẫn sét: Cáp đồng 50 mm²
+ Kim thu sét : SHIRTEC
- * Thiết bị đo kiểm tra: KYORITSU DIGITAL EARTH TESTER MODEL 4105 - Nhật Bản.
- * Sơ đồ đo: Thực hiện đúng sơ đồ của máy đo .
- * Thời tiết khi đo: Trời nắng, t⁰ = 30⁰C
- * Giá trị điện trở tiếp đất :

STT	VỊ TRÍ ĐO	R _{đo} (Ω)	Hệ số K	R _{Xung} (Ω)	KẾT LUẬN
1	Tiếp đất CS xưởng sản xuất	1,5	1,2	1,80	ĐẠT
2	Tiếp đất CS nhà kho	1,6	1,2	1,92	ĐẠT

KẾT LUẬN: TCXD 46 – 1984: $R_{Xung} = R_{đo} \cdot K \leq 10 \Omega$; Tiết diện dây dẫn sét $\geq 35mm^2$
Điện trở nối đất đạt yêu cầu theo TCXD 46 – 1984

Hàng năm đo kiểm tra định kỳ vào đầu mùa mưa

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH & HUẤN LUYỆN
KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG TP.HCM
GIÁM ĐỐC

CÁN BỘ KIỂM TRA ĐD ĐƠN VỊ THI CÔNG

Đoàn Tiến Dũng

Đoàn Tiến Dũng

Nguyễn Văn Luận



Phạm Quý Mão

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2006.

BIÊN BẢN BÀN GIAO

移交

(KHỐI LƯỢNG THIẾT BỊ)

Công trình : NHÀ MÁY HONDA
Hạng mục : HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY & CHỐNG SÉT
Địa điểm : Ấp 4 - Tân Mỹ - Tân Uyên - Bình Dương.
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL.
Nhà thầu chính :
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & KINH DOANH NHÀ VIỆT GIAI
Nhà thầu thi công :
- CHI NHÁNH CÔNG TY BẠCH ĐẰNG - BỘ CÔNG AN

1 THỜI GIAN BÀN GIAO

- Thời gian : 10 giờ 00 ngày 31 tháng 10 năm 2006.

2 CÁC THÀNH VIÊN BÀN GIAO

- Đại diện chủ đầu tư: Công Ty TNHH Honda Industrial
 - Ông : PERNG YUAN TZEN - Chức vụ : Giám đốc
 - Ông : BUI TRUNG TRUC - Chức vụ : Tổng vụ
 - Ông : - Chức vụ :
 - Ông : - Chức vụ :
- Đại diện nhà thầu chính: Công ty TNHH Xây dựng & Kinh doanh nhà Việt Giai.
 - Ông : - Chức vụ :
 - Ông : - Chức vụ :
 - Ông : - Chức vụ :
- Đại diện đơn vị thi công: Chi nhánh Công ty Bạch Đằng - BCA.
 - Ông : HÀC XUAN HOAN - Chức vụ : PGD CN Cty Bạch Đằng
 - Ông : LE XUAN THUY - Chức vụ : GS KT - CNTT Công Trình
 - Ông : NGUYỄN VĂN LUÂN - Chức vụ : GS KT

3 NỘI DUNG

a/ Kiểm tra số lượng thiết bị, chủng loại, quy cách thiết bị chính được lắp đặt tại công trình như sau:

STT	Tên thiết bị	Đ.V.T	S.lượng
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY			
1	Máy bơm động cơ điện: Q=120m ³ /H; H=70M; 3P/50Hz.	Bộ	01
2	Máy bơm động cơ Diesel: Q=120m ³ /H; H=70M; 2950 Rpm.	Bộ	01
3	Máy bơm bù áp: Q=3m ³ /H; H=70M; 3P/50Hz.	Bộ	01
4	Tủ điều khiển hệ thống máy bơm	Tủ	01
5	Tủ chữa cháy ngoài nhà bao gồm: - Hộp tủ để vòi. - 2 lăng phun D65. - 2 cuộn vòi mềm D65	Bộ	03
6	Tủ chữa cháy trong nhà bao gồm: - Hộp tủ để vòi. - 1 lăng phun D50. - 1 cuộn vòi mềm D50	Bộ	52
7	Bình chữa cháy Co2 loại 5Kg – MT5	Bình	40
8	Bình chữa cháy Bột BC loại 8Kg – MFZ8	Bình	140
9	Đường ống và phụ kiện.	Hệ thống	01
10	Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	Bộ	40
HỆ THỐNG CHỐNG SÉT			
1	Kim thu sét Schrltec Rp=107 mét	Cái	02
2	Hệ thống tiếp đất	Hệ thống	04

b/ Hướng dẫn vận hành hệ thống PCCC gồm:

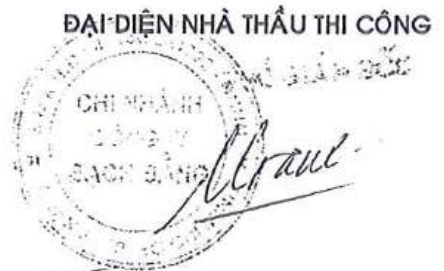
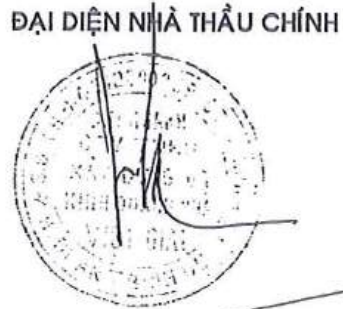
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Thiết bị bình chữa cháy.

4 NHẬN XÉT KẾT QUẢ

Sau khi kiểm tra thực tế tại hiện trường, các bên tham gia bàn giao đồng ý tiếp nhận đủ số lượng thiết bị trên và đưa vào tài sản của Công ty TNHH Honda Industrial.

Biên bản này được lập thành 4 bản và có giá trị như nhau.

Chữ ký đại diện các bên



Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 5685 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/CV.CT ngày 27/9/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-04); KT(01-04); HT(01-03); KC(01-08).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng công trình: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 23,89%, hệ số sử dụng đất: 0,23.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ trục đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 01 công trình.

2.1. Nhà xưởng:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng có tầng lửng.

- Tổng diện tích: 4.484m². Trong đó, diện tích xây dựng tầng trệt: (38mx106m)= 4.028m²; Diện tích tầng lửng: (38mx12m)= 456m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 13,35m.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sàn tầng lửng, sê nô bằng bê tông cốt thép. Khung kèo, xà gồ thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tôn. Cửa cuốn và cửa đẩy khung sắt, cửa sổ nhôm kính. Nền và sàn bê tông xoa phẳng.

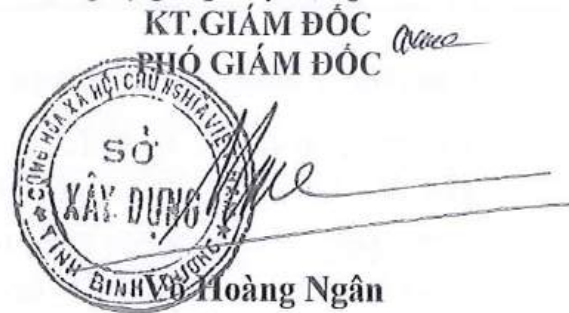
2.2. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hòn Da Industrial. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, T.



Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Nội dung điều chỉnh:

* Điều chỉnh nội dung mục 2 trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 như sau:

“2.1. Công trình: Nhà xưởng

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +13,6m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 4.028m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.028m².”

* Các nội dung khác trong Giấy phép xây dựng số 3683/GPXD ngày 15/11/2017 do Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Hon Da industrial không thay đổi.

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: Có hiệu lực từ ngày ký. *phm*

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC *phm*

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bồ Kỹ Thuật



Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1018 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng được phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ ngày 9/03/2017 của Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT(01-05), TN(01-02); KT(01-05); KC(01-05).

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 20,71%, hệ số sử dụng đất: 0,2.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ trục đường ĐH414.

+ Hành lang an toàn điện: 6m tính từ hình chiếu bằng dây ngoài cùng.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 16 công trình:

2.1. Nhà Kho 1A, 1B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng trệt: $(26m \times 63m) = 1638m^2$.

- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276m^2$.

- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấu trúc: Móng, dầm kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.2. Nhà Kho 2A, 2B (02 nhà):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng



- Diện tích xây dựng trệt: $(26\text{m} \times 63\text{m}) = 1638\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng 02 kho: $1638 \times 2 = 3276\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,95m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.3. Nhà xưởng 3:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.4. Nhà xưởng EPE:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30\text{m} \times 60\text{m}) = 1800\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.5. Nhà xưởng Block:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2\text{m} \times 59,3\text{m}) = 2324,6\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2\text{m} \times 12,975\text{m}) = 508,6\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $2833,18\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.6. Nhà xưởng FAFAO:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.10. Kho thành phẩm 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 52\text{m}) = 1872\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.11. Kho thành phẩm 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(36\text{m} \times 33\text{m}) = 1188\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,25m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.12. Nhà kho xay phế liệu:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 30\text{m}) = 600\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.13. Nhà công vụ:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(20\text{m} \times 75\text{m}) = 1500\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 7,5m, +0.2m chiều cao nền.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $(39,2 \times 59,7 \text{m}) = 2340,2 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 9m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.7. Nhà xưởng EPS:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(39,2 \times 59,6 \text{m}) = 2336,3 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng lửng: $(39,2 \times 26,125 \text{m}) = 1024,1 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $3360,4 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 10m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.8. Nhà Văn phòng:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích tầng 1: $(15 \times 36 \text{m}) + (6,4 \times 4,8 \text{m}) + (2,5 \times 5 \text{m}) = 574,58 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 36 \text{m}) + (2,5 \times 5 \text{m}) = 552,5 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $1.127,1 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường, cột, sàn bằng BTCT. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền gạch.

2.9. Ký túc xá:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng trệt: $(15 \times 20 \text{m}) + (2,3 \times 7,1 \text{m}) = 316,33 \text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(15 \times 20 \text{m}) = 300 \text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $616,33 \text{m}^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,2m, +0.2m chiều cao nền.

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép.
6. Công trình đã có Quyết định số 09/QĐ-KPHQ ngày 13/7/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp đã hết thời hiệu xử phạt.
7. Về chất lượng công trình xây dựng: Công ty TNHH Hòn Dà Industrial và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng, vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch cao đến mái, sơn nước. Mái lợp tole. Cửa trượt và cửa nhôm kính. Nền bê tông xoa phẳng.

2.14. Kho xuất hàng 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30m \times 50m) = 1500m^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.15. Kho xuất hàng 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng trệt: $(30m \times 50m) = 1500m^2$.
- Chiều cao công trình đến mái: 8,5m, +0.2m chiều cao nền.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT. Cột, khung kèo thép. Vách tole. Mái lợp tole. Cửa trượt. Nền bê tông xoa phẳng.

2.16. Các nội dung khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 109948 (số vào sổ cấp GCN: CT17468) ngày 23/01/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL. Diện tích 126.648,9m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn sử dụng đến ngày 28/9/2055.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Th. *Paul*



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *Quang*

Võ Hoàng Ngân

Số 620.TD-PCCC...P2.....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 28/8/2017 của Công ty TNHH Hòn Dà Industrial

Người đại diện là ông/bà: Wu, Ching - Hsuan Chức danh: Tổng Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG MỞ RỘNG (38M X 106M)

Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, BD

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hòn Dà Industrial

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Cty TNHH TVTKXD Kiên Tạo, Cty TNHH TVTK&LD PCCC Phú Thịnh Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; Điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà);
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hòn Dà Industrial;
- Phòng CSPCCC số 5 (KT);
- Lưu: VT, Phòng 2 (TH, TDKT).



Đại tá Nguyễn Văn Đạt

VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

Số: 09 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 10 năm 2010

**SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.00/084T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650. 3641668 ; Fax: 0650. 3641669

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008.

Công văn số: 2391/STNMT-MT ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục lập đề án bảo vệ môi trường.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,5	19 06 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	20	17 02 04
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	1	18 01 01
6	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
Tổng cộng:			29,5	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	1500
2	Bao bì carton, nylon thải	Rắn	50
Tổng cộng:			1550 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008.

- Bản sao Công văn số: 2391/STNMT-MT ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục lập đề án bảo vệ môi trường.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:
 - Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
 - Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Mua4. *cy*

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH *cy*



YÊN L
H C
V
C
H

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4020/STNMT-CCBVM

V/v: Kiểm tra, xác nhận công trình
xử lý nước thải của Công ty TNHH
Honda Industrial

Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Honda Industrial

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ của Công ty TNHH Honda Industrial về việc xin kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Honda Industrial đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn theo đúng nguyên lý đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận. Hệ thống xử lý nước thải có công suất 35 m³/ngày và bao gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể điều hòa → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt + Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng → Khử trùng → Thải ra môi trường (Hồ tự thấm trong Công ty).

Tại thời điểm kiểm tra ngày 13 tháng 12 năm 2011, nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, theo quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT, cột A với $k_q = 0,6$; $k_f = 1,2$). Kèm theo kết quả thử nghiệm số: 638-639 1211 ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Honda Industrial đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty TNHH Honda Industrial phải:

- Luôn luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường;

- Duy trì lập báo cáo giám sát môi trường và kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Honda Industrial để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, CCBVMT, Nga4.



Võ Thị Ngọc Hạnh

Số: 2278 /STNMT-CCBVMT
V/v thay đổi nội dung Bản ĐKĐTCMT
của Công ty TNHH Hon Da Industrial

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Phúc đáp Văn bản đề nghị thay đổi nhiên liệu đốt lò hơi của Công ty TNHH Hon Da Industrial, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH Hon Da Industrial đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Dự án thành lập nhà máy sản xuất mút xốp tại Phiếu xác nhận số 1365/PXN-TNMT ngày 30 tháng 6 năm 2006. Theo đó, Công ty đăng ký 02 lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu FO và đầu tư hệ thống xử lý khí thải đi kèm với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Tháp giải nhiệt → Tháp hấp thụ → Ống khói phát tán.

Qua khảo sát cho thấy, hiện tại Công ty đang sử dụng 02 lò hơi để cung cấp nhiệt cho quá trình sản xuất: lò hơi 1 sử dụng nhiên liệu đốt là củi, công suất 15 tấn hơi/giờ, khí thải được xử lý theo quy trình: Khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cyclon tách bụi → Tháp hấp thụ → Thải ra môi trường qua ống thải cao khoảng 15m; lò hơi 2 sử dụng nhiên liệu đốt là than đá, công suất 10 tấn hơi/giờ, khí thải được xử lý theo quy trình: Khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Bể hấp thụ → Cyclon tách bụi → Thải ra môi trường qua ống thải cao khoảng 13 m.

Qua xem xét cho thấy, đối với lò hơi đốt củi thì quy trình xử lý khí thải như trên là phù hợp; đối với lò hơi đốt than đá thì Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải, đồng thời theo kết quả phân tích khí thải lò hơi số 150-12/18-8/KQPT ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động cho thấy các chỉ tiêu đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), cột B. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc Công ty thay đổi hai lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt dầu FO sang hai lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt củi và đốt than đá. Tuy nhiên đối với lò hơi đốt than đá thì quy trình xử lý khí thải có công trình xử lý cyclon đặt sau bể hấp thụ nước là chưa hợp lý, đề nghị Công ty điều chỉnh lại.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động Công ty còn tồn tại và vi phạm một số vấn đề như:

- Hoạt động sản xuất nấu nhôm để chế tạo khuôn khi chưa được phép, chưa có đánh giá tác động môi trường.

- Nước thải sinh hoạt không thu gom triệt để, còn thải vào hệ thống nước mưa, hệ thống xử lý nước thải hư hỏng, hoạt động không hiệu quả.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty thực hiện ngay một số vấn đề sau:

+ Dừng ngay hoạt động nấu nhôm sản xuất khuôn. Công ty chỉ được phép hoạt động khi được sự chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ theo quy định.

+ Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi; quản lý, kiểm soát tốt nhiên liệu đốt; có chế độ vận hành lò hơi hợp lý, đảm bảo toàn bộ khí thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường, không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Thu gom triệt để nước thải sinh hoạt và cải tạo hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn quy định, nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép khi thải ra môi trường. Thời gian thực hiện yêu cầu này là 02 tháng kể từ ngày ký văn bản này.

+ Lưu giữ tro xỉ và bụi từ quá trình xử lý khí thải đúng quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Định kỳ hàng quý tiến hành đo đạc và lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi về cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, theo dõi.

Trong quá trình hoạt động nếu Công ty có thay đổi về vị trí, quy mô, công suất hay công nghệ sản xuất của nhà máy phải báo cáo và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Hon Da Industrial để biết và thực hiện./. *✓*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhiên5. *✓*



Nguyễn Hồng Nguyên

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 3296 /STNMT-TNNKSKTTV

Bình Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2019

V/v xả nước thải tại Công ty TNHH
Hon Da Industrial

Kính gửi: Công ty TNHH Hon Da Industrial

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số HD040319/PKNH ngày 04/3/2019 của Công ty TNHH Hon Da Industrial, địa chỉ: ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương về việc xin giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Ngày 20/3/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp UBND xã Tân Mỹ khảo sát hiện trạng xả thải tại Công ty TNHH Hon Da Industrial.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Qua khảo sát cho thấy vị trí Công ty TNHH Hon Da Industrial nằm trên tuyến đường ĐH414, theo ý kiến của UBND xã Tân Mỹ thì tuyến đường ĐH414 trên địa bàn xã Tân Mỹ hiện chưa có hạ tầng thoát nước chung của toàn khu vực, đồng thời, khu vực xung quanh Công ty không có sông, suối thoát nước tự nhiên, hiện tại công ty đang xả nước thải sau xử lý vào hồ tự thấm trong khuôn viên đất của Công ty.

Căn cứ Khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước 2012 thì hành vi xả nước thải vào lòng đất là hành vi bị nghiêm cấm. Do đó, để thực hiện đúng quy định về Luật tài nguyên nước 2012 và bảo vệ tầng chứa nước dưới đất tránh bị ô nhiễm do hoạt động xả nước thải cho tự thấm vào đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty thực hiện việc xả nước thải ra môi trường theo đúng nội dung của Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt, trong thời gian khu vực chưa có hệ thống thoát nước chung, Công ty phải thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Ngay khi khu vực có hệ thống thoát nước chung, đề nghị Công ty liên hệ chủ đầu tư cơ sở hạ tầng để đầu nối việc thoát nước thải vào công thoát nước chung trong khu vực, không cho nước thải tự thấm vào đất. Sau đó, tiến hành lập thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, chuyển đến Công ty TNHH Hon Da Industrial biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã Tân Mỹ;
- Lưu: VT, TNNKSKTTV, Tn3.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2428 /UBND-KTTH

Bắc Tân Uyên, ngày 19 tháng 7 năm 2023

V/v đầu nối nước thải sau xử lý vào
hệ thống thoát nước chung của khu
vực trên đường HL414, ấp xóm đèn,
xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

Kính gửi: Phòng Quản lý Đô thị

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tiếp nhận văn bản số 09 ngày 18/07/2023 của Công ty TNHH HON DA INDUSTRIAL về việc đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường HL414, ấp xóm đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Qua rà soát nội dung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

- Giao Phòng Quản lý Đô thị chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và UBND xã Tân Mỹ nghiên cứu, tham mưu UBND huyện giải quyết nội dung nêu trên.

- Thời hạn thực hiện: *tham mưu trước ngày 02/08/2023./*

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- LĐVP, Như trên;
- Lưu: VT, Hiệp

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Hùng Sơn

UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/PQLĐT-GM

Bắc Tân Uyên, ngày 31 tháng 7 năm 2023

GIẤY MỜI

Về việc khảo sát hiện trạng vị trí đầu nối hệ thống thoát nước thải sau khi xử lý của Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414

Thực hiện Công văn số 2428/UBND-KTTH ngày 19/7/2023 của UBND huyện về việc đầu nối hệ thống thoát nước thải sau khi xử lý của công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414 theo nội dung Văn bản số 09 ngày 18/7/2023 của Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL. Qua xem xét nội dung văn bản, Phòng Quản lý đô thị huyện Bắc Tân Uyên trân trọng kính mời:

- Đại diện Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bình Dương;
- Đại diện Phòng Tài nguyên & Môi trường;
- Đại diện UBND xã Tân Mỹ;
- Đại diện Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL.

Thời gian: Vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 03 tháng 8 năm 2023 (thứ 5).

Địa điểm: Tại Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL, thửa đất số 224, tờ bản đồ số 08, ấp Xóm đèn, xã Tân Mỹ.

Nội dung: khảo sát hiện trạng vị trí đầu nối hệ thống thoát nước thải sau khi xử lý của Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đường ĐH.414.

Nhận được giấy mời, kính mong quý đơn vị sắp xếp thời gian đến tham dự để buổi làm việc đạt kết quả tốt. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Quý.

TRƯỞNG PHÒNG



Bùi Quang Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**

Số: 3080 /UBND - KTTH
V/v đấu nối nước thải sau xử lý vào
hệ thống thoát nước chung của khu
vực trên đường ĐH.414, ấp Xóm
Đền, xã Tân Mỹ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Tân Uyên, ngày 07 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH HONDA INDUSTRIAL, địa chỉ:
Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương.

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tiếp nhận văn bản số 09 ngày 18/07/2023 của Công ty TNHH Honda Industrial về việc đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường HL414, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ,

Qua xem xét Báo cáo số 233/BC-PQLĐT ngày 15/08/2023 của Phòng Quản lý Đô thị; Văn bản số 959/PTNMT-MT ngày 08/08/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường,

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có ý kiến như sau:

I. CÁC HỒ SƠ CÓ LIÊN QUAN:

- Thông tin pháp lý: Công Ty TNHH Honda Industrial hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3700667651 ngày 30/6/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; được UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận số 461023000449 ngày 30/6/2008 trong lĩnh vực sản xuất mứt xốp có địa chỉ tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận bản đăng ký đặt tiêu chuẩn môi trường số 1365/PXN-TNMT ngày 30/6/2006.

- Hiện trạng thoát nước thải của Công ty: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt của Công ty được thu từ các hố ga dẫn về bể xử lý nước thải thông qua hệ thống cống bê tông cốt thép Ø300, với lưu lượng phát thải khoảng 31,25m³/ngày (24 giờ) được Công ty thu gom về hệ thống xử lý tập trung, nước thải sau xử lý thoát ra ao lắng trong khuôn viên phía sau Công ty. Theo kết quả phân tích số 570-06/23-4.1/KQPT ngày 22/6/2023 của Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động cho thấy các chỉ tiêu phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột A). Đồng thời, qua kiểm tra thực tế vị trí xin đấu nối hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt chuẩn của Công



ty sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của dự án Xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) tại Km 11+500 bên trái tuyến, do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương làm chủ đầu tư.

II. Ý KIẾN CỦA UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:

Tuyến đường ĐH.414 đoạn tiếp giáp với Công ty TNHH Honda Industrial nằm trong dự án Xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ đầu tư (thuộc dự án Xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh). Hiện tại, công trình đã thi công hoàn thành các hạng mục theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và đang trình nghiệm thu hoàn thành để bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Theo đó, quy mô thiết kế của công trình có chiều dài 12,4km, gồm 04 làn xe (chia thành 02 chiều đi và về), vận tốc thiết kế 60km/h; đầu tư hệ thống cống thoát nước ngang bằng cống bê tông cốt thép, gia cố đá hộc mương thoát nước tại hạ lưu các cống ngang; đối với hệ thống thoát nước dọc được thiết kế bằng mương đất chày theo địa hình tự nhiên (không đầu tư hệ thống cống thoát nước dọc bằng bê tông cốt thép); lắp đặt hệ thống báo hiệu giao thông, đèn tín hiệu giao thông tại các vị trí nút giao. Mặt khác, công trình đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) hiện tại chưa xác định được đơn vị quản lý, vận hành khai thác sử dụng theo quy định. Do đó, việc Công ty TNHH Honda Industrial xin đầu nối hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt chuẩn vào hệ thống thoát nước chung của tuyến đường là chưa có cơ sở thực hiện.

Từ những nội dung trên, UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Việc đầu nối hệ thống thoát nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt chuẩn theo nội dung Văn bản số 09 ngày 18/7/2023 của Công ty TNHH Honda Industrial tại vị trí Km 11+500 bên trái tuyến thuộc dự án xây dựng đường Thủ Biên – Đất Cuốc (giai đoạn 1) không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, vì công trình do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ đầu tư và hiện tại chưa xác định được đơn vị quản lý, vận hành khai thác sử dụng theo quy định.

2. Sau khi dự án Xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn Thủ Biên – Sông Sài Gòn quy mô 08 làn xe được đầu tư hoàn thiện các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo quy hoạch được phê duyệt (trong đó có hệ thống cống thoát nước dọc) và UBND tỉnh ban hành quyết định chỉ đạo đơn vị quản lý vận hành khai thác sử dụng tuyến đường này, đề nghị Công ty TNHH Honda Industrial liên hệ với đơn vị quản lý vận hành để thỏa thuận đầu nối theo quy định.

Trên đây là ý kiến của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc xin đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐH.414, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ của Công ty TNHH Honda Industrial./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- LĐVP;
- PTNMT, PQLĐT,
- UBND xã Tân Mỹ;
- Lưu: VT, Hiệp

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thường





Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 04.11.2021 09:30:17
+07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81/GP-STNMT

Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2021

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Công ty TNHH Hòn Dà Industrial và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 265/TTr-TNNKSKTTV ngày 03 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hòn Dà Industrial; ngành nghề: sản xuất mứt xốp,...; địa chỉ: ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương khai thác nước dưới đất với các nội dung như sau:

1. Mục đích sử dụng: sinh hoạt, sản xuất, tưới cây xanh;

2. Vị trí công trình khai thác nước: ấp Xóm Dền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Tầng chứa nước: Jura dưới giữa;

4. Tổng số giếng khoan: 04 giếng;

5. Tổng lượng nước khai thác: 160 m³/ngày đêm;

6. Số ngày khai thác trong năm: 312 ngày;

7. Thời hạn khai thác: 05 năm, kể từ ngày ký;

8. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất là 20m tính từ miệng giếng;

9. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của giếng khoan cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000)		Đường kính giếng (mm)	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)
	X	Y				Từ	Đến		
G1	12.25.746	06.99.450	168	40	4	23	100	15,40	23,00
G2	12.25.733	06.99.504	168	40	4	23	130	16,52	23,00
G3	12.25.721	06.99.511	168	40	4	23	100	15,50	23,00
G4	12.25.662	06.99.469	168	40	4	23	130	15,65	23,00

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Hon Da Industrial:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017, cụ thể như sau:

a. Thông số giám sát gồm:

- Lưu lượng khai thác;
- Mực nước trong giếng khai thác;
- Chất lượng nước.

b. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ.

c. Chế độ giám sát:

- Đối với lưu lượng và mực nước: không quá 12 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 20 giờ hàng ngày;

- Đối với chất lượng nước: hai (02) lần/năm. Một lần vào mùa mưa (tháng 9); một lần vào mùa khô (tháng 2), đồng thời phải thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích. Các Thông số quan trắc theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.

3. Thực hiện đúng quy định về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất như quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Giấy phép này. Trong phạm vi trên không được thực hiện các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước;

6. Thực hiện báo cáo hoạt động khai thác nước dưới đất theo Điều 10 và Biểu mẫu số 23 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

8. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm.

9. Nộp thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công ty TNHH Hòn Dà Industrial được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Hòn Dà Industrial còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. 

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Công ty TNHH Hòn Dà Industrial;
- Cục thuế tỉnh;
- Lưu: VT. 



Số: 09 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 10 năm 2010

**SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.00/084T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650. 3641668 ; Fax: 0650. 3641669

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008.

Công văn số: 2391/STNMT-MT ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục lập đề án bảo vệ môi trường.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,5	19 06 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	20	17 02 04
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
5	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	1	18 01 01
6	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
Tổng cộng:			29,5	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	1500
2	Bao bì carton, nylon thải	Rắn	50
Tổng cộng:			1550 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000449 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008.

- Bản sao Công văn số: 2391/STNMT-MT ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục lập đề án bảo vệ môi trường.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:
 - Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
 - Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Mua4. *cy*

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH *cy*



Tào Mạnh Quân

YÊN L
H C
V
C
H
H
H

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 2014/2021/HĐNT ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bình Dương Tương Lai Xanh và Xí nghiệp xử lý chất thải.
- Căn cứ vào chức năng theo giấy phép kinh doanh của Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bình Dương Tương Lai Xanh do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 3) ngày 24/06/2016.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Honda Industrial theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700667651 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng kí thay đổi lần thứ 4) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH DƯƠNG TƯƠNG LAI XANH

Địa chỉ: Số 197, Tổ 4, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700892311 – 001

Điện thoại: 0274.3896688

Fax: 0274.3872626

Người đại diện: (Bà) **Lại Thị Kiều Phương**

Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện.

Nơi xử lý: Chi Nhánh Xử lý Chất thải - Công ty Cổ Phần Nước – Môi trường Bình Dương theo hợp đồng kinh tế số 2014/2021/HĐNT ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bình Dương Tương Lai Xanh và Chi Nhánh xử lý chất thải.

BÊN B: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3641668

Fax: 0274.3641669

MST: 3700667651

Do Ông/Bà: WU, CHIEN-TA

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Ngành sản xuất: Sản xuất nút xốp.

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Bên B.

1.1. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải được bên B thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường và tập trung tại một điểm. Bao bì, thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, dễ chung với rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của người lao động, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.2. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 tháng/lần (trừ chủ nhật, ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Honda Industrial (Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**2.1. Đơn giá dịch vụ:**

Stt	Loại chất thải	Đơn giá (VNĐ/tháng)	Khối lượng (kg/tháng)	Ghi chú
01	Chất thải rắn sinh hoạt: rác nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	2.500.000	1.000	Nếu số lượng phát sinh vượt quá 20% thì mức giá sẽ được 02 bên thỏa thuận lại với nhau

Ghi chú: - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào mỗi cuối tháng, căn cứ khối lượng rác thải giao nhận thực tế, hai bên đối chiếu công nợ xử lý rác thải, bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B như khoản 2.1-Điều 02.

- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên A theo thông tin dưới đây:

✚ **Tên tài khoản:** Chi nhánh Công ty Cổ phần Bình Dương Tương Lai Xanh.

✚ **Số tài khoản:** 1 8 0 0 1 4 8 5 1 0 0 7 3 4 0.

✚ **Ngân hàng:** Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu VN – CN BD.

- Thời gian thanh toán trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành, nếu chậm trễ sẽ tính thêm lãi suất ngân hàng không kỳ hạn.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3 Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 02.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên B giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom, vận chuyển.
- Cung cấp các hồ sơ năng lực xử lý và các chứng từ xử lý liên quan.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được để lẫn chất thải sinh hoạt vào các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây cháy, nổ.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên A theo Điều 2.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên A đến thu gom.
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến 01 tháng 07 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên B không tiếp tục giao chất thải cho bên A thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

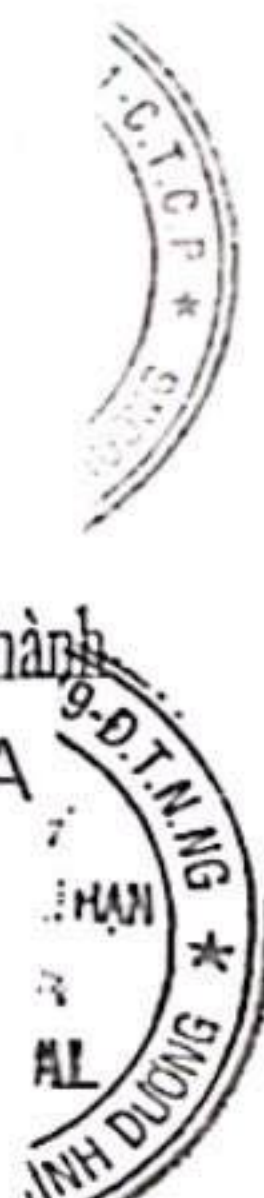
5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào chưa hoàn thành thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký tên và đóng dấu)


Đại Thị Kiều Phương

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên và đóng dấu)


P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA


HỢP ĐỒNG

(Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than)
Số: 010823/HĐ.HONDA.TPM.VLX

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay ngày 01 tháng 08 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH Than Phú Mỹ .
Chúng tôi gồm có:

BÊN CHỦ NGUỒN THẢI: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0982.284.007

MST: 3700667651

Đại diện: Ông WU CHIEN TA

Chức vụ: Phó tổng giám đốc điều hành

(Sau đây gọi tắt là bên A)

BÊN THU GOM: CÔNG TY TNHH THAN PHÚ MỸ

Địa chỉ : Số 529, Kp2, QL 51, P. Long Bình Tân, Tp Biên Hòa , T. Đồng Nai

MST: 3602.978.218

Đại diện: Bà: Phùng Thị Bắc

Chức vụ: Giám Đốc

(Sau đây gọi tắt là bên B)

Và

BÊN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XANH

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa -Vũng Tàu

MST: 3501860403

Đại diện: Nguyễn Thành Đạt

Chức vụ : Giám Đốc

(Sau đây gọi tắt là bên C)

Sau khi bàn bạc ba bên thoả thuận thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than với các điều khoản sau :

ĐIỀU 01: HÀNG HÓA, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

1. Hàng hóa được xử lý: Xỉ than

2. Địa điểm giao nhận

- Xỉ than được bên A chỉ định cho bên B thu gom tại địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Xỉ than được bên B chở tới điểm tập kết xử lý tại kho bãi của bên C.

3. Thời gian thu gom, xử lý: Bên A thông báo thời gian thu gom xỉ than ít nhất trước 01 ngày để bên B chuẩn bị phương tiện vận chuyển, đồng thời bên B sẽ thông báo cho bên C chuẩn bị kho bãi để nhận hàng.

4. Phương thức giao nhận

- Căn cứ vào phiếu cân xỉ than tại kho bên C để làm cơ sở quyết toán giữa các bên.
- Phương tiện vận chuyển : Xe tải do bên B điều phối

ĐIỀU 02: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A

- Thực hiện đầy đủ nội dung của hợp đồng.
- Có trách nhiệm cung cấp xe, máy xúc bốc hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên B
- Đảm bảo xi than không lẫn gạch, đá, giẻ lau, rác... những vật liệu khác không phải là xi than và chất thải nguy hại khác.
- Nhắc nhở bên B tuân thủ các nội quy của bên A khi tới vận chuyển xi than tại kho bãi của bên A.
- Thông báo cho bên B kế hoạch thu gom xi than ít nhất là trước 1 ngày.
- Bên A xác nhận khối lượng căn cứ vào phiếu cân của bên C.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom xi than theo giá thỏa thuận cho bên B theo đúng thời hạn.

2. Trách nhiệm bên B

- Có trách nhiệm bố trí phương tiện đầy đủ để nhận hàng tại kho bãi của bên A và giao cho bên C
- Thông báo cho bên C kế hoạch khi cần xử lý ít nhất là trước 1 ngày.
- Đảm bảo phương tiện khi lưu thông trên đường không làm rơi vãi và thất thoát hàng hóa của bên A giao.
- Mọi vấn đề liên quan đến môi trường trong quá trình vận chuyển, bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý xi than theo giá thỏa thuận cho bên C theo đúng thời hạn

3. Trách nhiệm bên C

- Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan đến chức năng xử lý của công ty.
- Bố trí xe, máy bốc dỡ hàng từ trên phương tiện của bên B khi tới nhà máy giao hàng.
- Có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng có lẫn các chất thải khác như: gạch, đá, giẻ lau, rác, chất thải nguy hại...

ĐIỀU 03: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

- Bên gặp sự kiện bất khả kháng xuất trình giấy tờ chứng minh sự kiện bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng cho bên kia trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải nỗ lực hết sức để khắc phục và tiếp tục thực hiện hợp đồng ngay sau khi chấm dứt sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng thì các bên phải bàn bạc để chấm dứt hợp đồng.

- Không bên nào bị coi là vi phạm hợp đồng khi không thực hiện được, hoặc thực hiện chậm trễ nghĩa vụ của mình trong hợp đồng vì lý do bất khả kháng quy định ở trên đây.

ĐIỀU 04: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản, nội dung đã ghi trong hợp đồng;
- Bên nào đơn phương sửa đổi, hủy bỏ, vi phạm hợp đồng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho bên kia theo pháp luật hiện hành;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên chủ động trao đổi để giải quyết kịp thời các tình huống phát sinh làm ảnh hưởng đến việc giao nhận, vận chuyển và xử lý xi than thông qua hình thức điện thoại, làm việc trực tiếp và thống nhất bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả công việc;

- Các nội dung không quy định trong Hợp Đồng này sẽ thực hiện theo luật pháp hiện hành của Việt Nam.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và có giá trị đến hết ngày 31/12/2024.



ĐẠI DIỆN BÊN A

(Signature)

P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA



ĐẠI DIỆN BÊN B

(Signature)
Giám Đốc
Phùng Thị Bắc



ĐẠI DIỆN BÊN C

(Signature)
Nguyễn Thành Lai



Số: 1293. -RNH/HĐ – KT/24

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty TNHH Hon Da Industrial.

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase, đăng ký đầu ngày 01 tháng 07 năm 2024.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCT nguy hại: 74.001.087.T ngày 22 tháng 10 năm 2010 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường Tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Honda Industrial.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Honda Industrial theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700667651 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng kí thay đổi lần thứ 4) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Hôm nay, ngày 02 tháng 07 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3641668

Fax: 0274.3641669

MST: 3700667651

Do Ông/Bà: WU, CHIEN-TA

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700667651 BD

Ngành sản xuất: Sản xuất nút xốp.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3543527

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE**

Tài khoản số: 8600413939 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Mã số thuế: 3703221375

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

- 1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .
- 1.2. Điều kiện lưu chứa:
 - Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
 - Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.
- 1.3. Phương thức xác định khối lượng
 - Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
 - Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.
- 1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận
 - Thời gian thu gom: 02 lần/năm – tháng 11/2024 và tháng 05/2025 (trừ ngày lễ và ngày tết). (Số lượng ≤ 100 kg/lần).
 - Địa điểm giao nhận: Tại Công ty TNHH Hon Da Industrial (Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá vận chuyển và xử lý (đồng/năm)	Ghi chú
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn hoặc chôn	15.000.000	Nếu số lượng chất thải giao nhận >100 kg/lần thì số lượng vượt được tính với đơn giá 8.000đ/kg
02	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy rửa		
03	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt		
04	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt		
05	Thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt		
06	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt		

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Sau khi thu gom lần 1: tháng 11/2024, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT thu 50% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí phát sinh thực tế ngoài chi phí khoán (nếu có) cho bên A.
- Sau khi thu gom lần 2: tháng 05/2025, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT thu 50% còn lại tương ứng với số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí phát sinh thực tế ngoài chi phí khoán (nếu có) cho bên A.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.xulychatthaibinhduong.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tài hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Đỗ Trung Trực	dotrungtruchonda@gmail.com	0982.284.007

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

ph

Chữ ký của bên A.

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Theo khoản 4 điều 199 Luật doanh nghiệp: “Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp Công ty bị tách, công ty được tách, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác. Các công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết, quyết định tách công ty”.

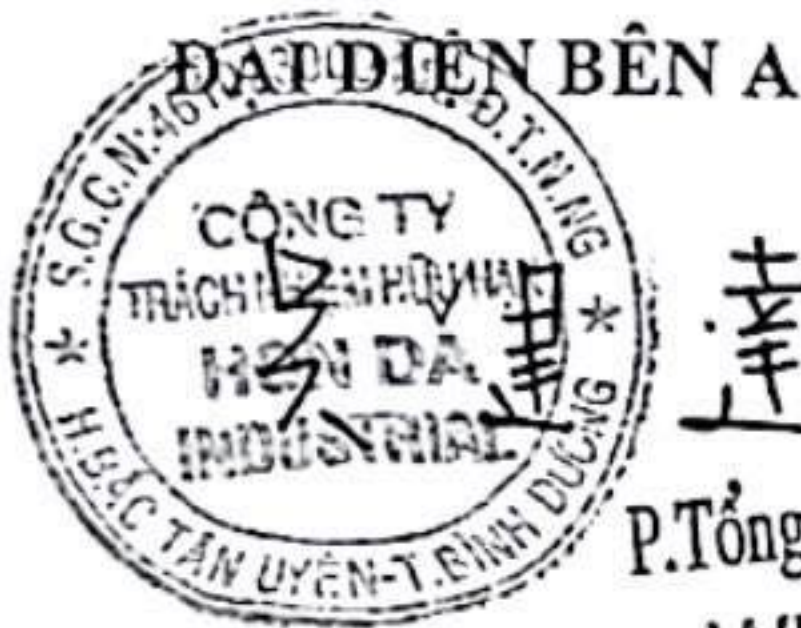
ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

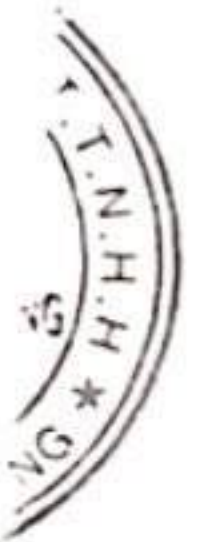
- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 02 tháng 07 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau. *Z*



+
P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA



Y
Ngô Chí Thắng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHÉ LIỆU

Số: 01HD-HT/HDPL/2024

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội khóa 11 thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;

Căn cứ luật Thương Mại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội khóa 11 thông qua ngày 30/06/2005 có hiệu lực ngày 01/01/2006;

Căn cứ vào luật Đấu thầu số 61/2005/QH ngày 29/11/2005 của Quốc hội;

Căn cứ nhu cầu, khả năng và thỏa thuận của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: (Bên Mua) CÔNG TY TNHH HÙNG THÔNG

Địa chỉ: 627/12N Hưng Phú, P09, Q08, Tp HCM.

Mã số thuế: 0304987243

Người đại diện: Trần Vĩnh Nhật Chức Vụ: Giám Đốc .

Điện thoại : Fax :

BÊN B: (Bên Bán): CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL.

Địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ Bản Đồ Số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Mã số thuế: 3700667651

Người đại diện: Ông WU CHIEN TA Chức vụ: P.Tổng giám đốc điều hành

Điện thoại: 0274.3 641 669 Fax:

Số tài khoản: 5500211000867 (VND)

Tên Ngân hàng: Ngân Hàng Phát Triển Nông Thôn Tỉnh Bình Dương.



Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận ký kết hợp đồng với những điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý mua và bên B đồng ý bán phế liệu công nghiệp (Chi tiết như báo giá đính kèm)

ĐIỀU 2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá trị phế liệu sẽ được thanh toán căn cứ theo Biên bản giao nhận chi tiết giữa hai bên.
- Bên A sẽ thanh toán toàn bộ số tiền như trong biên bản giao nhận bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên B. Sau khi bên B nhận được tiền trong tài khoản thì xe hàng mới được ra khỏi Nhà máy.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

- Địa điểm giao hàng: Tại Công Ty TNHH Hon Da Industrial
- Thời gian giao hàng: phụ thuộc vào Bên B thông báo khi có phế liệu cần bán.
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp do bên A chịu.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 BÊN A

- Nhận đúng, đủ khối lượng chủng loại hàng hóa.
- Thanh toán đúng hạn cho bên B.
- Tự bốc xếp hàng hóa
- Tự chịu trách nhiệm đối với hàng hóa sau khi nhận.
- Tự chịu trách nhiệm về an toàn và vệ sinh môi trường.
- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này sau khi hoàn tất đầy đủ các thủ tục thanh toán hàng hóa và công nợ, phạt vi phạm hợp đồng giữa hai bên.

4.2 BÊN B

- Bên B chịu trách nhiệm cung cấp hàng đúng danh mục và thời hạn thỏa thuận.

– Mọi trường hợp, tình huống vượt quá khả năng chống chọi hợp lý của bất kỳ bên nào như: chiến tranh, thiên tai, bãi công, hòa hoãn, bạo loạn,... xảy ra sau khi hợp đồng có hiệu lực sẽ được coi là bất khả kháng.

– Trong trường hợp xảy ra bất khả kháng và hậu quả xảy ra có thể liên quan đến việc thực hiện chậm trễ hợp đồng này, và do đó phải gia hạn thực hiện hợp đồng trong khoảng thời gian nhất định nào đó, trong vòng 14 (mười bốn) ngày kể từ ngày xuất hiện nguyên nhân gây chậm trễ, hai bên được quyền thông báo bằng văn bản chính thức cho nhau về sự chậm trễ hay hủy bỏ của Hợp đồng mà không chịu bất kỳ khoản bồi thường nào.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

– Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/03/2024 đến 31/12/2024.

– Hợp đồng sẽ được chấm dứt và tự thanh lý sau khi hai bên hoàn tất đầy đủ các thủ tục quyết toán hàng hóa và công nợ, phạt vi phạm hợp đồng giữa hai bên.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

– Các bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Bất cứ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được lập thành văn bản và phải được hai bên chấp nhận.

– Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì các bên sẽ tiến hành bàn bạc trên tinh thần hợp tác cùng có lợi. Trong trường hợp có tranh chấp thì hai bên thống nhất sẽ phân xử tại Tòa án kinh tế Hà Nội. Mọi phán quyết của tòa án là bắt buộc thực hiện đối với cả hai bên. Chi phí cho việc phân xử tại Tòa án do bên có lỗi chịu trách nhiệm.

– Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản và có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết.



P. Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC 商业协议

Số : 01/2022/ HDNT/HD-MK
合同编号: 01/2022/ HDNT/HD-MK

- Căn cứ Luật Thương Mại do Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2006.
- 根据越南社会共和国的国会颁行商业法 2006 年 06 月 14 日编号 36/2005/QH11。
- Căn cứ theo nhu cầu và khả năng của hai bên.
- 根据两方的需求和能力。
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự 33/2005/QH của Quốc Hội ban hành ngày 7/06/2005
- 根据国会颁行的民事法 2005 年 06 月 07 日编号 33/2005/QH。

Hôm nay ngày 30 tháng 8 năm 2022, đại diện hai bên gồm có :
2022 年 8 月 30 日, 双方代表有:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

甲方: 越南鸿大责任有限公司

- Mã số thuế : 3700667651
- 税号: 3700667651
- Địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đen, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 地址: 越南平阳省北新渊县新美社灯村邑 224 号地盘 8 号地图
- Điện thoại : 0274.3641668. 3650345 – DD: 0832.128899
- 电话: : 0274.3641668. 3650345 – 手机: 0832.128899
- Đại diện : TSENG HUAN SHUI Chức vụ : Giám đốc
- 法人代表 : TSENG HUAN SHUI 职位: 经理

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI SÒN

乙方: 西贡湄公国际贸易责任有限公司

- Mã số thuế : 0312294394
- 税号 : 0312294394
- Địa chỉ : 808 Hưng Phú, Phường 10, Quận 8, Tp.HCM
- 地址 : 胡志明市第八郡第 10 坊兴富街 808 号
- Điện thoại : 028. 62608489 - 39543397 Fax : 9541565
- 电话 : 028. 62608489 - 39543397 传真: 9541565
- Đại diện : TRẦN HỚN CƯỜNG Chức vụ : Giám đốc
- 法人代表 : TRẦN HỚN CƯỜNG 职位: 经理



Sau khi bàn bạc thảo luận, hai bên đã nhất trí ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau :

双方经商议一致同意签署以下商业协议:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA

第一条: 货物

- Bên A sẽ cung cấp hạt nhựa tái sinh PS cho bên B nhiều lần trong năm.
- 甲方给乙方在壹年内多次供应 PS 再生料
- Số lượng, giá cả sẽ được hai bên thống nhất trong từng lần đặt hàng.
- 数量, 价格会在每次订货时统一
- Hình thức đặt hàng bằng điện thoại, Zalo hoặc Email...
- 订货渠道通过电话 ZALO APP 或许 EMAIL 电子邮箱...
- Mỗi chuyến hàng được giao, Bên A sẽ cung cấp giấy tờ hợp lệ kèm theo.
- 每次交货, 甲方会提供相关合理的文件证书

ĐIỀU 2: QUY CÁCH - CHẤT LƯỢNG - BẢO HÀNH

第二条: 产品规格 - 质量 - 保证

- Quy cách - chất lượng : Theo mẫu mà hai bên đã thỏa thuận.
- 规格 - 质量: 根据双方所确认的样品为标准

ĐIỀU 3: GIAO NHẬN HÀNG

第三条: 交接货物

- Hàng được giao tại kho của Bên B.
- 货物送到乙方仓库
- Thời gian giao hàng : trong vòng 01(một) tháng kể từ ngày bên B đặt hàng.
- 交货期: 在乙方下订单后一个月内交货

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四条: 付款方式

- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho Bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt ngay khi nhận hàng.
- 乙方收到货后必须有责任向甲方付货款通过银行转账或现金付款。

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA MỖI BÊN

第五条: 双方的权利和责任

- Bên A : Giao hàng theo đúng thỏa thuận và cung cấp chứng từ hợp lệ liên quan đến lô hàng trên.
- 甲方: 根据协议交货以及提供货物相关的合理文件证书
- Bên B : Nhận hàng theo đúng thỏa thuận. Chịu trách nhiệm thanh toán theo đúng thỏa thuận như đã nêu ở điều 4 trong hợp đồng này.
- 乙方: 根据协议收货。按本协议第 4 项所述的付款方式支付。

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG

第六条: 双方承诺

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã nêu hợp đồng. Mọi sự thay đổi, bổ sung nếu có phát sinh phải được hai bên thống nhất bằng phụ lục mới có giá trị thực hiện. Nếu có vướng mắc xảy ra mà hai bên không tự giải hòa được thì sẽ nhờ Tòa án Kinh Tế Tp.HCM giải quyết. Quyết định của Tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng đối với hai bên. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình xét xử sẽ tính cho bên thua kiện.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2023

- 双方同意实行本协议所述内容。所有更改和补充必须由双方统一后立成补充协议而执行。如果出现问题，双方不能协调解决，将由胡志明市经济法院解决。法院的裁决向两方作出最终裁决。所有的法院审判费用由输的一方负责支付。

本合同协议将立成 02 (贰) 份，各方存壹份有共同法律价值，签署后生效直到 2023 年 12 月 31 日。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方

法人代表



[Handwritten signature of Tseng Huan Shui]

Tseng Huan Shui

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方

法人代表



[Handwritten signature of Trần Hân Cường]
Trần Hân Cường



CTY TNHH HON DA INDUSTRIAL
Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn,
xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương.
Sdt : 0274.3641.668

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.
☸●☸

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi Tên: **WU CHING HSUAN.**

Là Tổng Giám Đốc Cty TNHH HON DA INDUSTRIAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương.

Được sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy phép thành lập Cty TNHH HON DA INDUSTRIAL số chứng nhận đầu tư : 461023000449 (Chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 2 năm 2021), Giấy phép đầu tư số 448/GPBD ngày 28/09/2005.

Nay tôi làm Giấy Ủy quyền này cho ông WU CHIEN TA là Phó Tổng Giám Đốc Điều Hành của Cty TNHH HON DA INDUSTRIAL VIỆT NAM thay mặt tôi xử lý điều hành toàn bộ công việc trong công ty và các văn bản hợp đồng ký kết có liên quan đến Cty. Trong thời gian lúc tôi vắng mặt.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước giấy uỷ quyền này nếu có sai trái trước pháp luật Nhà nước Việt Nam.

Giấy uỷ quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2027

HON DA , Ngày 01 Tháng 04 Năm 2022

Người được uỷ quyền
(Ký, ghi họ và tên)

吳建達

P.Tổng giám đốc điều hành
WU CHIEN TA

Người Ủy Quyền
(Ký, ghi họ và tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
WU CHING HSUAN



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AN/21E

Số: 0220750

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

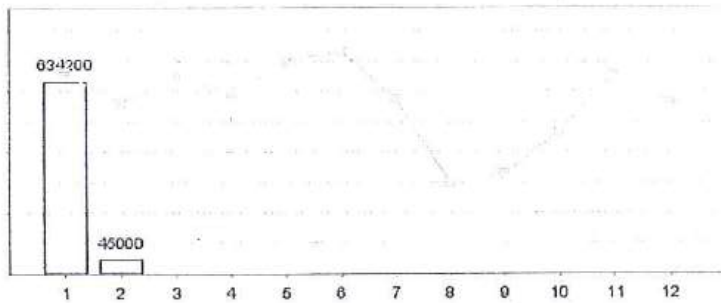
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 2/2022 (11 ngày từ 26/01/2022 đến 05/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	61.835	61.576	25.900
Khung giờ cao điểm	100	23.408	23.307	10.100
Khung giờ thấp điểm	100	20.447	20.357	9.000
				Tổng: 45.000


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	25.900	40.274.500
Khung giờ cao điểm	2.871	10.100	28.997.100
Khung giờ thấp điểm	1.007	9.000	9.063.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		45.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			78.334.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.266.768
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			84.601.368

Bằng chữ: Tám mươi bốn triệu sáu trăm linh một nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

84.601.368 đồng



Hạn thanh toán

11/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0008091

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

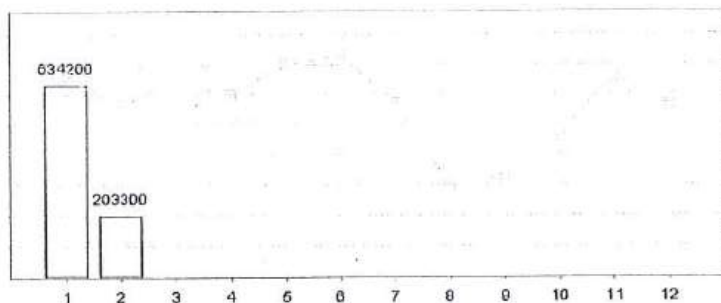
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 2/2022 (10 ngày từ 06/02/2022 đến 15/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	62.768	61.835	93.300
Khung giờ cao điểm	100	23.831	23.408	42.300
Khung giờ thấp điểm	100	20.674	20.447	22.700
				Tổng: 158.300


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	93.300	145.081.500
Khung giờ cao điểm	2.871	42.300	121.443.300
Khung giờ thấp điểm	1.007	22.700	22.858.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		158.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			289.383.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			23.150.696
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			312.534.396

Bằng chữ: Ba trăm mười hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

312.534.396 đồng



Hạn thanh toán

20/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 15/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AN/22E
Số: 0009936

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlop04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

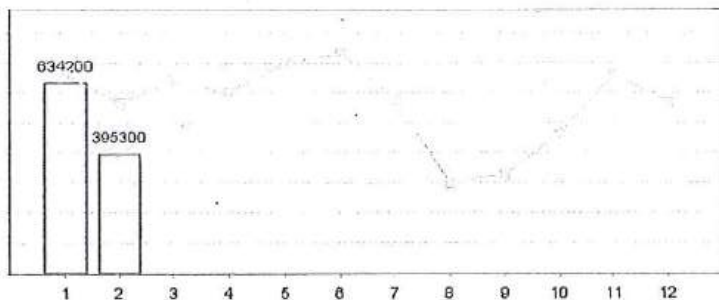
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 2/2022 (10 ngày từ 16/02/2022 đến 25/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	63.882	62.768	111.400
Khung giờ cao điểm	100	24.329	23.831	49.800
Khung giờ thấp điểm	100	20.982	20.674	30.800
				Tổng: 192.000


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	111.400	173.227.000
Khung giờ cao điểm	2.871	49.800	142.975.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	30.800	31.015.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		192.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			347.218.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			27.777.472
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			374.995.872

Bảng chữ: Ba trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

374.995.872 đồng



Hạn thanh toán

02/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 25/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0010970

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

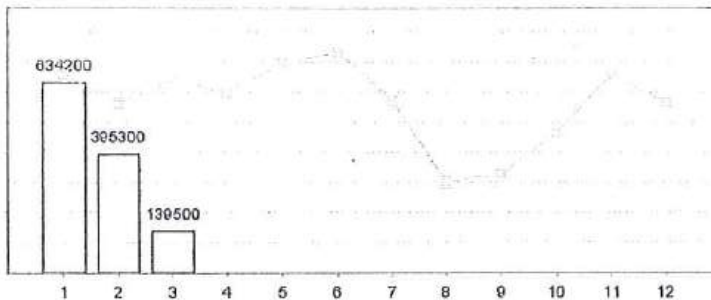
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 3/2022 (8 ngày từ 26/02/2022 đến 05/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	64.683	63.882	80.100
Khung giờ cao điểm	100	24.710	24.329	38.100
Khung giờ thấp điểm	100	21.195	20.982	21.300
				Tổng: 139.500


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	80.100	124.555.500
Khung giờ cao điểm	2.871	38.100	109.385.100
Khung giờ thấp điểm	1.007	21.300	21.449.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		139.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			255.389.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			20.431.176
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			275.820.876

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

275.820.876 đồng



Hạn thanh toán

11/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÀN ĐIỆN

Ngày ký 06/03/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương: Điện lực Bắc Tân Uyên



EVN

TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AN/22E
Số: 0025901

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

0982284007

tinhbanlopk04@gmail.com

3700667651

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

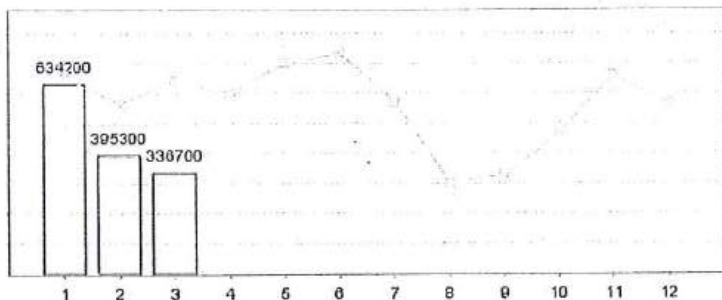
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 3/2022 (10 ngày từ 06/03/2022 đến 15/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐÉM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	65.801	64.683	111.800
Khung giờ cao điểm	100	25.182	24.710	47.200
Khung giờ thấp điểm	100	21.577	21.195	38.200
				Tổng: 197.200


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	111.800	173.849.000
Khung giờ cao điểm	2.871	47.200	135.511.200
Khung giờ thấp điểm	1.007	38.200	38.467.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		197.200	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			347.827.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			27.826.208
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			375.653.808

Bảng chữ: Ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn tám trăm linh tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

375.653.808 đồng



Hạn thanh toán

21/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0029194

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlop04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

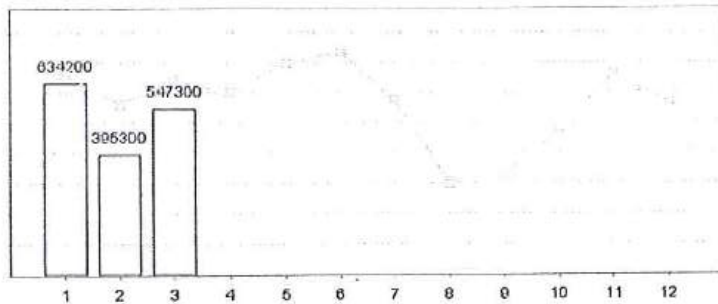
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 3/2022 (10 ngày từ 16/03/2022 đến 25/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	67.000	65.801	119.900
Khung giờ cao điểm	100	25.700	25.182	51.800
Khung giờ thấp điểm	100	21.966	21.577	38.900
				Tổng: 210.600


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	119.900	186.444.500
Khung giờ cao điểm	2.871	51.800	148.717.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	38.900	39.172.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		210.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			374.334.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			29.946.768
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			404.281.368

Bảng chữ: Bốn trăm linh bốn triệu hai trăm tám mươi một nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

404.281.368 đồng



Hạn thanh toán

31/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AN/22E
Số: 0033759

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

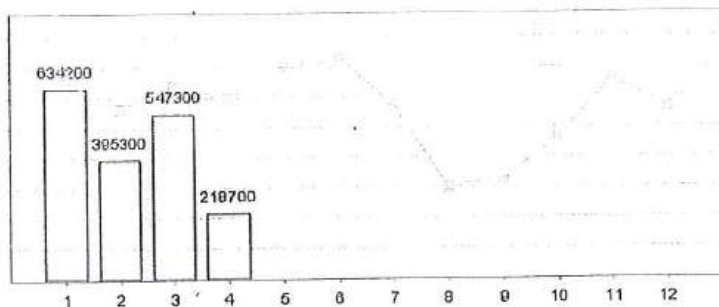
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 4/2022 (11 ngày từ 26/03/2022 đến 05/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWH)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	68.274	67.000	127.400
Khung giờ cao điểm	100	26.255	25.700	55.500
Khung giờ thấp điểm	100	22.324	21.966	35.800
				Tổng: 218.700


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	127.400	198.107.000
Khung giờ cao điểm	2.871	55.500	159.340.500
Khung giờ thấp điểm	1.007	35.800	36.050.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		218.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			393.498.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			31.479.848
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			424.977.948

Bảng chữ: Bốn trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

424.977.948 đồng



Hạn thanh toán

11/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/04/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương: Điện lực Bắc Tân Uyên



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0047036

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

0982284007

tinhanlopk04@gmail.com

3700667651

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

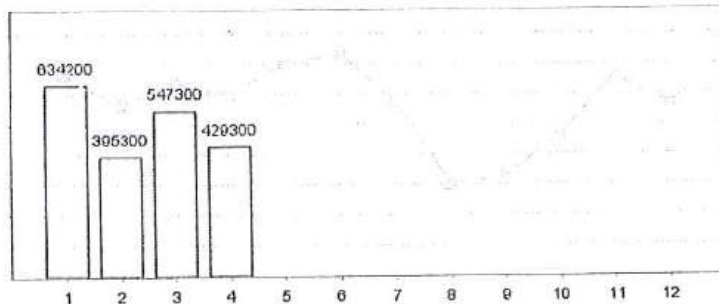
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 4/2022 (10 ngày từ 06/04/2022 đến 15/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWH)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	69.483	68.274	120.900
Khung giờ cao điểm	100	26.782	26.255	52.700
Khung giờ thấp điểm	100	22.694	22.324	37.000
				Tổng: 210.600


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	120.900	187.999.500
Khung giờ cao điểm	2.871	52.700	151.301.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	37.000	37.259.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		210.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			376.560.200
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			30.124.816
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			406.685.016

Bảng chữ: Bốn trăm linh sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn không trăm mười sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

406.685.016 đồng



Hạn thanh toán

21/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/04/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương
Điện Lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0048616

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlop04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

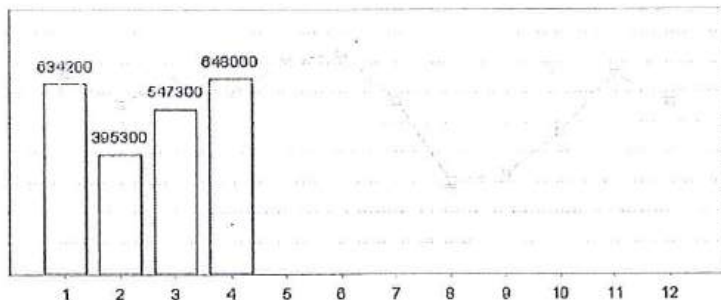
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 4/2022 (10 ngày từ 16/04/2022 đến 25/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	70.768	69.483	128.500
Khung giờ cao điểm	100	27.329	26.782	54.700
Khung giờ thấp điểm	100	23.049	22.694	35.500
				Tổng: 218.700


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	128.500	199.817.500
Khung giờ cao điểm	2.871	54.700	157.043.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	35.500	35.748.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		218.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			392.609.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			31.408.776
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			424.018.476

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bốn triệu không trăm mười tám nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

424.018.476 đồng



Hạn thanh toán

30/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trễ, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 25/04/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương: Điện lực Bắc Tân Uyên



TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0049785

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

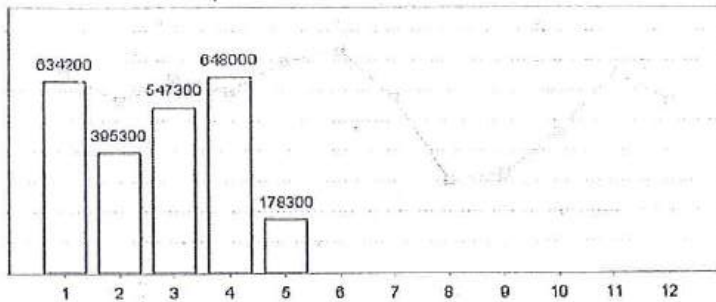
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 5/2022 (10 ngày từ 26/04/2022 đến 05/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	71.775	70.768	100.700
Khung giờ cao điểm	100	27.788	27.329	45.900
Khung giờ thấp điểm	100	23.366	23.049	31.700
				Tổng: 178.300


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	100.700	156.588.500
Khung giờ cao điểm	2.871	45.900	131.778.900
Khung giờ thấp điểm	1.007	31.700	31.921.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		178.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			320.289.300
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			25.623.144
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			345.912.444

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm mười hai nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

345.912.444 đồng



Hạn thanh toán

11/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 06/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0067405

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

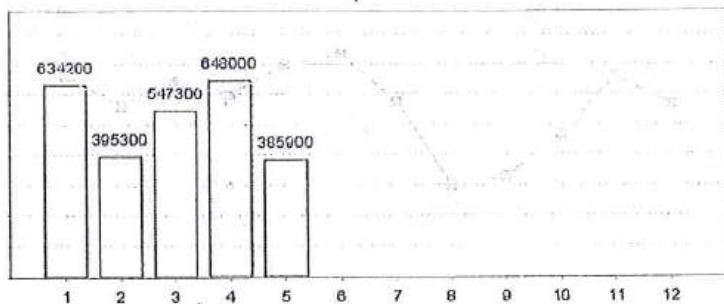
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 5/2022 (10 ngày từ 06/05/2022 đến 15/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	72.963	71.775	118.800
Khung giờ cao điểm	100	28.303	27.788	51.500
Khung giờ thấp điểm	100	23.739	23.366	37.300
				Tổng: 207.600


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	118.800	184.734.000
Khung giờ cao điểm	2.871	51.500	147.856.500
Khung giờ thấp điểm	1.007	37.300	37.561.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		207.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			370.151.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			29.612.128
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			399.763.728

Bảng chữ: Ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

399.763.728 đồng



Hạn thanh toán

21/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0068113

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

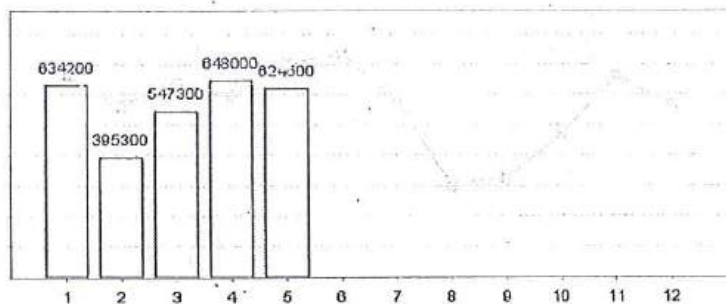
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 5/2022 (10 ngày từ 16/05/2022 đến 25/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	74.337	72.963	137.400
Khung giờ cao điểm	100	28.892	28.303	58.900
Khung giờ thấp điểm	100	24.162	23.739	42.300
				Tổng: 238.600


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	137.400	213.657.000
Khung giờ cao điểm	2.871	58.900	169.101.900
Khung giờ thấp điểm	1.007	42.300	42.596.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		238.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			425.355.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			34.028.400
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			459.383.400

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

459.383.400 đồng



Hạn thanh toán

31/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẮN ĐIỆN

Ngày ký 26/05/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương; Điện lực Bắc Tân Uyên



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AN/22E
Số: 0071719

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

linhbanlop04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

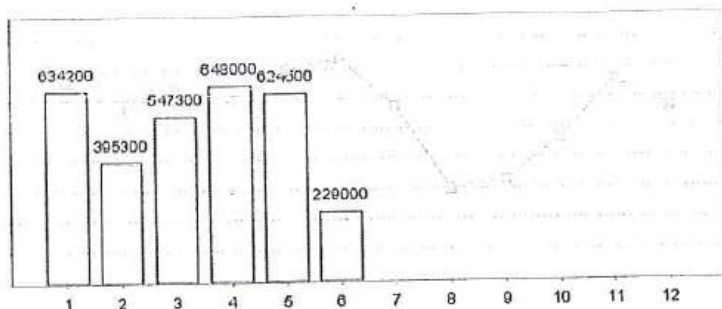
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2022 (11 ngày từ 26/05/2022 đến 05/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	75.643	74.337	130.600
Khung giờ cao điểm	100	29.434	28.892	54.200
Khung giờ thấp điểm	100	24.604	24.162	44.200
				Tổng: 229.000


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	130.600	203.083.000
Khung giờ cao điểm	2.871	54.200	155.608.200
Khung giờ thấp điểm	1.007	44.200	44.509.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		229.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			403.200.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			32.256.048
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			435.456.648

Bảng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

435.456.648 đồng



Hạn thanh toán

10/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 05/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương: Điện lực Bắc Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0085610

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlop04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

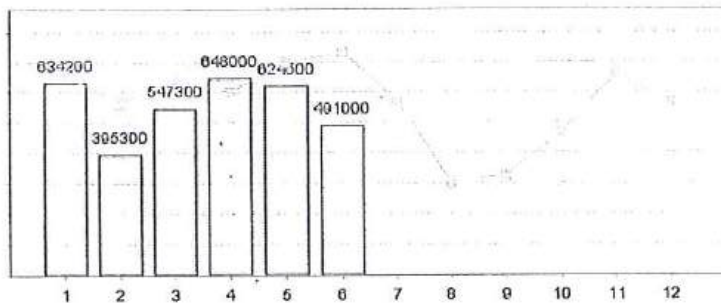
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 6/2022 (10 ngày từ 06/06/2022 đến 15/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	77.105	75.643	146.200
Khung giờ cao điểm	100	30.039	29.434	60.500
Khung giờ thấp điểm	100	25.157	24.604	55.300
				Tổng: 262.000


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	146.200	227.341.000
Khung giờ cao điểm	2.871	60.500	173.695.500
Khung giờ thấp điểm	1.007	55.300	55.687.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		262.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			456.723.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			36.537.888
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			493.261.488

Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ba triệu hai trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

493.261.488 đồng



Hạn thanh toán

21/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AN/22E

Số: 0087440

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Honda Industrial

Địa chỉ

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Điện thoại

0982284007

Email

tinhbanlopk04@gmail.com

Mã số thuế

3700667651

Địa chỉ sử dụng điện

Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

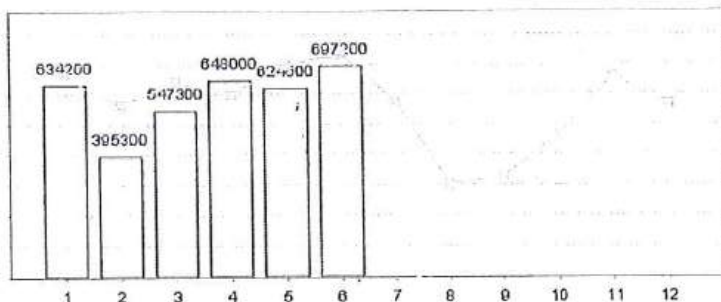
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 6/2022 (10 ngày từ 16/06/2022 đến 25/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWH)
16094597				
Khung giờ bình thường	100	78.272	77.105	116.700
Khung giờ cao điểm	100	30.522	30.039	48.300
Khung giờ thấp điểm	100	25.569	25.157	41.200
				Tổng: 206.200


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	116.700	181.468.500
Khung giờ cao điểm	2.871	48.300	138.669.300
Khung giờ thấp điểm	1.007	41.200	41.488.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		206.200	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			361.626.200
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			28.930.096
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			390.556.296

Bằng chữ: Ba trăm chín mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04100002768



Số tiền thanh toán

390.556.296 đồng



Hạn thanh toán

01/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Bắc Tân Uyên

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THL

Số (No): 3742

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công Ty TNHH Honda Industrial

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Honda Industrial

Mã số thuế (Tax code): 3700667651

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04100002768

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2022 từ ngày 26/06/2022 đến ngày 05/07/2022	kWh	234.400	-	425.577.200
	(kèm theo bảng kê số 1130653168 ngày 07 tháng 07 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					425.577.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			34.046.176
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			459.623.376
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 07/07/2022 15:45:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014
Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000
Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)
Ngày (Date) 16 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THL
Số (No): 15789

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công Ty TNHH Honda Industrial
Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Honda Industrial
Mã số thuế (Tax code): 3700667651
Địa chỉ (Address): Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Dền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN
Mã khách hàng (Customer's Code): PB04100002768
Số tài khoản (Account No):
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=Ix2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2022 từ ngày 06/07/2022 đến ngày 15/07/2022 (kèm theo bảng kê số 1138218840 ngày 16 tháng 07 năm 2022)	kWh	248.100	-	439.317.500
Cộng tiền hàng (Total amount):					439.317.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			35.145.400
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			474.462.900
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/07/2022 18:01:53



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 26 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THL

Số (No): 19297

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công Ty TNHH Honda Industrial

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Honda Industrial

Mã số thuế (Tax code): 3700667651

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, VN

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04100002768

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2022 từ ngày 16/07/2022 đến ngày 25/07/2022	kWh	223.400	-	392.343.000
	(kèm theo bảng kê số 1139734083 ngày 26 tháng 07 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					392.343.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			31.387.440
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			423.730.440
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi nghìn bốn trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 26/07/2022 14:41:09



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 1639736

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/4/2024 đến ngày: 7/5/2024

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1629204

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 05/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 2.565	Chỉ số mới 2.812	M ³ Tiêu thụ 247
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 247	13.800	3.408.600		Tiền nước: 3.408.600 Tiền thuế GTGT 5% : 170.430 Phí BV môi trường 10%: 340.860		
Tổng số tiền phải trả: 3.919.890 Bằng chữ: Ba triệu chín trăm mười chín ngàn tám trăm chín mươi đồng				Ngày 09 tháng 05 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 09/05/2024 09:17:50		



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3784596

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/10/2023 đến ngày: 8/11/2023

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3818560

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		11/2023	0	1.233	1.461	228
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 228	13.800	3.146.400		Tiền nước: 3.146.400 Tiền thuế GTGT 5% : 157.320 Phí BV môi trường 10%: 314.640		
Tổng số tiền phải trả: 3.618.360 Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm mười tám ngàn ba trăm sáu mươi đồng				Ngày 25 tháng 11 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 25/11/2023 10:37:16		



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 4162090

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/11/2023 đến ngày: 8/12/2023

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4193846

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		12/2023	0	1.461	1.654	193
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 193	13.800	2.663.400		Tiền nước: 2.663.400 Tiền thuế GTGT 5% : 133.170 Phí BV môi trường 10%: 266.340		
Tổng số tiền phải trả: 3.062.910 Bằng chữ: Ba triệu không trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm mười đồng				Ngày 14 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 14/12/2023 09:20:50		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 202942

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/12/2023 đến ngày: 7/1/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 187158

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		01/2024	0	1.654	1.874	220
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 220	13.800	3.036.000		Tiền nước: 3.036.000 Tiền thuế GTGT 5% : 151.800 Phí BV môi trường 10%: 303.600		
Tổng số tiền phải trả: 3.491.400 Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm chín mươi một ngàn bốn trăm đồng				Ngày 11 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 11/01/2024 08:41:11		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 607020

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/1/2024 đến ngày: 7/2/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 533077

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		02/2024	0	1.874	2.099	225
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 225	13.800	3.105.000		Tiền nước: 3.105.000 Tiền thuế GTGT 5% : 155.250 Phí BV môi trường 10%: 310.500		
Tổng số tiền phải trả: 3.570.750				Ngày 16 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/02/2024 08:53:38		
Bằng chữ: Ba triệu năm trăm bảy mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng						



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 954043

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/2/2024 đến ngày: 7/3/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 905446

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 03/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 2.099	Chỉ số mới 2.316	M ³ Tiêu thụ 217
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 217	13.800	2.994.600		Tiền nước: 2.994.600 Tiền thuế GTGT 5% : 149.730 Phí BV môi trường 10%: 299.460		
Tổng số tiền phải trả: 3.443.790 Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn bảy trăm chín mươi đồng				Ngày 12 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 12/03/2024 09:26:59		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 1639736

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/4/2024 đến ngày: 7/5/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1629204

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 05/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 2.565	Chỉ số mới 2.812	M ³ Tiêu thụ 247
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 247	13.800	3.408.600		Tiền nước: 3.408.600 Tiền thuế GTGT 5% : 170.430 Phí BV môi trường 10%: 340.860		
Tổng số tiền phải trả: Bằng chữ: Ba triệu chín trăm mười chín ngàn tám trăm chín mươi đồng				Ngày 09 tháng 05 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 09/05/2024 09:17:50		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 2049657

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/5/2024 đến ngày: 7/6/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2017385

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 06/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 2.812	Chỉ số mới 3.052	M ³ Tiêu thụ 240
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 240	13.800	3.312.000		Tiền nước: 3.312.000 Tiền thuế GTGT 5% : 165.600 Phí BV môi trường 10%: 331.200		
Tổng số tiền phải trả: 3.808.800 Bằng chữ: Ba triệu tám trăm lẻ tám ngàn tám trăm đồng				Ngày 11 tháng 06 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 11/06/2024 08:53:14		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 2383703

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐÈN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/6/2024 đến ngày: 7/7/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2343839

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 07/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 3.052	Chỉ số mới 3.284	M ³ Tiêu thụ 232
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 232	13.800	3.201.600		Tiền nước: 3.201.600 Tiền thuế GTGT 5% : 160.080 Phí BV môi trường 10%: 320.160		
Tổng số tiền phải trả: 3.681.840 Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm tám mươi một ngàn tám trăm bốn mươi đồng				Ngày 09 tháng 07 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 09/07/2024 10:02:44		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 2764924

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/7/2024 đến ngày: 7/8/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2752372

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		08/2024	0	3.284	3.534	250
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 250	13.800	3.450.000		Tiền nước: 3.450.000 Tiền thuế GTGT 5% : 172.500 Phí BV môi trường 10%: 345.000		
Tổng số tiền phải trả: 3.967.500				Ngày 09 tháng 08 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 09/08/2024 09:09:20		
Bằng chữ: Ba triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng						



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3142123

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ẤP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/8/2024 đến ngày: 7/9/2024

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211
Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 3101358

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8904.0300.34		09/2024	0	3.534	3.764	230
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 230	13.800	3.174.000		Tiền nước: 3.174.000 Tiền thuế GTGT 5% : 158.700 Phí BV môi trường 10%: 317.400		
Tổng số tiền phải trả: 3.650.100 Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm năm mươi ngàn một trăm đồng				Ngày 10 tháng 09 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 10/09/2024 09:39:20		



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3328174

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐỀN, XÃ TÂN MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM
DCLD: THỪA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8, ÁP XÓM ĐỀN Đ. THỦ BIÊN-ĐẤT CUỐC, XÃ TÂN MỸ, H. BẮC TÂN
UYÊN, BD
Mã số thuế KH: 3700667651

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/9/2023 đến ngày: 8/10/2023

Mã số thuế: 3700145694

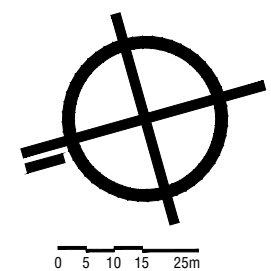
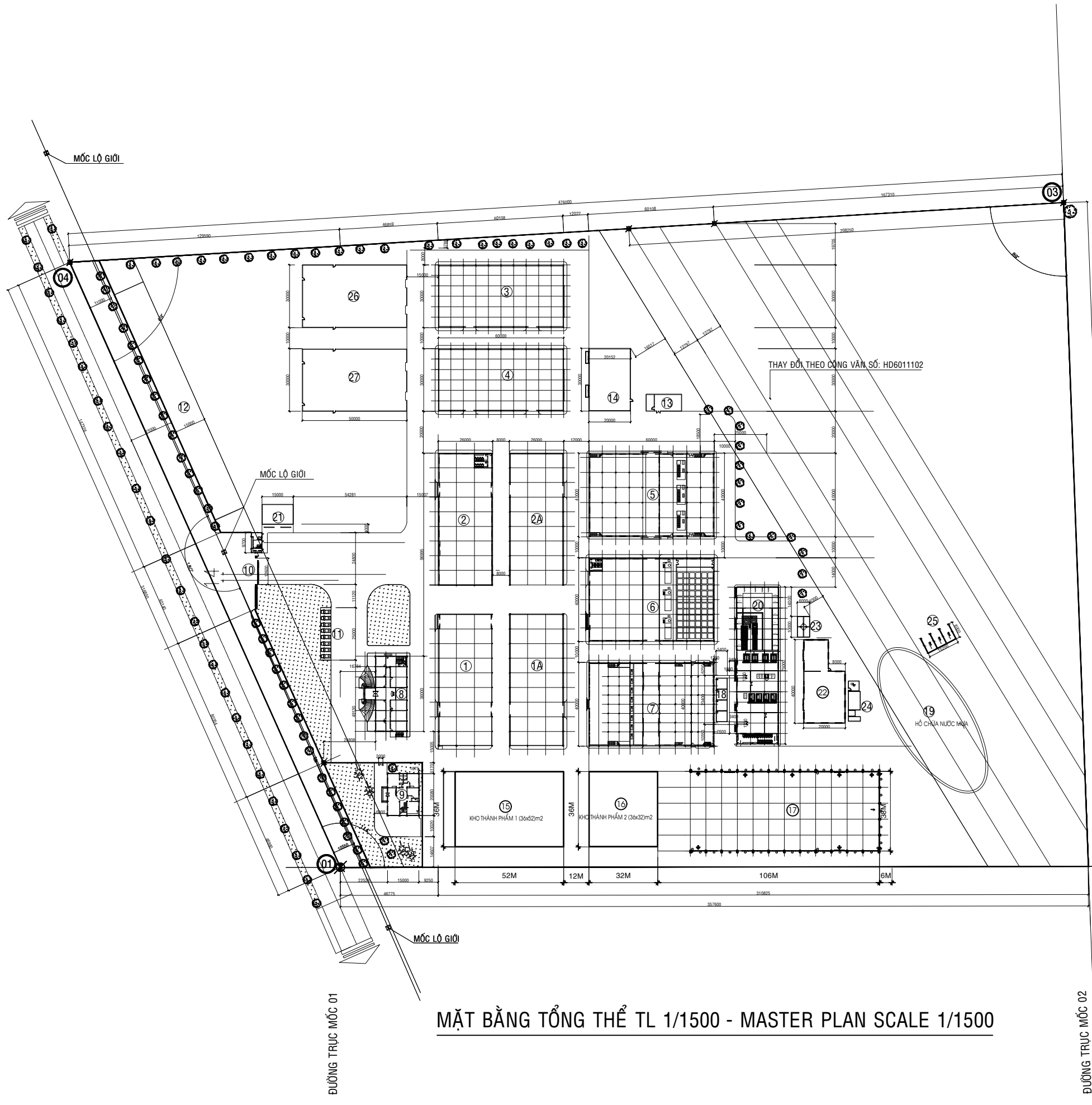
Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **3350517**

Danh bộ 8904.0300.34		Kỳ/Năm 10/2023	Khoán 0	Chi số cũ 846	Chi số mới 1.233	M ³ Tiêu thụ 387
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 387	14.490	5.607.630		Tiền nước: 5.340.600 Tiền thuế GTGT 5% : 267.030 Phí BV môi trường 10%: 534.060		
Tổng số tiền phải trả: 6.141.690 Bằng chữ: Sáu triệu một trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm chín mươi đồng				Ngày 10 tháng 10 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 10/10/2023 11:32:18		

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ



- 1 KHO 01
STORE 01

1A KHO 01A
STORE 01A

2 KHO 02
STORE 02

2A KHO 02A
STORE 02A

3 KHO 03
STORE 03

4 KHỐI XƯỞNG - EPE
WORKSHOP - EPE

5 KHỐI XƯỞNG BLOCK
WORKSHOP - BLOCK

6 NHÀ XƯỞNG
WORKSHOP

7 KHỐI XƯỞNG - EPS
WORKSHOP - EPS

8 KHỐI VĂN PHÒNG
OFFICE

9 KÍ TÚC XÁ
DOMITORY

10 CỔNG NHÀ BẢO VỆ 01
GATE - GUARD HOUSE 01

11 NHÀ XE BỐN BÁNH
CAR CAR PAR KING

12 NHÀ XE 01
MOTOR PARKING 01

13 CANTEEN

14 NHÀ MÁY XÂY
WORKSHOP MIX

15 KHO THÀNH PHẨM 1
FINISHED GOODS WAREHOUSE 1

16 KHO THÀNH PHẨM 2
FINISHED GOODS WAREHOUSE 2

17 KHỐI XƯỞNG - EPS 02
WORKSHOP - EPS 02

18 BỂ NƯỚC NGẦM+ĐÀI NƯỚC
WATER TANK-WATER TOWER

19 HỒ CHỨA NƯỚC MƯA
WATER DRAIND TANK

20 KHỐI NHÀ CÔNG VỤ
UTILITY

21 KHU NHÀ BẮM THẺ
CARD AREA

22 XƯỞNG CNC
WORKSHOP - CNC

23 BỂ NƯỚC PCCC
WATER POOL FIRE FIGHTING

24 BỂ NƯỚC XỬ LÝ NƯỚC THẢI
WATER POOL WASTE

25 NHÀ CHỨA TRO
ASH HOUSE

26 KHO XUẤT HÀNG 01
EXPORT WAREHOUSE 01

27 KHO XUẤT HÀNG 02
EXPORT WAREHOUSE 02

ĐƯỜNG TRỤC MỐC 02 02

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL 1/1500 - MASTER PLAN SCALE 1/1500

CÔNG TRÌNH:

HONDA INDUSTRIAL

ĐỊA CHỈ :
XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN UYÊN

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER
CTY TNHH HONDA INDUSTRIAL

HẠNG MỤC :

THẺ LOẠI BẢN VẼ:

HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SCALE : 1/ 200

Tỉ lệ : 1/ 200

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT

GIÁM ĐỐC :
TRƯƠNG THỊ HUỆ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT :
HUỲNH HOÀNG TÙNG

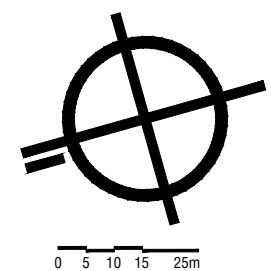
THIẾT KẾ :
KTS. LƯƠNG TRỌNG TÍN

THẺ HIỆN :
KTS. LƯƠNG TRỌNG TÍN

SỐ

NGÀY

22/03/2000



- ① KHO 01
STORE 01

② KHO 02
STORE 02

③ KHO 03
STORE 03

④ KHỐI XƯỞNG - EPE
WORKSHOP - EPE

⑤ KHỐI XƯỞNG BLOCK
WORKSHOP - BLOCK

⑥ NHÀ XƯỞNG
WORKSHOP

⑦ KHỐI XƯỞNG - EPS
WORKSHOP - EPS

⑧ KHỐI VĂN PHÒNG
OFFICE

⑨ KÍ TÚC XÁ
DOMITORY

⑩ CỔNG NHÀ BẢO VỆ 01
GATE - GUARD HOUSE 01

⑪ NHÀ XE BỐN BÁNH
CAR CAR PAR KING

⑫ NHÀ XE 01
MOTOR PARKING 01

⑬ CANTEEN

⑭ NHÀ MÁY XÂY
WORKSHOP MIX

⑮ KHO THÀNH PHẨM 1
FINISHED GOODS WAREHOUSE 1

⑯ KHO THÀNH PHẨM 2
FINISHED GOODS WAREHOUSE 2

⑰ KHỐI XƯỞNG - EPS 02
WORKSHOP - EPS 02

⑱ BỂ NƯỚC NGẦM+ĐÀI NƯỚC
WATER TANK-WATER TOWER

⑲ HỒ CHỨA NƯỚC MƯA
WATER DRAIND TANK

⑳ KHỐI NHÀ CÔNG VỤ
UTILITY

㉑ KHU NHÀ BẮM THẺ
CARD AREA

㉒ XƯỞNG CNC
WORKSHOP - CNC

㉓ BỂ NƯỚC PCCC
WATER POOL FIRE FIGHTING

㉔ BỂ NƯỚC XỬ LÝ NƯỚC THẢI
WATER POOL WASTE

㉕ NHÀ CHỨA TRO
ASH HOUSE

㉖ KHO XUẤT HÀNG 01
EXPORT WAREHOUSE 01

㉗ KHO XUẤT HÀNG 02
EXPORT WAREHOUSE 02

ĐƯỜNG TRỤC MỐC 02 02

GHI CHÚ:

- -----

HG1

HG2
- CỔNG THOÁT NƯỚC MƯA NGẦM

MƯƠNG HỖ THOÁT NƯỚC MƯA

HỒ GA 1 (1200x1200)

HỒ GA 2 (1500x1500)

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA - TL 1/1500

CÔNG TRÌNH:

HONDA INDUSTRIAL

ĐỊA CHỈ :

XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN UYÊN

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CTY TNHH HONDA INDUSTRIAL

HẠNG MỤC :

THẺ LOẠI BẢN VẼ:

HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

SCALE : 1/ 200

Tỉ lệ : 1/ 200

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT

GIÁM ĐỐC :

TRƯỞNG THI HUỆ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT :

HUYỄN HOÀNG TÙNG

THIẾT KẾ :

KTS. LƯƠNG TRỌNG TÍN

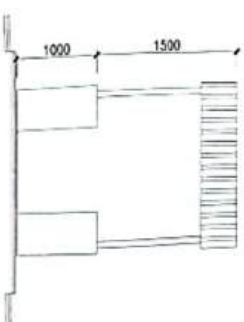
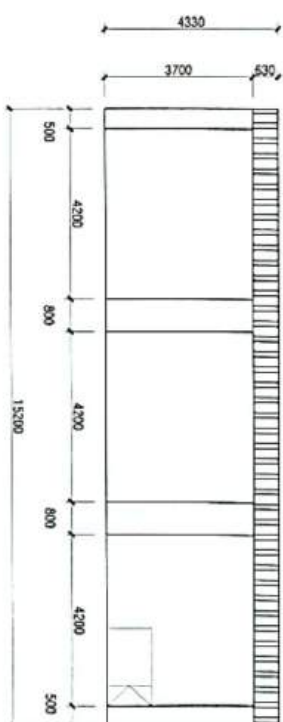
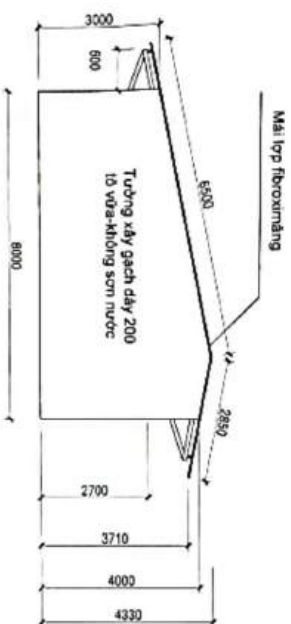
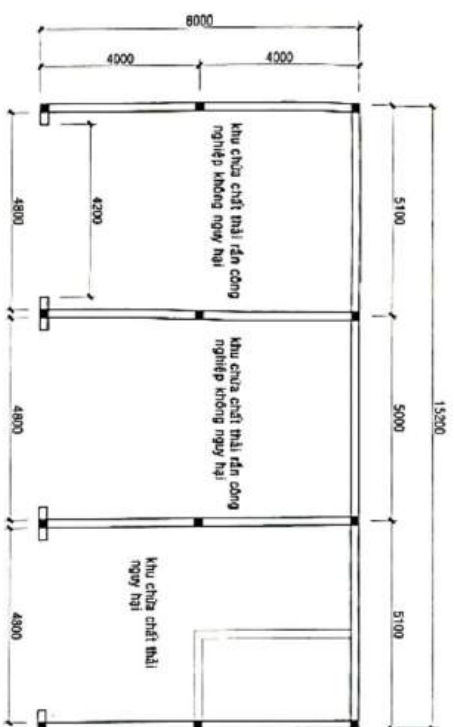
THỂ HIỆN :

KTS. LƯƠNG TRỌNG TÍN

SỐ

NGÀY

22/03/2000



CÔNG TRÌNH:		HONDA INDUSTRIAL	
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER		Y&A ANH - HUYEN TAN DINH	
CÔNG TY		CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL	
HỌ TÊN CHỦ ĐẦU TƯ		HUYEN TAN DINH	
VỊ TRÍ DỰ ÁN		VỊ TRÍ DỰ ÁN	
THẺ LOẠI BẢN VẼ:		HOÀN CÔNG	
TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):			
NHÀ CHỨA BÁC 1 VÀ 2			
T/200			
T/200			
			
TRƯỞNG THỦ KẾ		TRƯỞNG THỦ KẾ	
CHUYÊN VIẾT THẺ:		CHUYÊN VIẾT THẺ:	
HỌ TÊN CHUYÊN VIẾT:		HỌ TÊN CHUYÊN VIẾT:	
KTS. LƯU NGUYỄN THỊ		KTS. LƯU NGUYỄN THỊ	
KTS. LƯU NGUYỄN THỊ		KTS. LƯU NGUYỄN THỊ	
Số		Ngày	
		22/03/2000	

CÔNG TRÌNH:

HONDA INDUSTRIAL

XÃ TÂN VỊ - HUYỆN TÂN LUYẾN

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONDA INDUSTRIAL



WU CHIEN TA

THẺ LOẠI BẢN VẼ: HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI 1 - 2

1/ 200

1/ 200

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONDA INDUSTRIAL



THƯỜNG TRƯỞNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

NGƯỜI HOẠCH TẠO

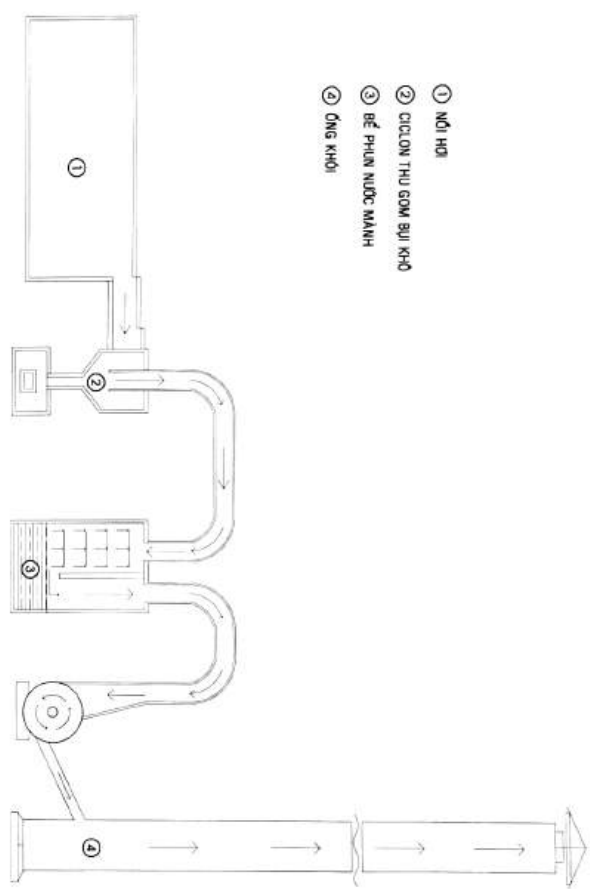
KTS. LƯU ĐÌNH TÍN

KTS. LƯƠNG THƯƠNG TÍN

SỐ NGÀY 22/03/2000

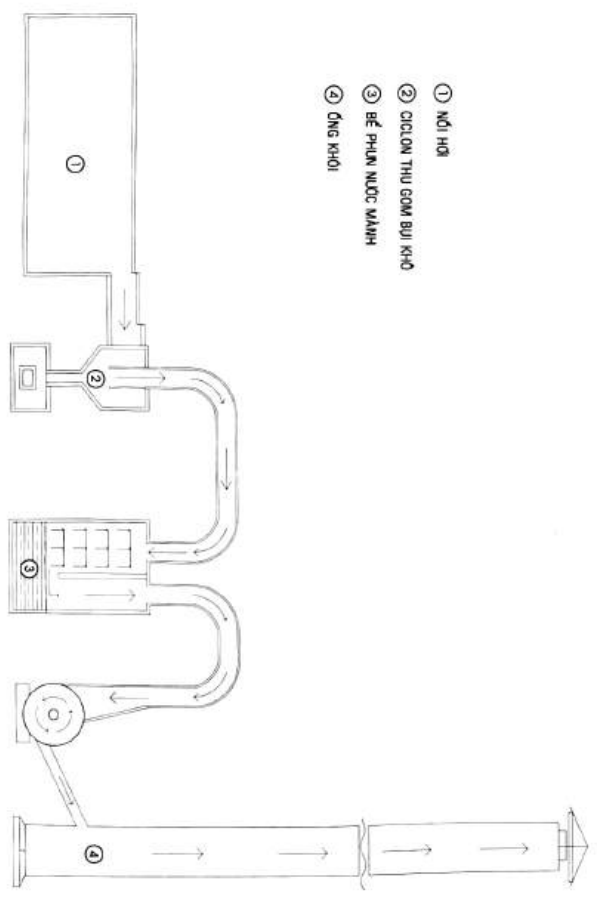
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONDA INDUSTRIAL		
NGƯỜI LẬP	NGƯỜI THẨM ĐỊNH	QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TRẦN VĂN	TRẦN VĂN	TRẦN VĂN

- ① NỒI HƠI
- ② CİCLOM THU GOM BỤI KHÍ
- ③ BỂ PHÂN NƯỚC MẠNH
- ④ ỚNG KHÍ



HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI 1

- ① NỒI HƠI
- ② CİCLOM THU GOM BỤI KHÍ
- ③ BỂ PHÂN NƯỚC MẠNH
- ④ ỚNG KHÍ

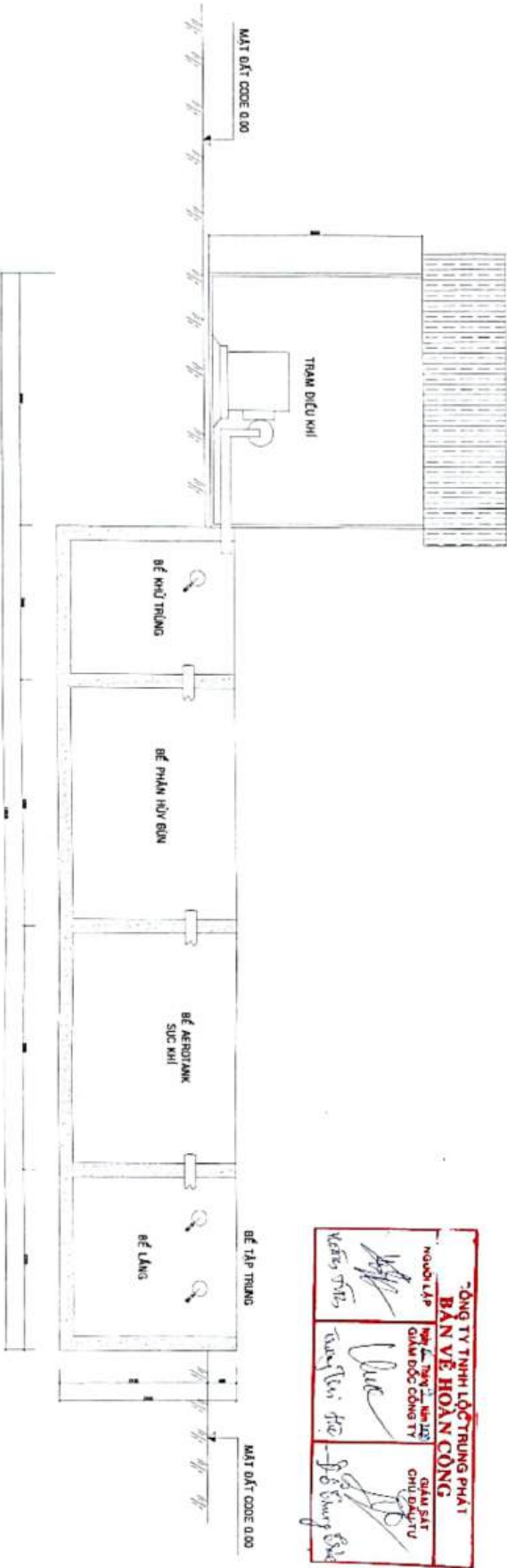


HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI 2

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 35m3 / ngày



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
NGƯỜI LẬP: *[Signature]*
THẨM Duyệt: *[Signature]*
CHẤM SÁT: *[Signature]*
CHỦ ĐẦU TƯ: *[Signature]*

CÔNG TRÌNH:

HONDA INDUSTRIAL

XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN LẠNH

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL



THẺ LOẠI BÀN VẼ: HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI
THẢI MỖI HƠI 1 - 2 - 3

1/200

1/200

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT



THẺ LOẠI BÀN VẼ: HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI

THẢI MỖI HƠI 1 - 2 - 3

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

1/200

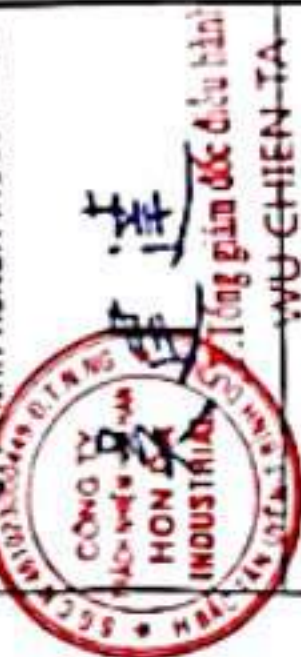
NGÀY: 22/03/2020

HONDA INDUSTRIAL

Xã Tân Mỹ - Huyện Tân Uyên

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

ENV-TNHH HONDA INDUSTRIAL



THỂ LOẠI BÀN VỀ: HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME):

THÁI NỐI HƠI 1 - 2

11/2000

1/200

ĐƠN VỊ: CÔNG
CÔNG TY TNHH LỘC THƯỜNG PHÁT



TRAINING 1

THESE DATA ARE THAT:

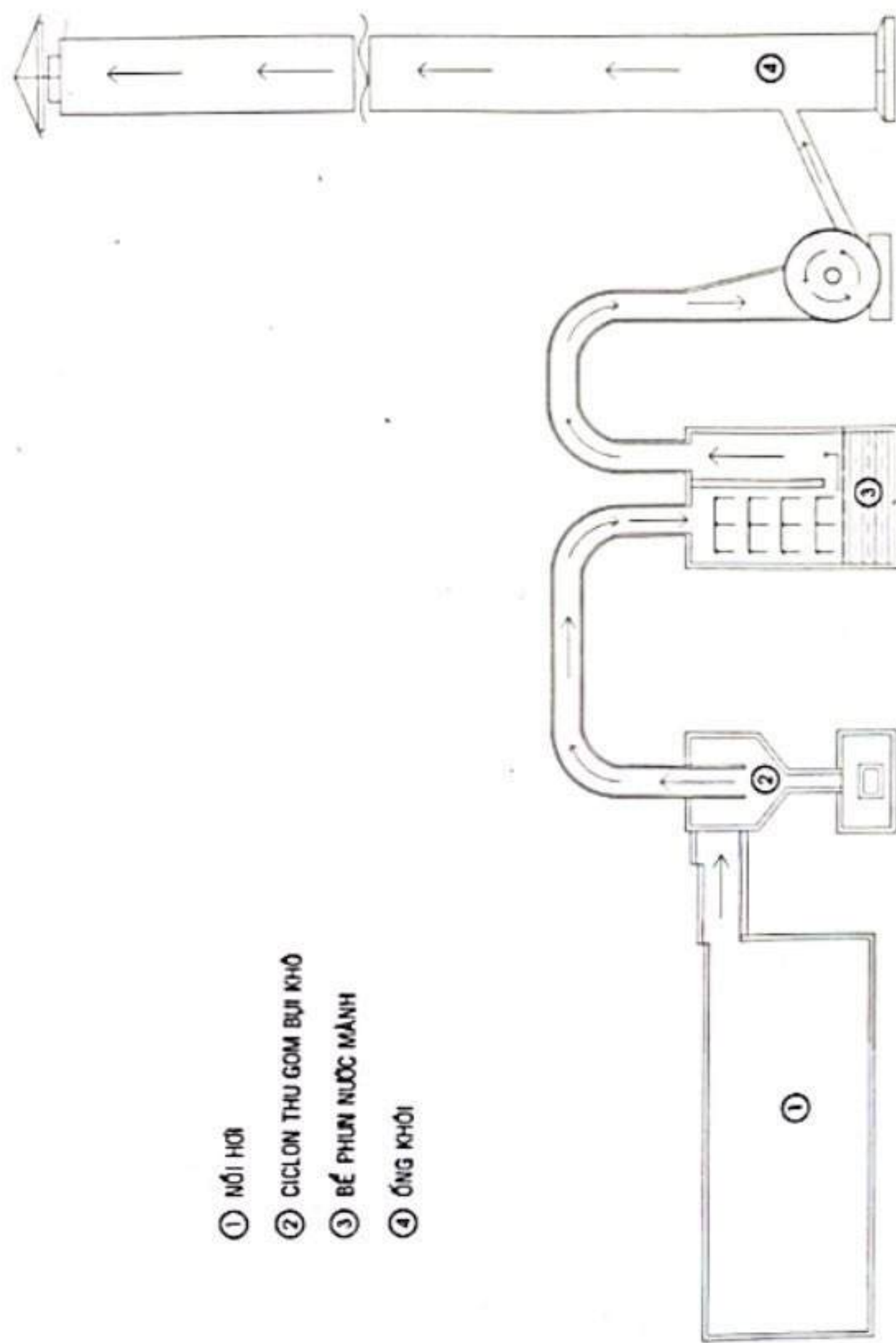
GETS LUNG TRACING THE

KTS LUBING THROUGH TUN

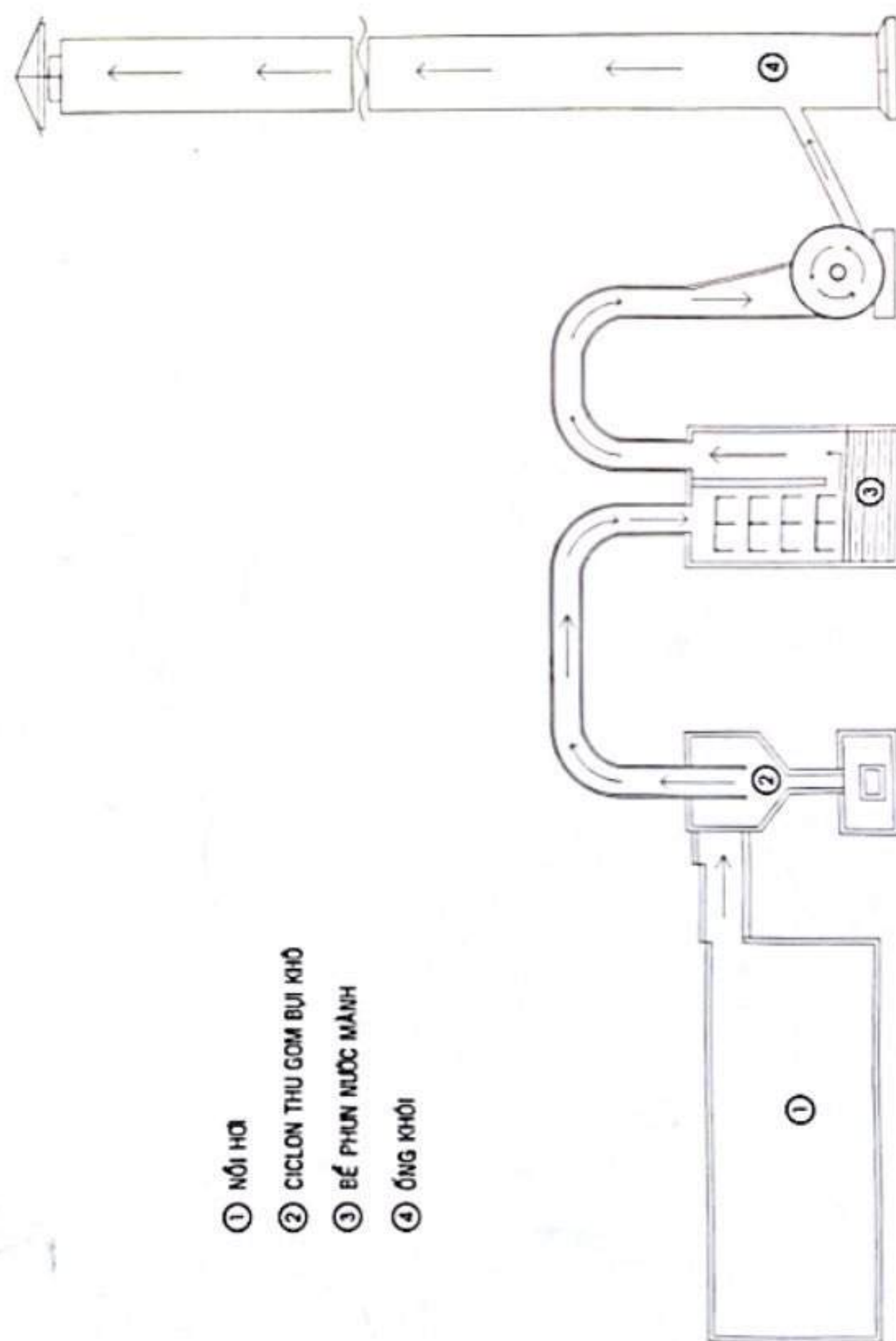
5

NGAY

22.03.2000



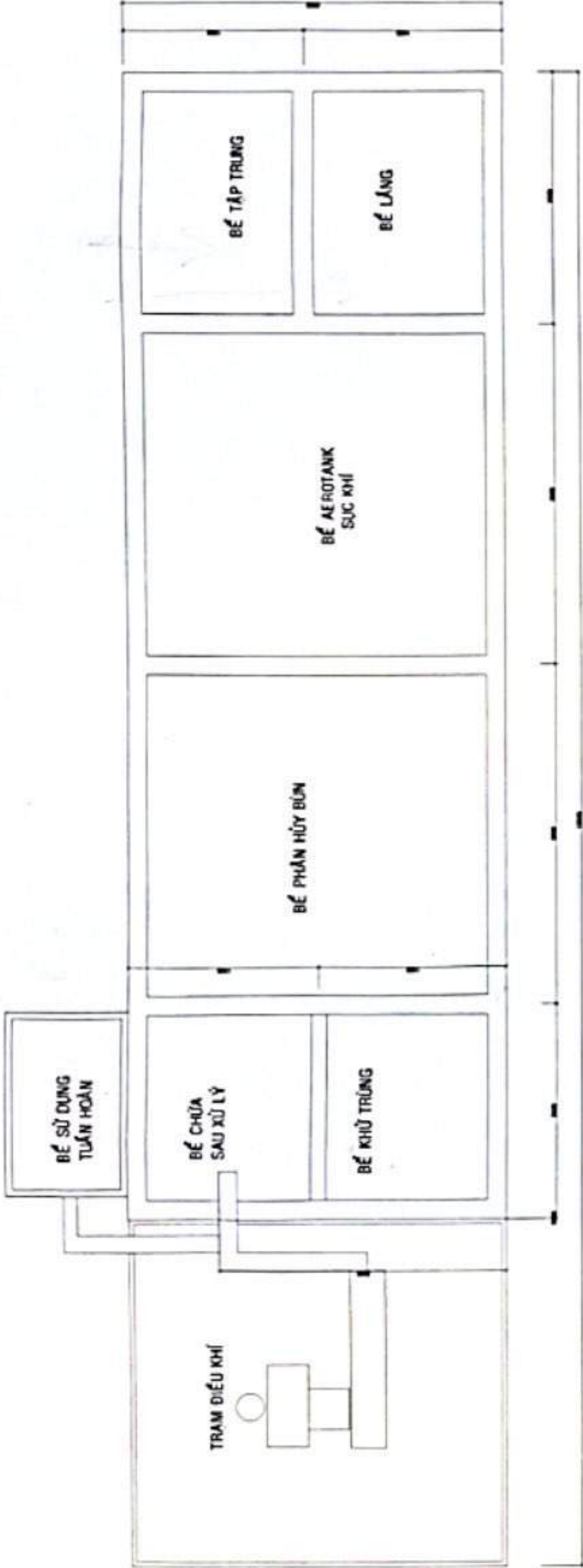
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÓI THẢI NỔI HƠI 1



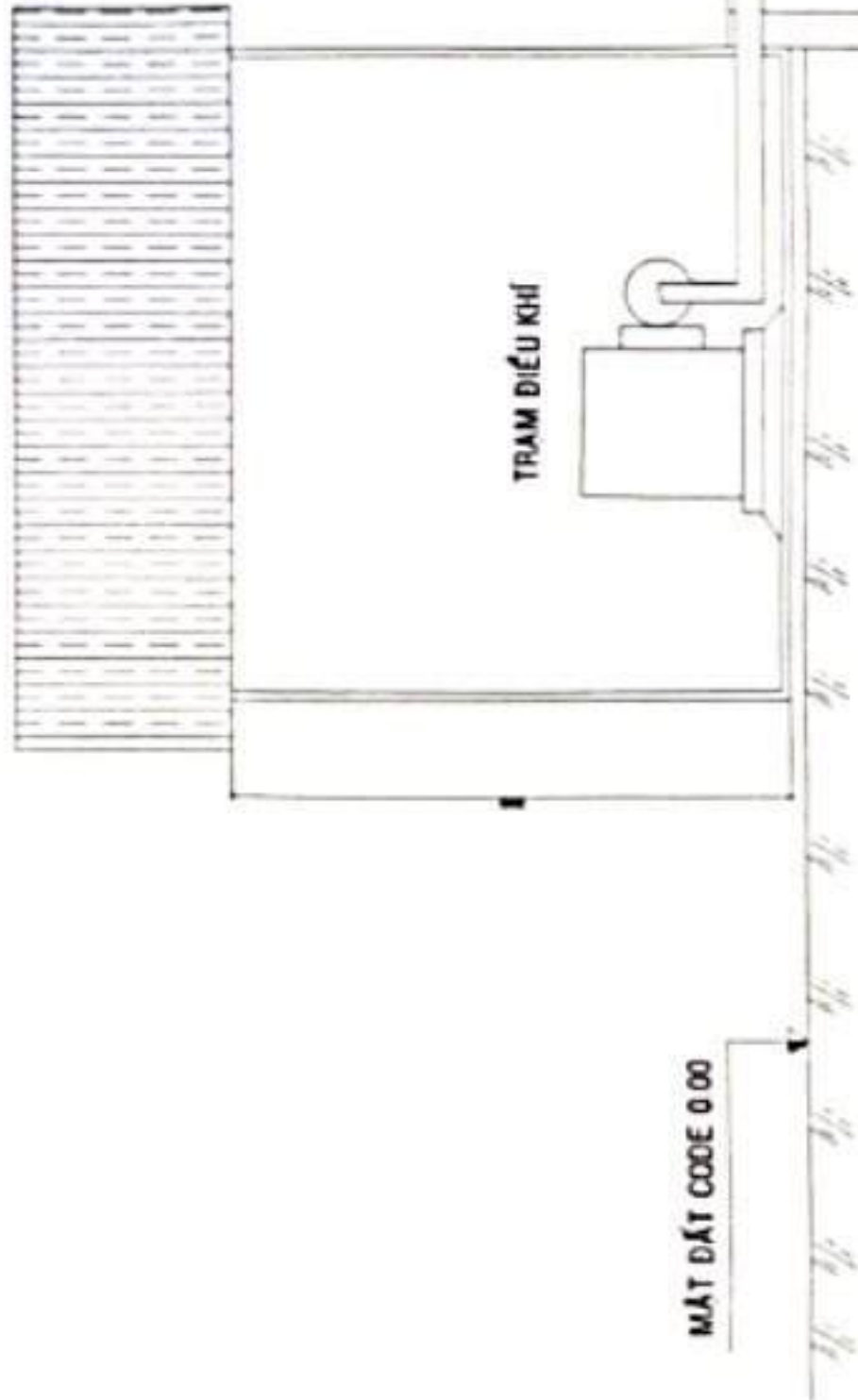
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÓI THẢI NỒI HƠI 2

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT		GIÁM SÁT CHỦ ĐẦU TƯ	
BẢN VỆ HOÀN CÔNG		Đỗ Công Tuấn	
Ngày 11 Tháng 11 năm 2012			
QUẢN ĐỐC CÔNG TY		Trương Văn Hùng	
NGƯỜI LẬP		Hồng Nhung	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 35m3 / ngày



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT CẮT ĐÚNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TRÌNH: HONDA INDUSTRIAL XÃ TÂN MỸ - HUYỆN TÂN UYÊN		CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL  VU CHIEN 1.		HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÔI THẢI NỒI HƠI 1 - 2 - 3		1/ 200 1/ 200		 CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT THÀNH HỒ HỒN LỘC TRUNG PHÁT Trưởng dự án: H.C.		TRẠNG THÁI HỆ QUẢN LÝ KỸ THUẬT HUYỆN HOANG TUNG		KTS. LƯƠNG THONG TIN		KTS. LƯƠNG THONG TIN		NGÀY: 22/03/2000	
---	--	--	--	---	--	------------------	--	--	--	---	--	----------------------	--	----------------------	--	------------------	--

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than)

Số: 010823/HĐ.HONDA.TPM.VLX

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay ngày 01 tháng 08 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH Than Phú Mỹ .
Chúng tôi gồm có:

BÊN CHỦ NGUỒN THẢI: CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

Địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0982.284.007

MST: 3700667651

Đại diện: Ông WU CHIEN TA

(Sau đây gọi tắt là bên A)

Chức vụ: Phó tổng giám đốc điều hành

BÊN THU GOM: CÔNG TY TNHH THAN PHÚ MỸ

Địa chỉ : Số 529, Kp2, QL 51, P. Long Bình Tân, Tp Biên Hòa , T. Đồng Nai

MST: 3602.978.218

Đại diện: Bà: Phùng Thị Bắc

(Sau đây gọi tắt là bên B)

Chức vụ: Giám Đốc

Và

BÊN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XANH

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa -Vũng Tàu

MST: 3501860403

Đại diện: Nguyễn Thành Đạt

(Sau đây gọi tắt là bên C)

Chức vụ : Giám Đốc

Sau khi bàn bạc ba bên thoả thuận thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than với các điều khoản sau :

ĐIỀU 01: HÀNG HÓA, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

1. Hàng hóa được xử lý: Xỉ than

2. Địa điểm giao nhận

- Xỉ than được bên A chỉ định cho bên B thu gom tại địa chỉ: Thửa đất số 224, Tờ bản đồ số 8, Ấp Xóm Đèn, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Xỉ than được bên B chở tới điểm tập kết xử lý tại kho bãi của bên C.

3. Thời gian thu gom, xử lý: Bên A thông báo thời gian thu gom xỉ than ít nhất trước 01 ngày để bên B chuẩn bị phương tiện vận chuyển, đồng thời bên B sẽ thông báo cho bên C chuẩn bị kho bãi để nhận hàng.

4. Phương thức giao nhận

- Căn cứ vào phiếu cân xỉ than tại kho bên C để làm cơ sở quyết toán giữa các bên.

- Phương tiện vận chuyển : Xe tải do bên B điều phối

ĐIỀU 02: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A

- Thực hiện đầy đủ nội dung của hợp đồng.
- Có trách nhiệm cung cấp xe, máy xúc bốc hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên B
- Đảm bảo xỉ than không lẫn gạch, đá, giẻ lau, rác... những vật liệu khác không phải là xỉ than và chất thải nguy hại khác.
- Nhắc nhở bên B tuân thủ các nội quy của bên A khi tới vận chuyển xỉ than tại kho bãi của bên A.
- Thông báo cho bên B kế hoạch thu gom xỉ than ít nhất là trước 1 ngày.
- Bên A xác nhận khối lượng căn cứ vào phiếu cân của bên C.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom xỉ than theo giá thỏa thuận cho bên B theo đúng thời hạn.

2. Trách nhiệm bên B

- Có trách nhiệm bố trí phương tiện đầy đủ để nhận hàng tại kho bãi của bên A và giao cho bên C
- Thông báo cho bên C kế hoạch khi cần xử lý ít nhất là trước 1 ngày.
- Đảm bảo phương tiện khi lưu thông trên đường không làm rơi vãi và thất thoát hàng hóa của bên A giao.
- Mọi vấn đề liên quan đến môi trường trong quá trình vận chuyển, bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý xỉ than theo giá thỏa thuận cho bên C theo đúng thời hạn

3. Trách nhiệm bên C

- Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan đến chức năng xử lý của công ty.
- Bố trí xe, máy bốc dỡ hàng từ trên phương tiện của bên B khi tới nhà máy giao hàng.
- Có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng có lẫn các chất thải khác như: gạch, đá, giẻ lau, rác, chất thải nguy hại...

ĐIỀU 03: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

- Bên gặp sự kiện bất khả kháng xuất trình giấy tờ chứng minh sự kiện bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng cho bên kia trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải nỗ lực hết sức để khắc phục và tiếp tục thực hiện hợp đồng ngay sau khi chấm dứt sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng thì các bên phải bàn bạc để chấm dứt hợp đồng.

- Không bên nào bị coi là vi phạm hợp đồng khi không thực hiện được, hoặc thực hiện chậm trễ nghĩa vụ của mình trong hợp đồng vì lý do bất khả kháng quy định ở trên đây.

ĐIỀU 04: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

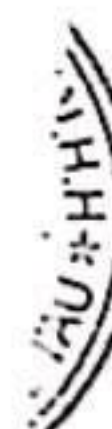
- Các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản, nội dung đã ghi trong hợp đồng;
- Bên nào đơn phương sửa đổi, hủy bỏ, vi phạm hợp đồng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho bên kia theo pháp luật hiện hành;

33-C/

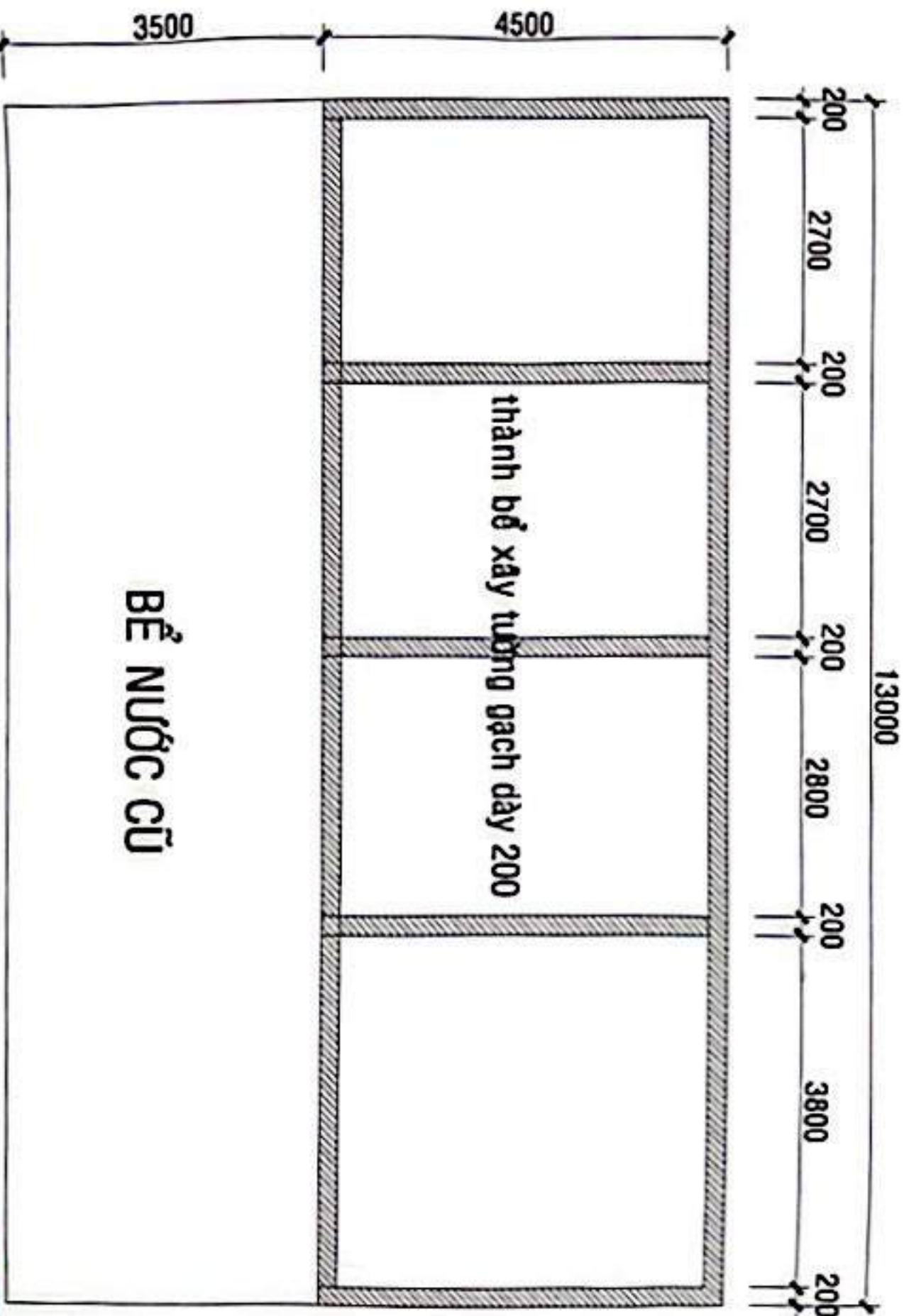
TY
HUU
KH
XANH
RIA-VU

26/02
CÔNG
TNHI
THAI
PHÚ N
HOA-1.1

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên chủ động trao đổi để giải quyết kịp thời các tình huống phát sinh làm ảnh hưởng đến việc giao nhận, vận chuyển và xử lý xi than thông qua hình thức điện thoại, làm việc trực tiếp và thống nhất bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả công việc;
- Các nội dung không quy định trong Hợp Đồng này sẽ thực hiện theo luật pháp hiện hành của Việt Nam.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và có giá trị đến hết ngày 31/12/2024.

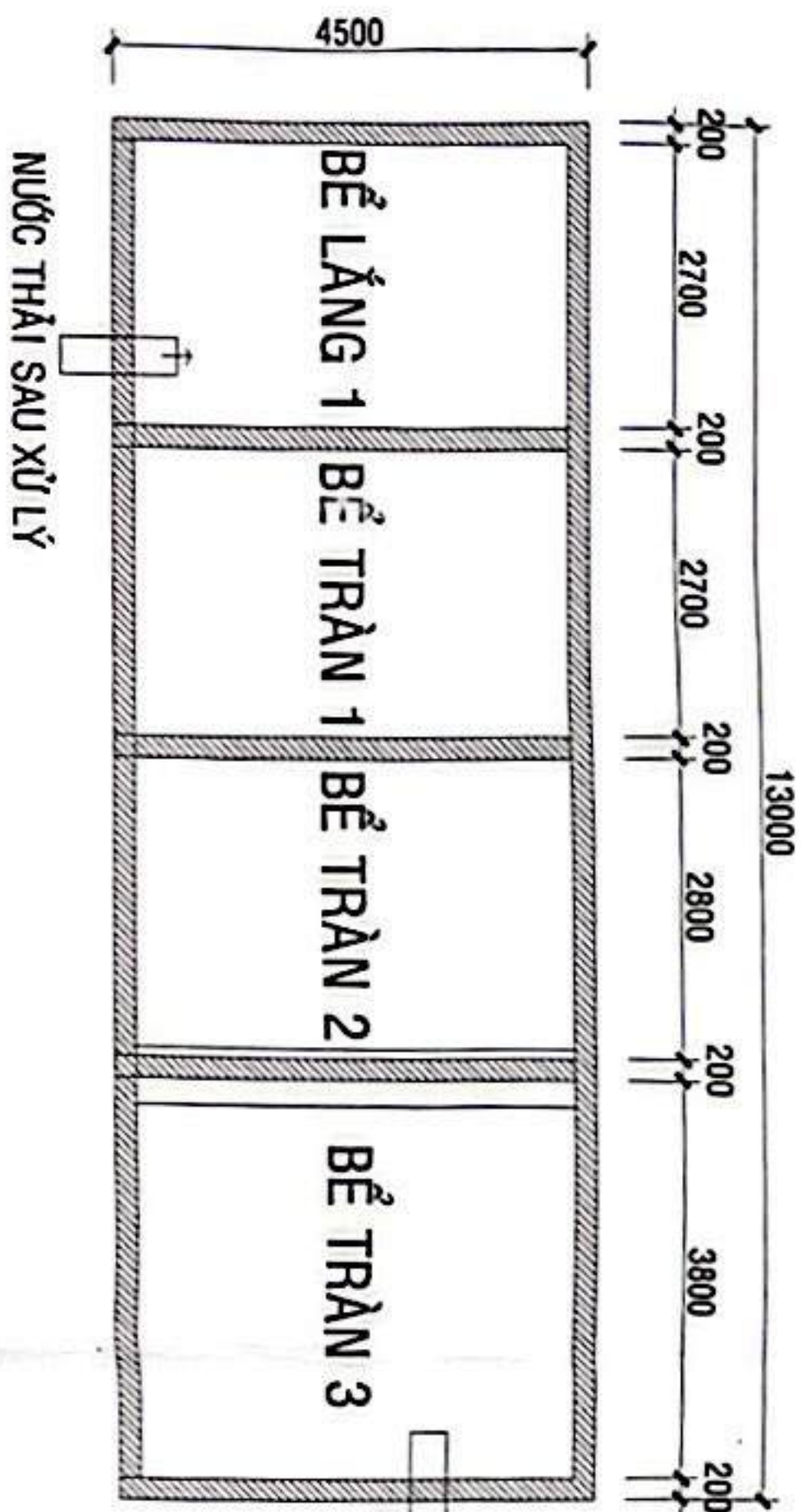


HỆ THỐNG LỌC - TÁI SỬ DỤNG NƯỚC



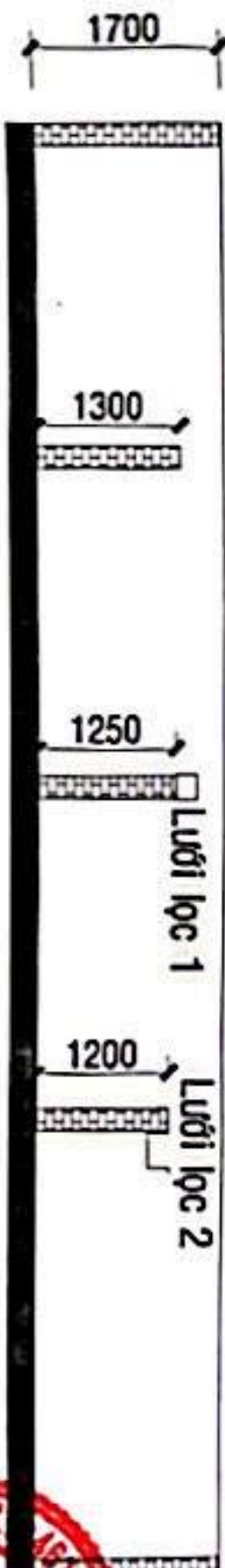
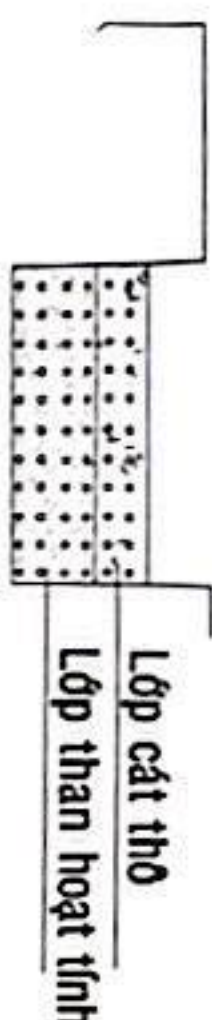
BỂ NƯỚC CŨ

MẶT BẰNG BỂ NƯỚC



NƯỚC TÁI SỬ DỤNG

CHI TIẾT MÀNG LỌC NƯỚC



MẶT CẮT BỂ NƯỚC

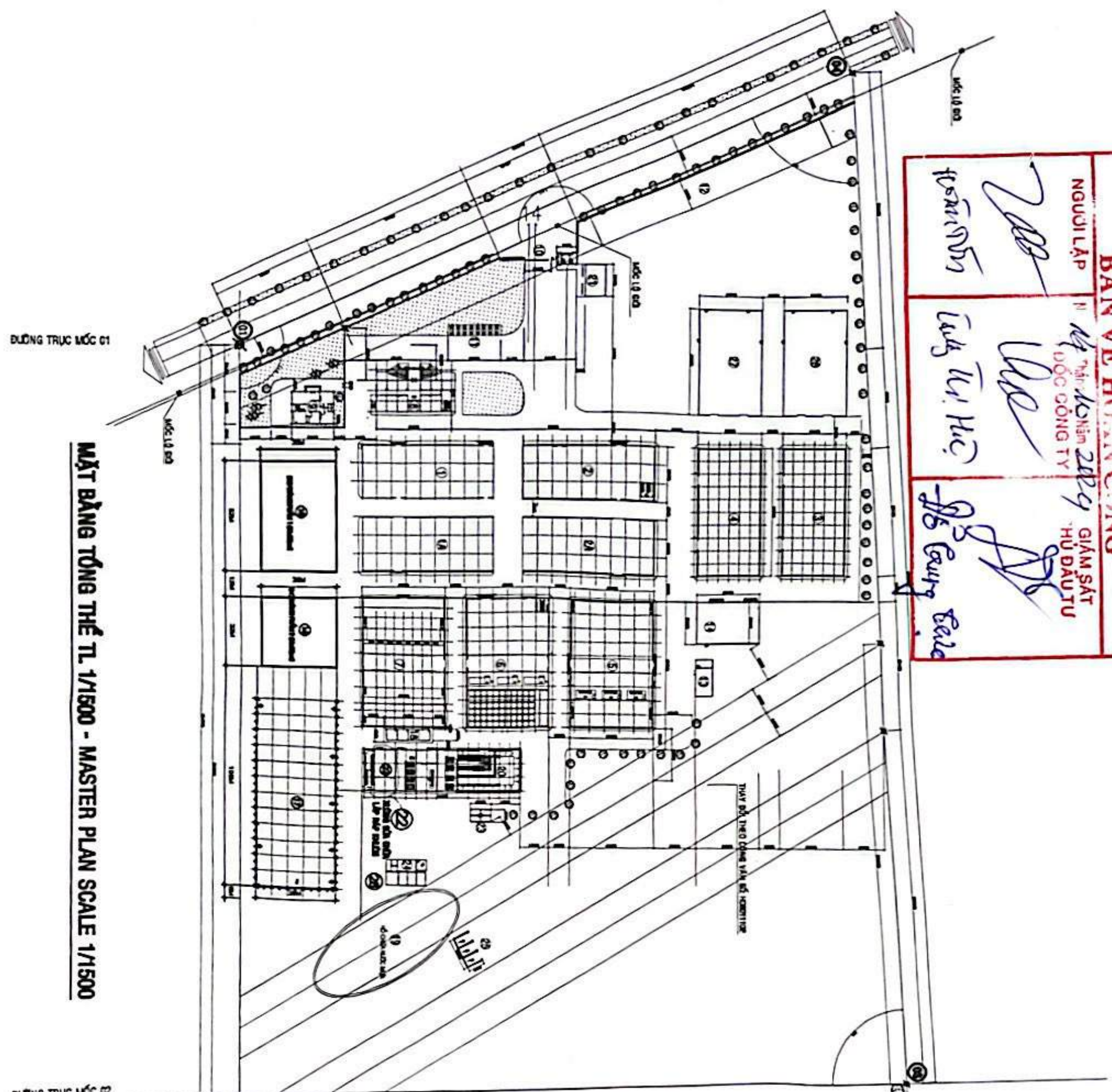


WU CHIEN TA



TÊN DỰ ÁN (PROJECT TITLE)		BỂ THU HỒI NƯỚC
CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER)		CITY TNHH HON DA INDUSTRIAL
KẾ HOẠCH THIẾT KẾ (DESIGN PLAN)		Thiết kế chi tiết hệ thống lọc và tái sử dụng nước.
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)		WU CHIEN TA
KIỂM TRA (CHECKED BY)		
VẼ (DRAWING BY)		
KẾ HOẠCH THIẾT KẾ (DESIGN PLAN)		
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)		
KIỂM TRA (CHECKED BY)		
VẼ (DRAWING BY)		
TÝ LỆ (SCALE)		1:50
MÔ TẢ (DESCRIPTION)		04-08-2024

CÔNG TY TNHH LỘC TRUNG PHÁT BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGƯỜI LẬP <i>Trần Văn Hùng</i>	THỜI GIAN 20/04/2024 ĐỐC CÔNG TY	GIÁM SÁT HỮU ĐÁU TỬ <i>Đỗ Công Thành</i>



MẶT BẰNG TỔNG THỂ T. 1/1500 - MASTER PLAN SCALE 1/1500

- | | |
|---|--|
| ① KHO 01
STORE 01
② KHO 01A
STORE 01A
③ KHO 02
STORE 02
④ KHO 02A
STORE 02A
⑤ KHO 03
STORE 03
⑥ KHO XƯỞNG - EPS
WORKSHOP - EPS
⑦ KHO XƯỞNG - EPS
WORKSHOP - EPS
⑧ KHO XƯỞNG - EPS
WORKSHOP - EPS
⑨ KÍ TỨC XÁ
DORMITORY
⑩ CĂN NHÀ BẢO VỆ 01
GARTE - GUARD HOUSE 01
⑪ NHÀ XE ĐỒ BỀN
CAR CAN PARK HOUSE
⑫ NHÀ XE 01
MOTOR PARKING 01
⑬ CANTINE | ⑭ NHÀ MÁY XÁ
WORKSHOP 01
⑮ KHO THẠNH PHẨM 1
FINISHED GOODS WAREHOUSE 1
⑯ KHO THẠNH PHẨM 2
FINISHED GOODS WAREHOUSE 2
⑰ KHO XƯỞNG - EPS 02
WORKSHOP - EPS 02
⑱ BỂ MẮC NGUYỄN DẠI MẮC
WATER TANK-WATER TOWER
⑲ HỒ CHỨA MẮC MUA
WATER DAMM TANK
⑳ KHO NHÀ CÔNG VỤ
URILITY
㉑ NHÀ BẾM THỂ
CANO AREA
㉒ XƯỞNG ĐUA CHUỘN
UP RAMP ROAD
㉓ BỂ MẮC POOC
WATER POOL FINE FISHING
㉔ BỂ MẮC XỬ LÝ MẮC THỦ
WATER POOL WASTE
㉕ NHÀ CHỨA TÑO
ASH HOUSE
㉖ KHO XUẤT HÀNG 01
EXPORT WAREHOUSE 01
㉗ KHO XUẤT HÀNG 02
EXPORT WAREHOUSE 02
㉘ BỂ CHỨA - HỆ THỐNG LỌC
MẮC TÂY SỬ DỤNG |
|---|--|

CÔNG THỨC: HONDA INDUSTRIAL MẶT CẢ: XÃ TÂY - MẶT TÂY		CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU ĐÁU TỬ HONDA INDUSTRIAL Đ. 10/10/2024
TÊN MẶT VẼ: W/CHIEEN TA NỘI DUNG:		MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TÊN MẶT VẼ: W/CHIEEN TA NỘI DUNG:		TÊN MẶT VẼ: W/CHIEEN TA NỘI DUNG:

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02837-02/2022/PKQ-THH (22.4855)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 17/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 25/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220818.NT.018	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02837-02/2022/PKQ-THH (22.4855)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220818.NT.018)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,35	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	42	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,1	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,9	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,01	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,1 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220818.NT.018: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 11/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 19/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220812.KT.001	Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)	Khí thải tại nguồn
2	220812.NT.001	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải
3	220812.KT.009	Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220812.KT.001)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	25.393	24.204	20.369	23.322	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	87,2	93,1	81,6	87,3	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	376	324	423	374	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	86,4	80,3	87,2	84,6	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220812.KT.001: Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220812.NT.001)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,39	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	43	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,2	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,6	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,21	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,8 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220812.NT.001: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02778-02/2022/PKQ-THH (22.4252)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220812.KT.009)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	22.155	20.684	21.792	21.544	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	79,0	71,4	75,2	75,2	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	285	356	336	326	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	75,2	79,6	76,5	77,1	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220812.KT.009: Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 12/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 20/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220813.KT.016	Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)	Khí thải tại nguồn
2	220813.NT.029	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải
3	220813.KT.017	Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220813.KT.016)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	21.689	22.785	24.635	23.036	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	79,0	86,5	94,0	86,5	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	353	348	343	348	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	79,6	86,4	80,9	82,3	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220813.KT.016: Khí thải tại lò hơi 15 tấn ghi xích (D= 1m) (X= 1225 714; Y= 617 648)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220813.NT.029)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,36	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,9	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,1	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,97	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,8 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220813.NT.029: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02794-02/2022/PKQ-THH (22.4852)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220813.KT.017)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	20.568	22.361	21.685	21.538	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	KPH (MDL=5,0)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	82,7	75,2	79,0	79,0	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	315	300	322	312	900
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	75,8	78,2	77,5	77,2	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220813.KT.017: Khí thải tại lò hơi 10 tấn hơi/h

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02802-02/2022/PKQ-THH (22.4853)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 15/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 23/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220816.NT.006	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02802-02/2022/PKQ-THH (22.4853)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220816.NT.006)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,40	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,9	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,1	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,03	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,2 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220816.NT.006: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02818-02/2022/PKQ-THH (22.4854)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022****PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HON DA INDUSTRIAL
- Địa chỉ lấy mẫu** : Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 8, ấp xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 16/08/2022
- Ngày trả kết quả** : 24/08/2022
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220817.NT.019	Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02818-02/2022/PKQ-THH (22.4854)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220817.NT.019)**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,37	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	21,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	54
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	36
5	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,6	-
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,4	14,4
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,32	2,88
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,6 và Kf=1,2: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220817.NT.019: Nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1225 702; Y= 617 548)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : 898-09/23-3.2NT.Nước thải sinh hoạt sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $K_q=0,6$; $K_r=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9°C)	-	6,64	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	11	1,5	36	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	37	2,0	-	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	15	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	10,3	1,50	-	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,527	0,016	-	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Coliform*	MPN/100mL	2.100	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp phân tích

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11.400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13.100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4.920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2.068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

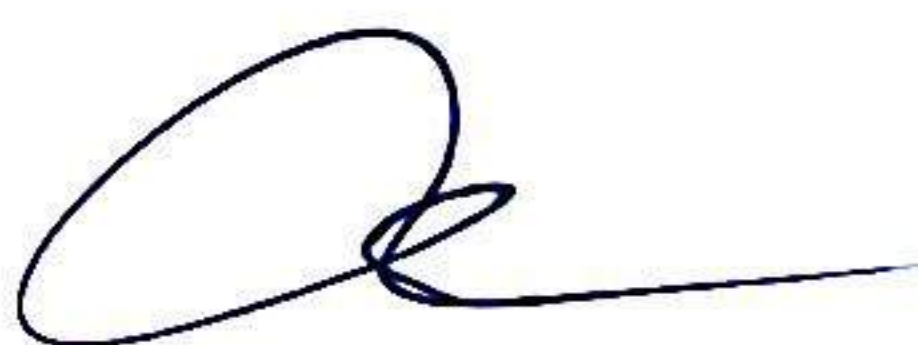
KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
898-09/23-3.2L Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	118	586	29	56
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
898-09/23-3.2K1.Khu vực làm nỡ	0,41	3,74	0,067	0,042
898-09/23-3.2K2.Khu vực sấy	0,36	3,86	0,081	0,049
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 898-09/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
898-09/23-3.2K1.Khu vực làm nỏ	67	30,3	72,1	0,3
898-09/23-3.2K2.Khu vực sấy	69	31,1	71,3	0,5
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

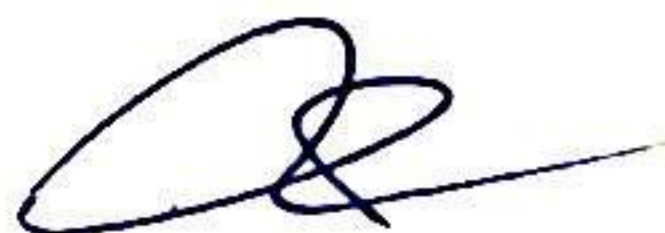
BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
570-06/23-4.1K1.Khu vực làm nờ	80	31,3	67,3	0,3
570-06/23-4.1K2.Khu vực sấy	81	31,2	69,8	0,5
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : 570-06/23-4.1NT.Nước thải sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $k_q=0,6; k_r=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8°C)	-	6,61	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	12	5,0	36	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	18	2,0	-	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	8	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	5,31	1,56	-	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,58	0,017	-	TCVN 6202: 2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Coliform*	MPN/100mL	1.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

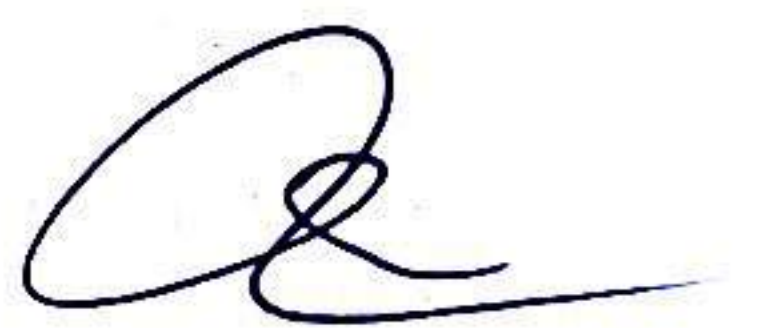
KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
570-06/23-4.1L Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	103	527,4	21,5	61,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 570-06/23-4.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 15/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
570-06/23-4.1K1.Khu vực làm nờ	0,46	3,76	0,064	0,042
570-06/23-4.1K2.Khu vực sấy	0,48	3,68	0,071	0,037
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



TKS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023
4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
193-03/23-2.2K1.Khu vực làm nỏ	83	30,5	66,5	0,4
193-03/23-2.2K2.Khu vực sấy	84	30,7	68,3	0,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
- 2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- 3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023
- 4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí
- 5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
193-03/23-2.2K1.Khu vực làm nỡ	0,49	3,48	0,071	0,048
193-03/23-2.2K2.Khu vực sấy	0,42	3,54	0,076	0,046
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp phân tích

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
193-03/23-2.2L Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	124	463,7	13,8	67,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

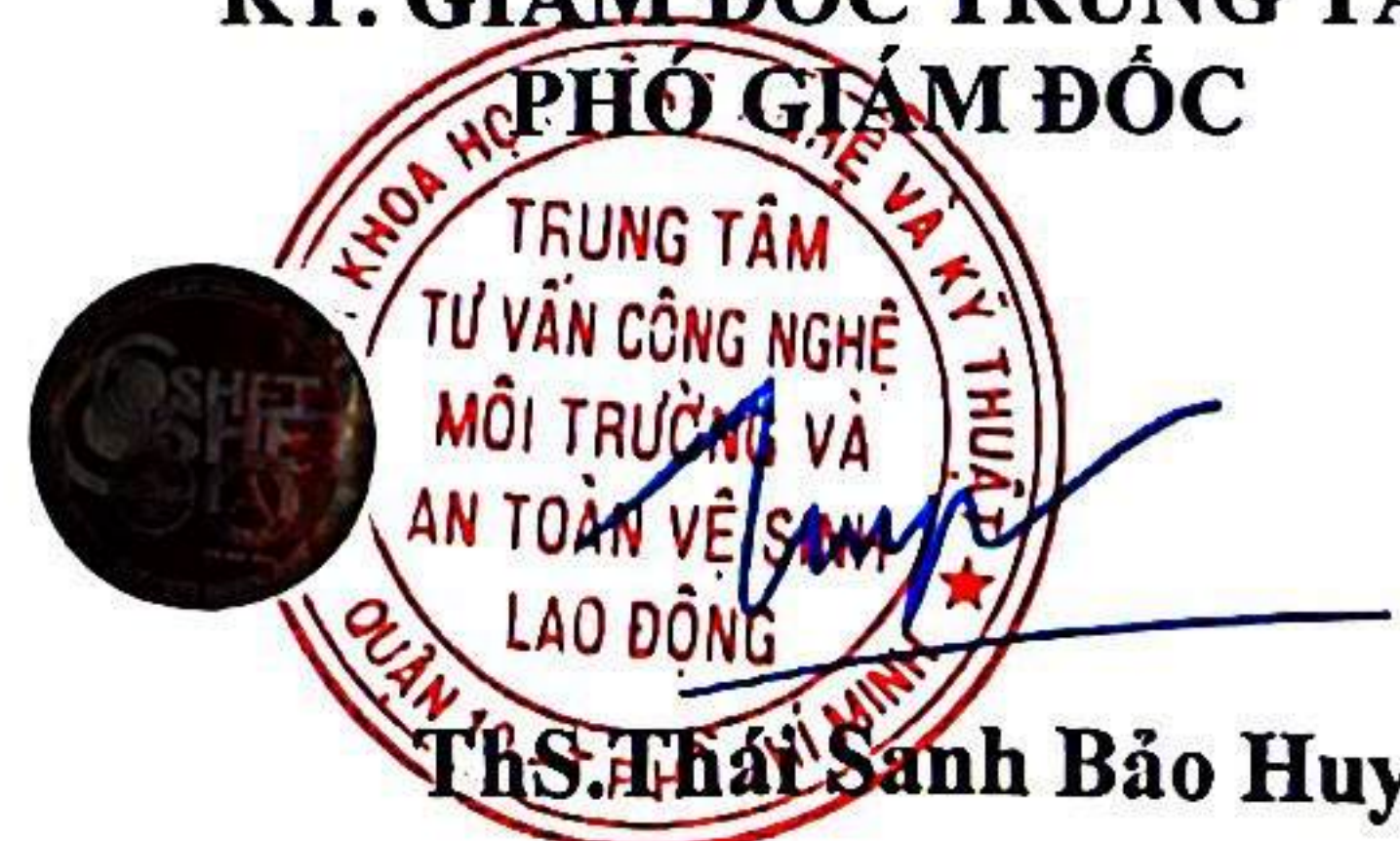
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 193-03/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
3/ Thời gian lấy mẫu : 14/03/2023
4/ Loại mẫu : 193-03/23-2.2NT.Nước thải sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $k_q=0,6; k_f=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4 ⁰ C)	-	6,73	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	18	5,0	36	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	27	2,0	-	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	13	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	7,12	1,56	-	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,84	0,017	-	TCVN 6202: 2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Coliform*	MPN/100mL	1.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023

/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1192-11/23-2.6KKXQ1.Khu vực làm nỏ	82	31,6	57,6	0,2
1192-11/23-2.6KKXQ2.Khu vực sấy	81	31,5	56,3	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Phái Sanh Bảo Huy

SỐ : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Ngày/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023

1/ **Loại mẫu** : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1192-11/23-2.6KKXQ1.Khu vực làm nờ	0,42	3,84	0,067	0,045
1192-11/23-2.6KKXQ2.Khu vực sấy	0,50	3,75	0,078	0,041
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHỐ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL
2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đèn, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
3/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023
4/ Loại mẫu : Khí thải
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
1192-11/23-2.6KT Khí thải tại lò hơi (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	124	502,7	18,3	12,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1192-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HONDA INDUSTRIAL

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Đền, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/11/2023

4/ Loại mẫu : 1192-11/23-2.6NT.Nước thải sau HTXL (X= 617541; Y= 1225683)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A) $k_p=0,6; k_f=1,2$	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(29,7°C)	-	6,75	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	15	1,5	36	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	24	2,0	-	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	13	1,0	21,6	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	6,05	1,50	-	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,69	0,016	-	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	7,2	SMEWW 5520.B&F:2023
8	Coliform*	MPN/100mL	1.500	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chỉ

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

cây

4/4